

TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐÀ LẠT



GIÁO TRÌNH
**ĐỊA LÝ KINH TẾ VIỆT
NAM**

TS. TRẦN DUY LIÊN

1998

MỤC LỤC

MỤC LỤC	- 1 -
MỞ ĐẦU : ĐỐI TƯỢNG NGHIÊN CỨU, NHIỆM VỤ VÀ NỘI DUNG CỦA ĐỊA LÝ KINH TẾ HỌC	- 5 -
A - Đối tượng nghiên cứu của môn học :	- 5 -
B - Nhiệm vụ nghiên cứu của địa lý kinh tế học :	- 6 -
C - Mối quan hệ giữa địa lý kinh tế và các môn khoa học khác:	- 6 -
Chương I. LÝ LUẬN CƠ BẢN VỀ TỔ CHỨC LÃNH THỔ	- 7 -
I.1 KHÁI NIỆM VÀ NGUYÊN TẮC	- 7 -
1.1.1 Các nguyên tắc phân bố sản xuất	- 7 -
1.1.2 Các vùng kinh tế	- 7 -
1.1.3 Các TEC - tổng thể sản xuất lãnh thổ	- 10 -
1.1.4 Phân vùng kinh tế	- 11 -
1.1.5 Tổng sơ đồ phân bố lực lượng sản xuất của đất nước	- 12 -
1.1.6 Qui hoạch vùng	- 12 -
I.2 HỆ THỐNG LÃNH THỔ KINH TẾ - XÃ HỘI VIỆT NAM	- 14 -
I.2.1 Sự hình thành các vùng kinh tế - hành chính	- 14 -
I.2.2 Sự hình thành các vùng chuyên môn hóa lớn	- 17 -
Chương II . PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU TỔ CHỨC LÃNH THỔ	- 19 -
II.1 CÁC PHƯƠNG PHÁP CỔ TRUYỀN VÀ HIỆN ĐẠI	- 19 -
II.2. PHƯƠNG PHÁP PHÂN BỐ TỐI ƯU NGÀNH VÀ XÍ NGHIỆP	- 22 -
II.2.1 Phương pháp lợi thế so sánh	- 22 -
II.2.2 Tính toán chi phí qui đổi	- 23 -
II.2.3 Xác định vùng tiêu thụ	- 24 -
II.3. PHÂN TÍCH VÀ LUẬN CHỨNG VỀ CƠ CẤU CỦA TỔNG THỂ SẢN XUẤT VÙNG	- 25 -
II.3.1 Đánh giá hiệu quả chuyên môn hóa vùng	- 25 -
II.3.2 Các chỉ tiêu phát triển tổng hợp vùng	- 26 -
Chương III . MÔI TRƯỜNG TỰ NHIÊN VÀ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN CỦA VIỆT NAM	- 28 -
III.1 MÔI TRƯỜNG VÀ PHÁT TRIỂN	- 28 -
III.1.1 Khái niệm về môi trường	- 28 -
III.1.2 Khái niệm về tài nguyên	- 29 -
III.1.3 Quan hệ giữa môi trường và phát triển	- 30 -
III.1.4 Chiến lược bảo vệ môi trường	- 31 -
III.2 ĐÁNH GIÁ GIÁ TRỊ KINH TẾ CÁC ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN CỦA VIỆT NAM	- 32 -
III.2.1 Giá trị kinh tế của vị trí địa lý Việt Nam	- 32 -
III.2.2 Giá trị kinh tế của địa hình nước ta	- 33 -
III.2.3 Giá trị kinh tế của khí hậu Việt Nam	- 35 -
III.3 GIÁ TRỊ KINH TẾ CÁC NGUỒN TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN	- 36 -
III.3.1 Giá trị kinh tế của quặng mỏ khoáng sản	- 37 -

III.3.2	Giá trị kinh tế của tài nguyên nước ngọt.....	41 -
III.3.3	Giá trị kinh tế của biển	43 -
III.3.4	Giá trị kinh tế của đất đai nước ta	44 -
III.3.5	Giá trị kinh tế tài nguyên rừng ở nước ta	45 -
Chương IV	DÂN CƯ VÀ CÁC NGUỒN LAO ĐỘNG CỦA VIỆT NAM.....	48 -
IV.1	DÂN CƯ VÀ CÁC NGUỒN LAO ĐỘNG ĐỐI VỚI SẢN XUẤT	48 -
IV.2	CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG TỚI SỰ PHÂN BỐ DÂN SỐ	49 -
IV.2.1	Phương thức sản xuất xã hội	49 -
IV.2.2	Nhân tố tự nhiên	49 -
IV.3	QUI MÔ DÂN SỐ VÀ VẤN ĐỀ TĂNG DÂN SỐ Ở VIỆT NAM.	50 -
IV.3.1	Qui mô dân số.....	50 -
IV.3.2	Vấn đề tăng dân số ở Việt Nam.....	51 -
IV.4	CƠ CẤU DÂN CƯ, NGUỒN LAO ĐỘNG CỦA VIỆT NAM.	52 -
IV.4.1	Cơ cấu sinh học của dân cư.....	52 -
IV.4.2	Cơ cấu về mặt lao động và nghề nghiệp.....	53 -
IV.4.3	Cơ cấu xã hội của dân cư Việt Nam	53 -
IV.5	TÌNH HÌNH PHÂN BỐ DÂN CƯ Ở VIỆT NAM	54 -
IV.5.1	Mật độ dân số của nước ta	54 -
IV.5.2	Những hướng di dân, phân bố lại nguồn lao động	54 -
Chương V	TỔ CHỨC LÃNH THỔ CÔNG NGHIỆP Ở VIỆT NAM.....	56 -
V.1	VAI TRÒ VÀ CƠ CẤU NGÀNH CÔNG NGHIỆP	56 -
V.1.1	Vai trò của công nghiệp	56 -
V.1.2	Cơ cấu ngành công nghiệp.....	56 -
V.2	NHỮNG YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG TỚI PHÁT TRIỂN, PHÂN BỐ CÔNG NGHIỆP.....	57 -
V.2.1	Yếu tố khoa học - kỹ thuật.....	57 -
V.2.2	Các nhân tố nguồn nguyên liệu - nhiên liệu, nguồn lao động và khu vực tiêu thụ.	57 -
V.3	NHỮNG ĐẶC ĐIỂM TỔ CHỨC SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP	60 -
V.3.1	Tính chất tập trung hóa	60 -
V.3.2	Tính chất liên hợp hóa	61 -
V.3.3	Tính chất chuyên môn hóa và hiệp tác hóa.....	61 -
V.3.4	Sản xuất công nghiệp có thời gian lao động thống nhất với thời gian sản xuất.....	62 -
V.4	TÌNH HÌNH CHUNG VỀ SỰ PHÁT TRIỂN, PHÂN BỐ CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM.....	62 -
V.4.1	Thời Pháp thuộc (trước 1954).....	62 -
V.4.2	Trong giai đoạn từ 1955 đến 1975	63 -
V.4.3	Giai đoạn 1975 đến nay	64 -
V.5	NHỮNG VẤN ĐỀ LIÊN QUAN TỚI TỪNG NGÀNH CÔNG NGHIỆP. -	65
V.5.1	Ngành công nghiệp điện lực	65 -
V.5.2	Công nghiệp luyện kim:	68 -
V.5.3	Công nghiệp cơ khí	70 -

V.5.4 Công nghiệp hóa chất	- 71 -
V.5.5 Công nghiệp vật liệu xây dựng	- 74 -
V.5.6 Các ngành công nghiệp nhẹ	- 76 -
Chương VI . TỔ CHỨC LÃNH THỔ NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM	- 79 -
VI.1 VAI TRÒ VÀ CƠ CẤU NGÀNH NÔNG NGHIỆP.....	- 79 -
VI.1.1 Vai trò của nông nghiệp.....	- 79 -
VI.1.2 Cơ cấu ngành nông nghiệp	- 79 -
VI.2 CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN PHÁT TRIỂN, PHÂN BỐ NÔNG NGHIỆP.....	- 80 -
VI.2.1 Các yếu tố tự nhiên.....	- 80 -
VI.2.2 Các yếu tố kinh tế - xã hội.....	- 81 -
VI.3 NHỮNG ĐẶC ĐIỂM TỔ CHỨC SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP.....	- 81 -
VI.3.1 Đất đai là tư liệu sản xuất chính của nông nghiệp.....	- 81 -
VI.3.2 Sản xuất nông nghiệp có tính thời vụ.....	- 82 -
VI.3.3 Sản xuất nông nghiệp gắn liền với công nghiệp chế biến	- 82 -
VI.4 TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN, PHÂN BỐ SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM.....	- 82 -
VI.4.1 Quỹ đất cho sản xuất nông nghiệp ngày càng tăng	- 82 -
VI.4.2 Cơ cấu ngành có sự chuyển hướng.....	- 83 -
VI.4.3 Các vùng nông nghiệp chủ yếu.....	- 83 -
VI.5 NHỮNG VẤN ĐỀ CỦA CÁC NGÀNH SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP -	- 84 -
VI.5.1 Ngành trồng cây lương thực:	- 84 -
VI.5.2 Ngành trồng cây công nghiệp	- 87 -
VI.5.3 Chăn nuôi gia súc và gia cầm	- 92 -
Chương VII . TỔ CHỨC LÃNH THỔ LÂM - NGƯ NGHIỆP VIỆT NAM.....	- 94 -
VII.1 NGÀNH LÂM NGHIỆP.....	- 94 -
VII.1.1 Vai trò của lâm nghiệp trong việc phát triển và phân bố sản xuất -	- 94 -
VII.1.2 Tình hình phát triển lâm nghiệp ở nước ta.....	- 94 -
VII.1.3 Phương hướng phát triển và khai thác lâm nghiệp nước ta.....	- 97 -
VII.2 NGÀNH NGƯ NGHIỆP.....	- 99 -
VII.2.1 Vai trò của ngư nghiệp đối với việc phát triển và phân bố sản xuất -	- 99 -
-	
VII.2.2 Tình hình phát triển, phân bố ngư nghiệp ở nước ta	- 99 -
Chương VIII . TỔ CHỨC LÃNH THỔ GIAO THÔNG VẬN TẢI VIỆT NAM. -	- 103 -
-	
VIII.1 VAI TRÒ VÀ CƠ CẤU NGÀNH GIAO THÔNG VẬN TẢI	- 103 -
VIII.1.1 Vai trò của ngành giao thông vận tải	- 103 -
VIII.1.2 Cơ cấu của ngành giao thông vận tải	- 103 -
VIII.2 CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG TỚI PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ GIAO THÔNG VẬN TẢI	- 103 -
VIII.2.1 Các yếu tố tự nhiên	- 103 -
VIII.2.4 Các yếu tố kinh tế - xã hội	- 104 -
VIII.3 ĐẶC ĐIỂM TỔ CHỨC NGÀNH GIAO THÔNG VẬN TẢI.....	- 104 -
VIII.3.1 Giao thông vận tải không tạo ra những sản phẩm vật chất mới . -	- 104 -

VIII.3.2	Giao thông vận tải cần nhiều nhiên liệu, nguyên liệu	105 -
VIII.3.3	Giao thông vận tải là giai đoạn tiếp tục của các quá trình sản xuất kinh tế	105 -
VIII.3.4	Giao thông vận tải có phạm vi hoạt động rộng	105 -
VIII.3.5	Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả giao thông vận tải	105 -
VIII.4	TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN, PHÂN BỐ NGÀNH GIAO THÔNG VẬN TẢI VIỆT NAM	106 -
VIII.5	ĐẶC ĐIỂM PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ CỦA TỪNG NGÀNH... -	107 -
VIII.5.1	Giao thông vận tải đường sắt.....	107 -
VIII.5.2	Giao thông vận tải đường ô tô	109 -
VI.5.3	Giao thông vận tải đường thủy	112 -
VI.5.4	Giao thông vận tải đường ống và hàng không	114 -
Chương IX	. TỔ CHỨC LÃNH THỔ NGÀNH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ VIỆT NAM.....	117 -
IX.1	VAI TRÒ VÀ CƠ CẤU NGÀNH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	117 -
IX.1.1	Vai trò của thương mại và dịch vụ	117 -
IX.1.2	Cơ cấu ngành thương mại và dịch vụ	118 -
IX.2	CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG TỚI PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ	118 -
IX.2.1	Các yếu tố ảnh hưởng đến ngành thương mại.....	119 -
IX.2.2	Các yếu tố ảnh hưởng tới dịch vụ	119 -
IX.3	ĐẶC ĐIỂM CỦA NGÀNH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ	119 -
IX.3.1	Đặc điểm chung	120 -
IX.3.2	Đặc điểm riêng của từng ngành	120 -
IX.4	TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN,PHÂN BỐ CỦA NGÀNH Ở VIỆT NAM-	122 -
IX.4.1	Tình hình ngành nội thương	122 -
IX.4.2	Tình hình ngành ngoại thương	123 -
IX.4.3	Các ngành dịch vụ	124 -
Chương X	. CÁC VÙNG KINH TẾ LỚN Ở VIỆT NAM	125 -
X.1	KHÁI QUÁT VỀ LỊCH SỬ PHÂN VÙNG KINH TẾ Ở NƯỚC TA	125 -
X.2	ĐẶC ĐIỂM CHUNG VỀ CÁC VÙNG KINH TẾ LỚN ở việt nam	126 -
X.3	Đặc điểm từng vùng kinh tế lớn ở việt nam.....	127 -
X.3.1	Vùng I	127 -
X.3.2	Vùng II	128 -
X.3.3	Vùng III.....	130 -
X.3.4	Vùng IV.....	131 -
X.3.5	Vùng V	133 -

MỞ ĐẦU : ĐỐI TƯỢNG NGHIÊN CỨU, NHIỆM VỤ VÀ NỘI DUNG CỦA ĐỊA LÝ KINH TẾ HỌC

Địa lý kinh tế cũng như mọi khoa học khác, ra đời và phát triển do những nhu cầu của sản xuất và đời sống con người. Khoa học địa lý nói chung đã có từ lâu đời, nhưng địa lý kinh tế là một bộ môn khoa học mới thực sự hình thành và phát triển từ đầu thế kỷ thứ XVIII, khi có cuộc đại cách mạng công nghiệp ở châu Âu với sự phát triển mạnh mẽ và phong phú của các ngành sản xuất ở nhiều địa khu trên thế giới vào năm 1760. Thuật ngữ " *địa lý kinh tế* " theo tiếng Hy Lạp có nghĩa là " *sự mô tả trái đất về mặt kinh tế - xã hội* ".

Ngay từ ra đời, địa lý kinh tế đã có một ý nghĩa thực tiễn to lớn. Nó là môn khoa học mang tính độc lập. Nó là môn khoa học kinh tế - xã hội, nghiên cứu sự phân bố địa lý của sản xuất (sản xuất được hiểu như một sự thống nhất của lực lượng sản xuất và các quan hệ sản xuất), nghiên cứu những điều kiện và đặc điểm phát triển sản xuất ở các nước và ở các vùng khác nhau.

A - Đối tượng nghiên cứu của môn học :

□ **Phân bố sản xuất:** Phân bố sản xuất là đối tượng nghiên cứu chính của địa lý kinh tế. *Phân bố sản xuất* (nói một cách đầy đủ là phân bố các lực lượng sản xuất theo lãnh thổ) là một trạng thái động biểu thị sự phân bố, sắp xếp các lực lượng sản xuất theo lãnh thổ phù hợp với các điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội của các vùng riêng biệt và được xác định bởi những đặc điểm phân công lao động theo lãnh thổ hiện có trong hệ thống kinh tế - xã hội ấy.

□ **Tổ chức xã hội theo lãnh thổ:** Địa lý kinh tế không dừng lại trong việc nghiên cứu tổ chức lãnh thổ của các hoạt động sản xuất. Trong những điều kiện tiến bộ của khoa học kỹ thuật hiện nay, nhiều lãnh vực phục vụ đang xâm nhập mạnh mẽ vào các địa bàn sản xuất và ngày càng giữ một vai trò to lớn ở trong đó. Địa lý kinh tế không thể không nghiên cứu các hoạt động thuộc lãnh vực này: lưu thông, phân phối, thông tin, liên lạc, nghỉ ngơi giải trí, du lịch, chữa bệnh, văn hóa giáo dục, nghiên cứu khoa học, chính trị và cư dân.

□ **Những điều kiện và đặc điểm phát triển sản xuất:**

• *Những điều kiện phát triển sản xuất* của một nước hay một vùng bao gồm những nhân tố khách quan tác động tới các hoạt động sản xuất ở đó, chủ yếu là các điều kiện và các nguồn tài nguyên thiên nhiên, dân cư và các nguồn lao động, các nhân tố kinh tế, lịch sử, xã hội, chính trị và quân sự...

• *Những đặc điểm phát triển sản xuất* của một nước hay một vùng là những điểm khác biệt thể hiện ra trong quá trình phát triển sản xuất của mỗi nước, mỗi vùng qua từng giai đoạn phát triển lớn. Những đặc điểm này có liên quan tới mọi

hoạt động sản xuất xã hội trong nước, trong vùng và vì vậy ảnh hưởng tới phân bố sản xuất tổ chức sản xuất lãnh thổ.

B - Nhiệm vụ nghiên cứu của địa lý kinh tế học :

Nhiệm vụ nghiên cứu của địa lý kinh tế hiện nay là tổ chức nền kinh tế - xã hội theo lãnh thổ. Vì vậy, việc phân vùng kinh tế (đặc biệt là phân vùng các vùng kinh tế tổng hợp), qui hoạch vùng (đặc biệt là qui hoạch vùng tổng thể vùng), quy hoạch các hệ thống cư dân, các vùng thành phố, các trung tâm, đầu mối công nghiệp, các liên kết (tổ hợp) nông công nghiệp, mạng lưới dịch vụ...

Như vậy nội dung chủ yếu của địa lý kinh tế Việt Nam là nghiên cứu những lý luận cơ bản và thực tiễn phân bố sản xuất, tổ chức lãnh thổ kinh tế - xã hội Việt Nam và các vùng kinh tế của Việt Nam.

C - Mối quan hệ giữa địa lý kinh tế và các môn khoa học khác:

Địa lý kinh tế là một khoa học mang nhiều tính chất tổng hợp, đối tượng nghiên cứu khá rộng lớn và phức tạp có liên quan tới nhiều lãnh vực khoa học khác nhau.

• *Địa lý kinh tế và các khoa học về trái đất:* Địa lý kinh tế là một khoa học xã hội độc lập, đặc biệt là các bộ môn địa lý tự nhiên, khí hậu học, thổ nhưỡng học, thủy văn học, địa chất học, địa mạo học, địa đồ học...

• *Địa lý kinh tế và các khoa học về quản lý kinh tế - xã hội:* Hàng loạt các bộ môn kinh tế ngành (kể cả các ngành dịch vụ) đều có liên quan với địa lý kinh tế ở chỗ các hoạt động kinh tế ngành đều gắn liền vào một không gian, một lãnh thổ nhất định với những mối liên hệ phức tạp trong cơ cấu tổ chức lãnh thổ.

• *Địa lý kinh tế và các bộ môn khoa học khác:* Kỹ thuật sản xuất, các quy trình công nghệ, trình độ và tiến bộ khoa học kỹ thuật có ảnh hưởng tới phân bố sản xuất và tổ chức xã hội theo lãnh thổ. Đó chính là điểm tiếp xúc giữa địa lý kinh tế và các môn khoa học kỹ thuật.

Tóm lại, địa lý kinh tế là một khoa học độc lập, có đối tượng nghiên cứu riêng, đồng thời có vị trí, giới hạn và những phạm vi liên hệ nhất định với nhiều bộ môn khoa học khác, vì vậy, khi nghiên cứu địa lý kinh tế, cần nắm vững đối tượng và xác định rõ phạm vi nghiên cứu để tập trung giải quyết những nhiệm vụ cơ bản của môn học và tránh được sự tản mạn, tràn lan không cần thiết.



CHƯƠNG I. LÝ LUẬN CƠ BẢN VỀ TỔ CHỨC LÃNH THỔ

I.1 KHÁI NIỆM VÀ NGUYÊN TẮC

1.1.1 Các nguyên tắc phân bố sản xuất.

Là những qui định cơ bản nhằm phân bố hợp lý, cân đối, có kế hoạch các lực lượng sản xuất của đất nước. Các nguyên tắc đó là:

- Phân bố sản xuất phải gắn tương ứng với các nguồn nguyên liệu, nguồn nhiên liệu động lực, lao động và các khu vực thị trường.
- Phân bố sản xuất phải kết hợp công nghiệp với nông nghiệp, thành thị với nông thôn.
- Phân bố sản xuất phải đảm bảo chuyên môn hóa và phát triển tổng hợp vùng trên cơ sở phân công lao động hợp lý.
- Phân bố sản xuất phải chú ý tới sự phân công lao động giữa các nước, mở rộng các quan hệ kinh tế quốc tế.
- Lựa chọn theo địa lý những nguồn tài nguyên thiên nhiên với chi phí lao động và các phương tiện khai thác ít nhất, đem lại hiệu quả kinh tế lớn nhất.
- Sử dụng tiết kiệm và đúng đắn, đầy đủ và tổng hợp nhất các nguồn tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ và cải tạo thiên nhiên.

1.1.2 Các vùng kinh tế

a) *Khái niệm vùng kinh tế* : **Các vùng kinh tế** - đó là những bộ phận của nền kinh tế quốc dân của đất nước đã được chuyên môn hóa theo lãnh thổ, có những quan hệ qua lại với nhau bởi khối lượng hàng hóa thường xuyên được sản xuất ra ở đó và bởi những quan hệ kinh tế khác. Như vậy đặc trưng của vùng kinh tế là sự chuyên môn hóa sản xuất của vùng.

b) *Chuyên môn hóa sản xuất* của vùng kinh tế là dựa trên những nhân tố đặc biệt thuận lợi của vùng để phát triển thích đáng một hay nhiều ngành sản xuất lớn với giá thành rẻ, không chỉ đáp ứng nhu cầu thoả mãn trong vùng mà còn phục vụ cho nhu cầu ngoài vùng, kể cả xuất khẩu. Đó là những ngành được ưu tiên vốn đầu tư.

c) *Đánh giá mức độ chuyên môn hóa của vùng*: Để phát hiện và đánh giá trình độ chuyên môn hóa của vùng, cần phải phân tích toàn diện kinh tế của vùng. So sánh một số chỉ tiêu sau :

1. Tỷ trọng sản phẩm hàng hóa xuất ra ngoài vùng của một ngành nào đó chiếm trong toàn bộ sản phẩm của ngành đó ở trong vùng.

Công thức hóa như sau :

$$T_1 = \frac{s_i^v}{S_i^v}$$

Trong đó: s_i^v - sản phẩm hàng hóa xuất ra ngoài vùng của ngành sản xuất i trong vùng.

S_i^v - toàn bộ sản phẩm ngành sản xuất i của vùng.

2. Tỷ trọng sản phẩm xuất ra ngoài vùng của một ngành nào đó, chiếm trong toàn bộ sản phẩm trao đổi giữa các vùng của ngành đó trên cả nước. Công thức hóa như sau:

$$T_2 = \frac{s_i^v}{S_i^n}$$

Trong đó: s_i^v - sản phẩm hàng hóa xuất ra ngoài vùng của ngành sản xuất i trong vùng.

S_i^n - toàn bộ sản phẩm hàng hóa trao đổi giữa các vùng của ngành sản xuất i trong toàn quốc.

3. Tỷ trọng giá trị sản phẩm của một ngành sản xuất nào đó của vùng chiếm trong toàn bộ giá trị sản phẩm của ngành đó trong cả nước. Công thức hóa như sau :

$$T_3 = \frac{G(s_i^v)}{G(S_i^v)}$$

Trong đó: $G(S_i^v)$ - giá trị sản lượng ngành sản xuất i của vùng.

$G(S_i^n)$ - giá trị sản lượng ngành sản xuất i toàn quốc

□ Hoặc tỷ trọng đó về số nhân công :

$$T'_3 = \frac{C_i^v}{C_i^n}$$

trong đó: C_i^v - số công nhân ngành sản xuất i của vùng.

C_i^n - số công nhân ngành sản xuất i trên toàn quốc.

□ Hoặc tỷ trọng đó về số vốn sản xuất cơ bản :

$$T''_3 = \frac{V_i^v}{V_i^n}$$

trong đó: V_i^v - số vốn sản xuất cơ bản của ngành i trong vùng.

V_i^n - số vốn sản xuất cơ bản của ngành i toàn quốc.

4. Tỷ trọng giá trị sản lượng của một ngành nào đó của vùng chiếm trong tổng giá trị sản lượng của vùng. Công thức hóa :

$$T_4 = \frac{G(s_i^v)}{\sum G(S_v)}$$

Trong đó: $G(S_i^v)$ - giá trị sản lượng ngành sản xuất i trong vùng.

$\sum G(S_v)$ - tổng giá trị sản lượng của vùng.

□ Hoặc tỷ trọng đó về số nhân công :

$$T'_4 = \frac{C_i^V}{\sum C_v}$$

trong đó: C_i^V - số công nhân của ngành sản xuất i trong vùng.

$\sum C_v$ - tổng số công nhân trong vùng.

□ Hoặc tỷ trọng đó về số vốn sản xuất cơ bản :

$$T''_4 = \frac{V_i^V}{\sum V_v}$$

trong đó: V_i^V - số vốn sản xuất cơ bản của ngành i trong vùng.

$\sum V_v$ - tổng số vốn sản xuất cơ bản của vùng.

* Chỉ tiêu **1 và 2** cho phép các định vị trí của một ngành nào đó trong sự phân công lao động xã hội theo lãnh thổ của vùng và của toàn quốc.

* Chỉ tiêu **3 và 4** cho phép xác định vị trí của một ngành nào đó trong nền kinh tế quốc dân của vùng và của toàn quốc.

Qua các chỉ tiêu so sánh kể trên, chúng ta còn xác định được vùng nào mạnh, vùng nào yếu: vùng có đóng góp lớn cho nền kinh tế quốc dân và vùng còn phải nhận sự tăng cường chi viện của các vùng khác trong nước.

d) *Phát triển tổng hợp vùng kinh tế*: Phát triển tổng hợp vùng kinh tế là tận dụng hợp lý mọi nguồn nhân tài vật lực lớn hay nhỏ của vùng để phát triển toàn diện, cân đối và có phối hợp giữa các ngành chuyên môn hóa, các ngành hỗ trợ và các ngành sản xuất phụ.

Các ngành phát triển tổng hợp trong vùng kinh tế là các ngành hỗ trợ và các ngành sản xuất phụ.

1) *Các ngành hỗ trợ* là các ngành trực tiếp tiêu thụ sản phẩm, nửa thành phẩm hoặc cung cấp nguyên liệu nhiên liệu, năng lượng, vật tư, thiết bị cơ bản cho ngành chuyên môn hóa hoặc có những liên hệ chặt chẽ trong quy trình công nghệ với ngành chuyên môn hóa. Đó là những ngành gắn bó với sự tồn tại và phát triển của ngành chuyên môn hóa.

2) *Các ngành sản xuất phụ* là những ngành sử dụng các phế phẩm, phụ phẩm của ngành chuyên môn hóa, sử dụng các nguồn tài nguyên nhỏ và phân tán của địa phương để sản xuất phục vụ tại chỗ, hoặc các ngành cung cấp lương thực thực phẩm cho địa phương, vật liệu thông thường. Đó là những ngành ít liên quan trực tiếp với ngành chuyên môn hóa nhưng rất cần thiết cho đời sống và sản xuất của địa phương và có thể sử dụng chung một số bộ phận cấu trúc hạ tầng của sản xuất trong vùng.

đ) *Phân vị các vùng kinh tế* : Căn cứ vào qui mô, chức năng, mức độ chuyên môn hóa và phát triển tổng hợp vùng, hệ thống các vùng kinh tế trong một nước có thể phân vị như sau :

1) *Các vùng kinh tế lớn* là các vùng kinh tế tổng hợp, cấp cao nhất. Mỗi vùng kinh tế lớn có quy mô lãnh thổ bao trùm trên nhiều tỉnh và thành phố liền kề nhau, có chung những định hướng cơ bản về chuyên môn hóa với những ngành chuyên môn hóa lớn có ý nghĩa cả nước hoặc miền;

- Vùng kinh tế lớn không có cấp chính quyền tương ứng, vì vậy, để nghiên cứu, giải quyết, điều hành các vấn đề chung của vùng, người ta thành lập các Hội nghị kế hoạch vùng. Hội đồng kinh tế kế hoạch vùng do các cơ quan Trung ương phối hợp với các địa phương trong vùng tổ chức, hoạt động theo định kỳ.

- Các vùng kinh tế lớn không có chức năng hành chính.

2) **Các vùng kinh tế hành chính cấp 2** với qui mô lãnh thổ vừa phải (các tỉnh và thành phố lớn), qui mô và số lượng các chuyên môn hóa có hạn, nhưng các mối liên hệ kinh tế bên trong thì chặt chẽ và bền vững, gắn bó trong một lãnh thổ thống nhất cả về quản lý hành chính và kinh tế .

3) **Các vùng kinh tế hành chính cấp thấp** là các vùng kinh tế hành chính cấp dưới (quận, huyện, thị), là đơn vị lãnh thổ nhỏ nhất của hệ thống vùng kinh tế, có mức độ chuyên môn hóa sơ khởi.

Để tiện việc nghiên cứu và quản lý, điều tiết theo ngành (kết hợp với lãnh thổ), có thể vạch ra các vùng ngành và vùng chuyên ngành. Các vùng này không có nội dung đầy đủ như các vùng trên và không nằm trong cùng hệ thống các vùng kinh tế nói trên.

I.1.3 Các TEC - tổng thể sản xuất lãnh thổ.

Các TEC - là một tập hợp nhịp nhàng, cân đối các ngành sản xuất có liên quan qua lại về kinh tế và qui trình công nghệ trên một lãnh thổ nhất định, nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất xã hội, hiệu quả sử dụng tài nguyên và môi trường.

a) *Những đặc trưng chủ yếu của TEC là:*

- Chuyên môn hóa nền kinh tế của vùng phù hợp với những nhu cầu ngoài vùng;

- Phát triển nhiều mặt nền kinh tế vùng gắn liền với những nguồn tài nguyên thiên nhiên, nhân lực, kỹ thuật sẵn có trong vùng và với những mối liên hệ kinh tế liên vùng có hiệu quả;

- Có những mối liên hệ sản xuất thường xuyên ở bên trong; có sự thống nhất về các cơ sở sản xuất, cấu trúc hạ tầng và các lãnh vực phục vụ.

b) *Các tổng thể sản xuất lãnh thổ* : Các tổng thể sản xuất lãnh thổ khi mới hình thành có 2 loại hình: tổng thể đơn giản và tổng thể phức tạp.

1) *Các tổng thể đơn giản mới hình thành (sơ khởi)* biểu hiện :

- Sự đồng nhất về chuyên môn hóa nền kinh tế vùng, nhưng những mối liên hệ sản xuất giữa các cơ sở sản xuất riêng biệt còn yếu, thậm chí chưa có.

- Tính toàn vẹn của TEC đơn giản thể hiện ở sự đồng nhất về cấu trúc hạ tầng và các lãnh vực phục vụ.

- Đó là vùng kinh tế hành chính cấp nhỏ, cấp thấp, nằm xa các thành phố lớn và các trục lộ giao thông quan trọng, các vùng mới khai thác, thưa dân, sản xuất nông lâm nghiệp và thủ công nghiệp là chính.

2) *Các tổng thể phức tạp* là hình thức phân bố hoàn thiện hơn của tổ chức sản xuất theo lãnh thổ :

- Chuyên môn hóa rất rõ nét, các ngành hỗ trợ và phục vụ phong phú, các mối liên hệ sản xuất giữa các cơ sở sản xuất diễn ra thường xuyên, nhiều cơ sở sản xuất thống nhất (nguyên liệu, năng lượng, thiết bị), cấu trúc hạ tầng và các lãnh vực phục vụ đã được thiết lập.

- Đó là các trung công nghiệp, các đầu mối công nghiệp với các liên kết công nông nghiệp.

- Có những mối liên hệ sản xuất trực tiếp, theo chiều dọc và theo chiều ngang giữa các ngành trên cơ sở liên hợp hóa và hiệp tác hóa sản xuất.

I.1.4 Phân vùng kinh tế

a) *Khái niệm* : **Phân vùng kinh tế** - là quá trình nghiên cứu phân chia lãnh thổ đất nước, ra thành một hệ thống các vùng kinh tế, vạch ra hoặc tiếp tục điều chỉnh ranh giới hợp lý của toàn bộ hệ thống vùng, định hướng chuyên môn hóa cho mỗi vùng và xác định cơ cấu kinh tế (phát triển tổng hợp vùng) ứng với các giai đoạn phát triển dài hạn nền kinh tế quốc dân (15-20 năm); đồng thời cần :

- Xác định mối liên hệ nội vùng và liên vùng;
- Phát hiện, cải tạo và hoàn thiện các TEC;
- Tìm ra các kế hoạch hàng đầu cho các dự án đầu tư ưu tiên.

b) *Các nguyên tắc* :

- *Nguyên tắc kinh tế* đòi hỏi việc tổ chức lãnh thổ ở các vùng đã được phân chia tạo điều kiện đạt được hiệu quả kinh tế cao nhất cho toàn bộ nền kinh tế quốc dân của cả nước, cũng như của mỗi vùng:

- *Nguyên tắc hành chính* đòi hỏi sự thống nhất giữa phân vùng kinh tế với việc thiết lập các đơn vị hành chính theo lãnh thổ,

- *Nguyên tắc trung tâm* : mỗi vùng kinh tế phải có 1 trung tâm tương xứng.

- *Nguyên tắc viễn cảnh*,

c) *Xác định ranh giới các vùng kinh tế* : Xác lập ranh giới hợp lý của hệ thống các vùng kinh tế là khâu phức tạp nhất và khó khăn nhất trong phân vùng kinh tế. Người ta dựa vào các nhân tố sau đây :

* *Nhân tố kinh tế* : trình độ phát triển kinh tế của sự phân công lao động theo lãnh thổ, năng lực và phương tiện tổ chức quản lý; các mối liên hệ sản xuất nội tại, các trung tâm, đầu mối công nghiệp, các thành phố lớn có sức hút mạnh; điều kiện giao thông vận tải, các cơ sở nông nghiệp, lâm nghiệp rộng lớn, các quan hệ kinh tế với nước ngoài.

* *Nhân tố tự nhiên* : vị trí địa lý, sự phân bố các nguồn tài nguyên chủ yếu và các điều kiện tự nhiên khác, các đường ranh giới tự nhiên sẵn có (núi cao, sông rộng), sự khác biệt giữa các miền tự nhiên...

* *Nhân tố tiến bộ khoa học kỹ thuật* : tiến bộ trong điều tra cơ bản, thăm dò địa chất, đầu tư thay thế thiết bị thay đổi qui trình công nghệ, phát minh mới trong kỹ thuật sản xuất, giao thông vận tải, kỹ thuật bao bì, đóng gói,...

* *Nhân tố dân cư, lịch sử, chính trị, quân sự* : dân số và sự phân bố dân cư, địa bàn cư trú của các dân tộc ít người, nền văn hóa của các dân tộc, các địa giới đã

hình thành trong lịch sử, các cơ sở sản xuất cũ, tập quán sản xuất cổ truyền, đặc điểm chính trị, quân sự và các quan hệ biên giới với các nước...

Trong khi phân tích tổng hợp sự tác động của các nhân tố trên, phải xác định được các nhân tố trội tác động mạnh hơn tới sự hình thành ranh giới hợp lý của vùng tùy theo cấp vùng khác nhau, trong từng giai đoạn làm phương án phân vùng.

I.1.5 Tổng sơ đồ phân bố lực lượng sản xuất của đất nước

Tổng sơ đồ phân bố các lực lượng sản xuất - là luận cứ khoa học của việc phân bố hợp lý các lực lượng sản xuất trong tương lai với những tính toán khoa học kỹ thuật khác nhau, để tạo điều kiện phát triển đất nước.

Tổng sơ đồ bao gồm :

- Những vấn đề tổng hợp cơ bản của sự phát triển theo vùng của đất nước.
- Các sơ đồ phát triển và phân bố các ngành kinh tế quốc dân (công nghiệp, nông nghiệp, giao thông vận tải).
- Các sơ đồ phát triển và phân bố các lực lượng sản xuất của các vùng kinh tế lớn.
- Các sơ đồ và các chương trình riêng về các tổng thể kinh tế quốc dân to lớn.

Như vậy các sơ đồ chủ yếu được xây dựng cho các ngành trên phạm vi cả nước và các vùng có qui mô lớn (vùng kinh tế lớn, tỉnh và các thành phố lớn có nền kinh tế vùng tương đối phát triển) với những mốc thời gian tương đối dài, nhằm điều tiết vĩ mô sự phân bố sản xuất. Trên cơ sở các hệ thống sơ đồ, người ta xây dựng tổng sơ đồ phân bố các lực lượng sản xuất của cả nước.

I.1.6 Qui hoạch vùng

a) *Khái niệm : Qui hoạch vùng* - là phương pháp phân bố cụ thể các cơ sở kinh tế, các điểm dân cư và hệ thống cấu trúc hạ tầng sản xuất xã hội trên một lãnh thổ tương đối lớn.

b) *Nội dung cụ thể của qui hoạch vùng :*

- Phân bố công nghiệp có hiệu quả ở trong vùng,
- Bố trí dân cư hợp lý trên những địa khu tối ưu,
- Giải quyết phối hợp toàn bộ hệ thống cấu trúc hạ tầng của vùng
- Tổ chức hợp lý các dịch vụ, sinh hoạt công cộng và nghỉ ngơi, giải trí.
- Sử dụng có hiệu quả, bảo vệ và làm đẹp thêm môi trường.
- Phân chia hợp lý các địa khu theo chức năng

c) *Các nguyên tắc qui hoạch vùng :*

- Nguyên tắc hiệu quả tổng hợp
- Nguyên tắc tối ưu tương đối
- Nguyên tắc tầm xa ảnh hưởng
- Nguyên tắc cụ thể
- Nguyên tắc tìm định hướng bền vững
- Nguyên tắc phát triển các khâu cơ bản

- Nguyên tắc nhiều phương án
- Nguyên tắc kế thừa
- Nguyên tắc phản ứng dự trữ
- Nguyên tắc hiện thực,

d) *Các kiểu qui hoạch vùng* : Về phân chia các kiểu loại vùng qui hoạch, nên chia làm 4 kiểu loại chính:

1. Các cụm thành phố ;
2. Các vùng tập trung tài nguyên công nghiệp ;
3. Các vùng nông nghiệp hay các địa khu, lãnh thổ nông thôn ;
4. Các vùng nghỉ mát, du lịch.

Một vài ví dụ về hướng qui hoạch các cụm thành phố :

* *Khoanh các vành đai* - tạo ra xung quanh thành phố một vành đai xanh, hạn chế việc mở rộng xây dựng nhà ở và ước định tổ chức ở phía ngoài phạm vi thành phố, trên những khoảng cách 50-100km xa thành phố, những vành khuyên các thành phố vệ tinh. Những thí dụ ứng dụng hướng này là các kế hoạch chung về qui hoạch Big London, Big Tokio,...

* *Phát triển hình nan quạt* - mở rộng thành phố dọc theo các hướng nan hoa quy tụ về thành phố. Trong đồ án của BigCopenhage người ta dự định phát triển xây dựng nhà ở theo các "ngón tay". Sơ đồ qui hoạch vùng Big Hamburg người ta tính :

- Ngừng mở rộng thành phố theo con đường viền xung quanh và tập trung việc xây dựng công nghiệp và dân dụng mới vào các trục xây dựng dọc theo các tuyến đường sắt qui tụ về Hamburg.

- Trong khi đó công nghiệp phát triển mạnh nhất ở các thành phố vệ tinh khép kín các trục, điều làm giảm bớt hướng chuyển dịch một chiều của nguồn lao động từ các khu vực nhà ở phát triển dọc các trục xây dựng vào Hamburg.

- Các khu đệm cây xanh ở các phần giữa các trục xây dựng đã được dự kiến bảo vệ và gìn giữ không cho xây dựng.

* *Thành phố đối xứng* - quan niệm này xuất phát từ ý định tạo ra tại thành phố vệ tinh cả những điều kiện phục vụ sinh hoạt văn hóa và môi trường xã hội giống như ở thành phố chính. Điều này lần đầu tiên được nghiên cứu ở một trong những đồ án phát triển cụm thành phố Paris, trong đó đề án tạo ra một Paris đối xứng với dân số 2 triệu người. Đề án Paris đối xứng đã kích thích một loạt các đồ án Lion đối xứng, Tokio đối xứng...

* *Phát triển có định hướng theo một trục đặc biệt* - quan niệm này được diễn đạt rõ ràng nhất trong đồ án, phát triển vùng Paris, trong đó người ta dự kiến phát triển cụm thành phố Paris dọc theo trục sông Xen.

- Người ta đã thiết kế xây dựng các thành phố vệ tinh lớn, mỗi cái có từ 0,3 đến 1 triệu người.

- Trong đồ án phát triển Tokio, cũng xuất hiện hướng phát triển ra biển trên những cầu bê tông. Việc xây dựng những cầu này, theo một số ý kiến sẽ có giá thành rẻ hơn là cải tạo sự xây dựng phức tạp ở ven biển. Thực chất của quan niệm

ấy là phát triển hợp lý các thành phố vệ tinh trên những hướng tối ưu theo các nhân tố địa lý kinh tế và quy hoạch.

e) Các bước tiến hành qui hoạch vùng :

1) **Chuẩn bị** : xác định phạm vi vùng qui hoạch, tìm hiểu thông tin đã có, tìm hiểu vai trò của vùng trong hệ thống ở cấp cao hơn;

2) **Phân tích** : đánh giá tiềm năng vùng, hoàn cảnh qui hoạch và mức phát triển vùng. Hình thành các phương án, giới thiệu các phác thảo, phân chia hệ thống các mối quan hệ qua lại, chuẩn bị các bài toán kinh tế qui định các chương trình nghiên cứu theo đề tài chuyên môn và chương trình nghiên cứu chung.

3) **Nghiên cứu** : mở rộng thông tin (điều tra thực địa, thăm dò ý kiến) tổng hợp thông tin mới và làm sáng tỏ các phương án. Mã hóa các thông tin ban đầu cho máy tính, giải bài toán và sơ bộ đánh giá kết quả, nghiên cứu phương án bằng các phương pháp cổ truyền.

4) **Tổng hợp** : Tổng hợp các kết quả, lựa chọn phương án đối chiếu, so sánh các quyết định, kiến nghị trong các phương án.

5) **Thuyết minh** : làm sáng tỏ các tài liệu của phương án, lập các tài liệu đồ bản, văn bản, các tài liệu tóm tắt, các hướng dẫn riêng cho từng phần.

6) **Xác nghiệm và duyệt y** : xác nghiệm lại lần cuối, bổ sung các qui định cụ thể. Trình duyệt và pháp lý hóa các văn bản.

7) **Thực hiện** : Các tác giả theo dõi phân tích, kiểm tra các thời kỳ thực hiện, thông báo định kỳ các kết quả thực hiện.

Phân vùng kinh tế, lập tổng sơ đồ và qui hoạch vùng là những biện pháp khoa học có hiệu quả để tổ chức sản xuất xã hội theo lãnh thổ ngành, cân đối, hài hòa, mà cơ sở lý luận của các biện pháp đó đã được nghiên cứu trong khoa học địa lý kinh tế.

I.2 HỆ THỐNG LÃNH THỔ KINH TẾ - XÃ HỘI VIỆT NAM

I.2.1 Sự hình thành các vùng kinh tế - hành chính

Phân hệ các vùng kinh tế - hành chính cấp tỉnh (hoặc thành phố) và cấp huyện (hoặc quận và thị xã) trong hệ thống các vùng kinh tế tổng hợp của Việt Nam được nghiên cứu tổ chức lại sớm nhất vì các cấp vùng này có liên quan trực tiếp tới việc tổ chức chính quyền, cải tạo nền hành chính cho phù hợp với chế độ xã hội mới.

Sau khi thống nhất đất nước, địa giới hành chính các tỉnh, huyện ở miền Nam cũng được kịp thời điều chỉnh. Đến nay trên cả nước, quy mô, ranh giới của các đơn vị lãnh thổ cấp tỉnh (thành phố) và huyện (quận) đã ổn định tương đối với 53 đơn vị hành chính cấp tỉnh (thành phố) và 484 huyện.

CÁC ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH VIỆT NAM

T	Tỉnh	Diện tích (Km ²)	Dân số trung bình (ngàn người)	Mật độ dân số (Ng/Km ²)	Huyện, quận	Thị xã, TP trực thuộc tỉnh	Thị trấn	Xã, phường
A	B	1	2	3	4	5	6	7
1	Hà Giang	7 831,1	520,4	66	9	1	4	16 8
2	Tuyên Quang	5 800,9	618,5	108	5	1	7	139
3	Cao Bằng	8 444,7	624,7	74	12	1	8	216
4	Lạng Sơn	8 187,2	671,9	82	10	1	13	212
5	Lai Châu	17 130,6	501,2	29	7	2	10	141
6	Lào Cai	8 049,5	535,4	66	8	2	9	170
7	Yên Bái	6 808,1	638,2	94	7	1	9	165
8	Bắc Thái	6 502,9	1 144,5	176	10	3	16	248
9	Sơn La	14 210,0	776,0	55	9	1	10	183
10	Hoà Bình	4 611,8	712,9	155	9	1	11	200
11	Vĩnh Phú	4 834,8	2 203,2	456	11	3	4	410
12	Hà Bắc	4 614,4	2 262,8	490	14	2	7	326
13	Quảng Ninh	5 928,6	889,6	150	10	3	11	165
14	Hà Nội	920,6	2 154,9	2 341	9	-	11	223
15	Hải Phòng	1 503,5	1 583,9	1 053	11	2	9	205
16	Hải Hưng	2 551,4	2 658,0	1 042	10	2	8	412
A	B	1	2	3	4	5	6	7
17	Hà Tây	2 147,0	2 217,8	1 033	12	2	9	312
18	Thái Bình	1 508,7	1 768,4	1 172	7	1	7	27 8
19	Nam Hà	2 492,0	2 585,9	1 038	11	2	14	325
20	Ninh Bình	1 387,5	839,9	605	5	2	4	128
21	Thanh Hoá	11 168,3	3 311,9	296	20	3	26	597
22	Nghệ An	16	2 680,6	164	17	1	25	430

		380,6						
23	Hà Tĩnh	6 054,0	1 293,6	214	8	2	10	250
24	Quảng Bình	7 983,5	736,7	92	6	1	5	142
25	Quảng Trị	4 592,0	520,9	113	6	2	2	129
26	Thừa Thiên- Huế	5 009,2	973,2	194	8	1	3	142
27	Quảng Nam-Đà Nẵng	11 985,4	1 911,7	159	14	3	11	244
28	Quảng Ngãi	5 856,3	1 149,5	196	11	1	8	159
29	Bình Định	6 075,9	1 373,1	226	10	1	7	139
30	Phú Yên	5 278,0	708,9	134	6	1	6	87
31	Khánh Hoà	5 258,0	923,7	176	7	1	5	122
32	Ninh Thuận	3 430,4	449,1	131	3	1	-	52
33	Bình Thuận	7 992,0	858,7	107	8	1	3	106
34	Gia Lai	15 661,9	737,7	47	10	1	10	138
35	Kon Tum	9 934,4	249,6	25	6	1	3	65
36	Đắk Lắk	19 800,0	1 173,3	59	16	1	12	153
37	Lâm Đồng	10 172,6	742,9	73	9	1	11	110
38	Tp Hồ Chí Minh	2 090,3	4 322,3	2 068	18	-	5	277
39	Sông Bé	9 519,4	1 081,7	114	8	1	1	134
40	Tây Ninh	4 020,0	868,9	216	8	1	5	78
41	Đồng Nai	5 864,4	1 762,9	301	6	2	2	114
42	Bà Rịa- Vũng Tàu	1 956,6	657,1	336	4	1	3	50
43	Long An	4 338,3	1 224,8	282	13	1	14	163
44	Đồng Tháp	3 276,3	1 462,9	446	9	2	6	126
45	An Giang	3 423,5	1 933,8	565	9	2	10	125
46	Tiền Giang	2 339,2	1 622,0	693	6	2	6	149
47	Bến Tre	2 247,0	1 309,4	583	7	1	5	151
48	Vĩnh Long	1 487,3	1 041,3	700	6	1	4	67
49	Trà Vinh	2 369,4	938,5	396	7	1	-	75
50	Cần Thơ	2 950,6	1 780,6	603	6	1	6	89
51	Sóc Trăng	3 191,0	1 172,6	367	6	1	7	87
52	Kiên Giang	6 243,1	1 326,6	212	11	1	11	80
53	Minh Hải	7 689,4	1 719,1	224	9	2	13	106
	Cả Nước	331 113,6	70 982,5	214	484	76	429	955

Có những vùng quy mô diện tích tăng lên nhiều lần như thủ đô Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh, Hải Phòng, Nam Định,...

Tuy nhiên, do điều kiện tự nhiên, dân cư, lịch sử - xã hội, đặc điểm phát triển và phân bố sản xuất khác nhau, nên quy mô diện tích và dân số của từng vùng cấp tỉnh có nhiều chênh lệch.

Việc xác định quy mô, ranh giới của cấp vùng này chủ yếu dựa trên các nhân tố:

- *Các địa giới hành chính cũ* : khi mở rộng, sáp nhập thành vùng mới, chủ yếu được ghép nhập trọn vẹn với nhau theo địa giới hành chính cũ, hoặc sáp nhập thành từng huyện vào các thành phố mới mở rộng; các ranh giới và địa danh lịch sử được duy trì.

- *Dân số* : dân số trung bình cho mỗi đơn vị vùng trên dưới 1,5 triệu, vùng đông dân nhất không lớn trên 3 lần số dân trung bình và vùng ít dân không thấp dưới 3 lần.

- *Kinh tế* : phần lớn có thể hình thành cơ cấu công - nông nghiệp vùng.

Ngoài ra, các nhân tố tự nhiên, giao thông, trình độ quản lý của cán bộ, an ninh, quốc phòng cũng có được tính đến.

Theo tiêu chuẩn thì quy mô trung bình của một huyện là :

dân.	- Huyện đồng bằng:	từ 1 đến 2 vạn ha với 15-20 vạn
dân.	- Huyện trung du:	từ 2 đến 5 vạn ha với 5-7 vạn
	- Quận (khu phố):	từ 100.000 đến 200.000 dân.
	- Thành phố thuộc tỉnh:	từ 100.000 đến 200.000 dân.
	- Thị xã thuộc tỉnh:	từ 50.000 đến 100.000 dân.
	- Thị trấn (thuộc huyện):	từ 5.000 đến 20.000 dân.

Như vậy, việc xác lập quy mô, ranh giới vùng cấp huyện (quận), chủ yếu dựa vào nhân tố dân số kể trên, kết hợp với các ranh giới hành chính trong lịch sử, có chú ý tới các cơ sở vật chất kỹ thuật và trình độ quản lý.

Đến cuối năm 1993, toàn quốc đã ổn định hệ ranh giới cấp huyện, gồm 429 quận huyện. Đó là các vùng kinh tế tổng hợp cấp thấp nhất của nước ta.

I.2.2 Sự hình thành các vùng chuyên môn hóa lớn

Sản xuất càng phát triển thì phân công lao động theo ngành càng tỉ mỉ và sự phân công lao động theo vùng càng rõ rệt, các vùng chuyên môn hóa lớn dần hình thành. Ở nước ta hiện nay, trình độ phát triển sức sản xuất chưa cao, nhưng sau giai đoạn phát triển lâu dài của lịch sử, một số vùng sản xuất chuyên môn hóa lớn đặc thù cũng đã được hình thành như :

- Vùng than - nhiệt điện Quảng Ninh
- Vùng lâm sản - khai thác và chế biến kim loại Việt Bắc.
- Vùng lương thực - cây công nghiệp ngắn ngày, cây thực phẩm phía đông nam Đồng bằng Bắc Bộ.
- Vùng gỗ giấy và thủy điện Tây bắc Bắc Bộ.
- Vùng cơ khí và chế biến hàng tiêu dùng ở Hà Nội và xung quanh Hà Nội.
- Vùng khai thác gỗ, hải sản và cây công nghiệp lâu năm dọc Trung Bộ.
- Vùng cơ khí - chế biến hàng tiêu dùng, hải sản, gỗ giấy, thực phẩm, dầu lửa, du lịch... ở Đông Nam Bộ.
- Vùng lương thực, thực phẩm Tây Nam Bộ.

Mặc dù mức độ chuyên môn hóa chưa lớn lắm, khối lượng sản phẩm chưa nhiều, nhưng giữa các vùng lớn trên cả nước đã bắt đầu hình thành những dòng chảy sản phẩm (các mối liên hệ liên vùng) khá bền vững qua nhiều năm và nhiều giai đoạn phát triển kinh tế:

- * Than Quảng Ninh cung cấp cho Tp Hồ Chí Minh và một số tỉnh phía Nam,
- * Lúa, gạo đồng bằng sông Cửu Long cung cấp cho thành phố Hồ Chí Minh và một số tỉnh phía Bắc.
- * Nhiều sản phẩm cơ khí và hàng tiêu dùng của thành phố HCM, Hà Nội, Nam Định, Hải Phòng cung cấp cho nhiều vùng cả nước.

Nhưng quan trọng hơn là những mối liên hệ thường xuyên, liên tục, với cường độ cao và ảnh hưởng trực tiếp tới sản xuất và đời sống xã hội vùng, đó là những liên hệ nội vùng, mầm mống của những tổng thể sản xuất lãnh thổ bắt đầu hình thành ở một số tỉnh và thành phố có trình độ phát triển tương đối cao về sức sản xuất như Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh, Hải Phòng, Bắc Thái, Vĩnh Phú, Nam Định, Đồng Nai, Quảng Nam - Đà Nẵng... Đó là những tổng thể sản xuất - lãnh thổ giản đơn, quy mô nhỏ trong phạm vi vùng cấp tỉnh, chưa hoàn thiện.

Trên quan điểm phát triển nền kinh tế toàn diện, sử dụng hợp lý và bảo vệ các nguồn tài nguyên và tạo ra các nguồn lực mới cho đất nước, chúng ta phải nhìn nhận vùng kinh tế là một thực thể khách quan năng động và ổn định tương đối. Hệ thống các vùng kinh tế lớn cùng với những phân hệ của nó cũng mang tính năng động và ổn định tương đối. Vì vậy việc phân vùng kinh tế và qui hoạch vùng không phải chỉ làm một lần là xong và không nên đòi hỏi một hệ thống vùng kinh tế hoàn toàn ổn định, bền vững qua nhiều giai đoạn phát triển của sức sản xuất.



CHƯƠNG II . PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU TỔ CHỨC LÃNH THỔ

II.1 CÁC PHƯƠNG PHÁP CỔ TRUYỀN VÀ HIỆN ĐẠI

II.1.1 Phân tích và tổng hợp các hiện tượng và các quá trình tổ chức lãnh thổ của nền kinh tế quốc dân là một trong những phương pháp cơ bản và cổ truyền của địa lý kinh tế.

II.1.2 Lập bản đồ kinh tế cũng là phương pháp chủ yếu khác của địa lý kinh tế được áp dụng rộng rãi. Bản đồ địa lý là công cụ nghiên cứu lãnh thổ rõ ràng và cụ thể, không gì thay thế được.

II.1.3 Cân đối và phân tích kinh tế - kỹ thuật cũng được áp dụng rộng rãi khi luận chứng về phân bố và phát triển sản xuất theo lãnh thổ. Những tính toán này được sử dụng trong các tài liệu tiền kế hoạch như các sơ đồ tổng quát về phân bố các lực lượng sản xuất, các kế hoạch lãnh thổ và các tài liệu thiết kế, qui hoạch vùng.

II.1.4 Phương pháp so sánh các hiện tượng tương tự, là so sánh về địa lý và lịch sử các đối tượng lãnh thổ được nghiên cứu với các lãnh thổ khác có những nét tương tự hoặc so sánh với chính lãnh thổ ấy với những giai đoạn khác nhau trong lịch sử, từ đó rút ra những nhận định và kết luận.

II.1.5 Khảo sát thực địa là phương pháp trực tiếp tập hợp tư liệu từ các cơ sở thuộc đối tượng lãnh thổ cần nghiên cứu, trực tiếp quan sát, tiếp xúc tận nơi với các hiện tượng cần nghiên cứu.

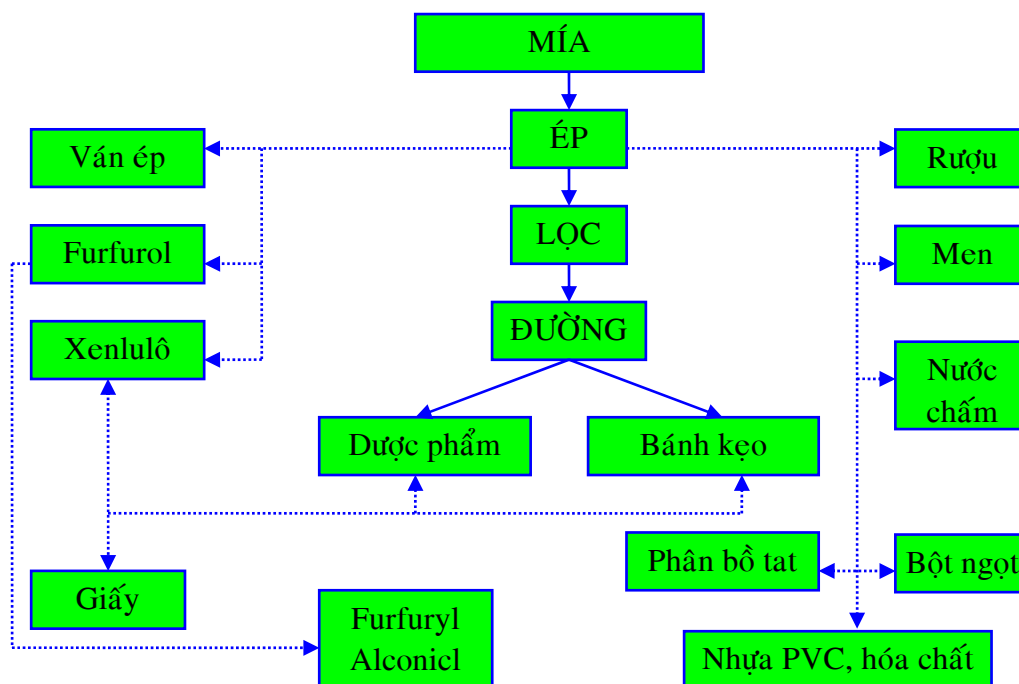
II.1.6 Thăm dò ý kiến các chuyên gia là một phương pháp mới, áp dụng có hiệu quả trong nghiên cứu tổ chức lãnh thổ. Mỗi hiện tượng địa lý kinh tế, mỗi đối tượng lãnh thổ nghiên cứu đều có những vấn đề phức tạp, đa dạng có liên quan tới nhiều chuyên ngành khoa học, nhiều bộ môn mà một cá nhân, một nhóm cán bộ không thể nào lãnh hội hết được.

II.1.7 Loại trừ lựa chọn là phương pháp thường dùng trong nghiên cứu dự báo phát triển vùng. Trước khi đi tới một quyết định, một kiến nghị về tổ chức lãnh thổ vùng, người ta thiết lập nhiều phương án, xây dựng hàng loạt mô hình và làm sáng tỏ mọi khía cạnh của quyết định rồi trên cơ sở đó lựa chọn phương án tối ưu trong các phương án bằng cách loại trừ dần những phương án để lộ rõ nhược điểm của mình, tuy nhiên người ta vẫn giữ lại những phương án dự phòng và có thể thực hiện trong tương lai.

II.1.8 Phương pháp chu trình động lực sản xuất có tác dụng tốt trong việc nghiên cứu, phát triển và xây dựng những mắt khâu chủ yếu của nền sản xuất trong vùng, định hướng phát triển vùng, căn cứ vào cơ sở nguyên liệu - năng lượng to lớn, là động lực phát triển chủ yếu của vùng. Có thể phân loại các chu trình động lực sản xuất như sau :

- Chu trình nhiệt luyện kim loại đen.
- Chu trình nhiệt luyện kim loại màu.
- Chu trình hóa luyện kim loại quý hiếm.
- Chu trình hóa học năng lượng dầu khí:
- Chu trình chế biến nông công nghiệp đường mía

Chu trình chế biến nông-công nghiệp đường mía



Ghi chú : → Các mối liên hệ chính ; ⇨ Các mối liên phụ, bổ trợ

Số lượng các chu trình, mức độ phân nhánh, liên kết giữa các chu trình để hình thành các TEC của vùng tùy thuộc vào các nguồn tài nguyên, nhân vật lực chủ yếu của vùng và tiến bộ khoa học kỹ thuật sẽ được ứng dụng ở trong vùng. Phương

pháp này có tác dụng lớn trong việc phát hiện, cải tạo và xây dựng cơ cấu kinh tế hợp lý của vùng.

II.1.9 Khảo sát không ảnh là một phương pháp hiện đại đang được áp dụng ở các nước có nền kinh tế phát triển. Việt Nam cũng đã bước đầu sử dụng phương pháp này trong một số chương trình nghiên cứu lãnh thổ phục vụ cho việc phân bố sản xuất. Quan sát và chụp hình từ trên không (máy bay, vệ tinh nhân tạo và các con tàu vũ trụ) theo định kỳ có tác dụng đặc biệt đối với việc nghiên cứu các vùng có quy mô to lớn, có thể giúp ta nhanh chóng phát hiện những mối liên hệ không nhìn ra trên mặt đất.

II.1.10 Các phương pháp toán kinh tế là những phương pháp mới về phân tích kinh tế vùng và địa lý kinh tế đang được áp dụng ở nhiều nước trên thế giới. Sự thống nhất hữu cơ về những thành tựu của cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật, cho phép ứng dụng trên quy mô rộng lớn những nghiên cứu khoa học theo phương pháp toán học nhằm đạt tới những quyết định tối ưu, có thể định lượng hóa tối đa, làm tăng sức thuyết phục của các quyết định và kiến nghị trong phương án tổ chức lãnh thổ. Sau đây là một vài ví dụ :

* *Sử dụng hệ số tương tác (R)* - dựa trên hệ số này người ta xác định mối liên hệ có chặt chẽ hay không giữa các yếu tố, để kịp thời điều chỉnh các yếu tố cho phù hợp.

• Xem xét sự phụ thuộc giữa số lượng hàng hóa bán ra (x) và số dân cư trên một địa bàn (y) theo thời gian, ta tính hệ số R :

$$R = \frac{\frac{1}{n} \sum_{i=1}^n |x_i - \bar{x}| \cdot |y_i - \bar{y}|}{a^x \cdot a^y}$$

Trong đó :

$$\bar{x} = \frac{\sum_{i=1}^n x_i}{n}; \bar{y} = \frac{\sum_{i=1}^n y_i}{n}; a^x = \sqrt{\frac{(x - x^2)}{2}}; a^y = \sqrt{\frac{(y - y^2)}{2}}$$

Nếu ta tìm được gần bằng $1 - |R| \leq 1$ thì mối liên hệ giữa 2 yếu tố trên là khăng khít.

• Nếu có nhiều yếu tố, ví dụ như số lượng hàng hóa bán ra (x), số dân cư trên địa bàn (y) và số điểm bán hàng (z) ta có công thức tính hệ số tương tác (R) như sau :

$$R = \sqrt{\frac{R^2_{xy} + R^2_{xz} - 2R_{xy} \cdot R_{xz} \cdot R_{yz}}{1 - R^2_{yz}}}$$

* Phương pháp trọng lượng so sánh - để tìm một vị trí thích hợp bố trí một cơ sở sản xuất có hiệu quả kinh tế nhất. Thí dụ: ta có 4 công trình chuẩn bị xây dựng (A, B, C, D). Mỗi công trình đòi hỏi một lượng bê tông hàng ngày như sau:

A	-	đòi hỏi 300m ³ /beton/ ngày
B	-	280m ³
C	-	400m ³
D	-	350m ³

và khoảng cách giữa các công trình như sau :

A	-----	B là 10 km
B	-----	D là 10 km
C	-----	D là 15 km
A	-----	C là 20 km
B	-----	C là 5 km

Vấn đề đặt ra là đặt nhà máy trộn beton ở đâu là tốt nhất trong 4 điểm trên, để giải bài toán này có nhiều cách song có cách đơn giản là lập bảng đánh giá khả năng lớn nhất (trọng lượng)

	A	B	C	D	A	B	C	D	Tr.lượng
A	-	10	20	20	300	280/10	400/20 0	350/20 0	365,5
B	10	-	5	10	300/10	280	400/5	350/10 0	425,0
C	20	5	-	15	300/20	280/5	400	350/15 5	490,0
D	20	10	15	-	300/20	280/10	400/15 5	350	419,7

Như vậy, điểm C là tốt nhất để đặt nhà máy trộn beton, vì có trọng lượng so sánh là lớn nhất.

II.2. PHƯƠNG PHÁP PHÂN BỐ TỐI ƯU NGÀNH VÀ XÍ NGHIỆP

II.2.1 Phương pháp lợi thế so sánh, do đặc điểm của từng vùng cho nên khi bố trí các cơ sở sản xuất, chúng ta nên xem xét xem bố trí chúng thế nào để tạo

ra các sản phẩm có tối thiểu về chi phí toàn bộ hoặc tối đa về lãi suất đạt được trong nền sản xuất xã hội của cả nước, hoặc của một nhóm ngành, nhóm vùng nào đó. Nhưng tối ưu cục bộ (địa phương). Đối với toàn bộ nền kinh tế quốc dân, một phương án phân bố có hiệu quả nhất toàn bộ các ngành và phát triển toàn bộ các vùng trong những điều kiện sản xuất nhất định, trên một hệ thống lãnh thổ khép kín không khi nào bảo đảm những chỉ tiêu tốt nhất cho mỗi ngành và mỗi vùng.

Một thí dụ đơn giản : có 3 vùng là I, II (vùng sản xuất) và III (vùng tiêu thụ) và 2 loại sản phẩm A và B. Giả thiết rằng:

- 1 tấn sản phẩm A làm ra ở vùng I có giá thành là 2 triệu đồng, ở vùng II là 6 triệu đồng,
- 1 tấn sản phẩm B ở vùng I là 4 triệu và ở vùng II là 9 triệu đồng.
- Chúng ta đặt điều kiện rằng mỗi vùng do tình trạng tài nguyên nhân vật lực chỉ cho phép sản xuất toàn bộ 2.000 tấn sản phẩm mỗi năm.
- Trong khi đó, vùng III đòi hỏi 2 vùng trên phải cung cấp cho nó 2.000 tấn mỗi loại sản phẩm A và B.
- Và điều kiện vận tải từ 2 vùng trên tới vùng tiêu thụ là tương đương nhau (vì vậy ở đây không tính đến chi phí vận tải).

Trong những điều kiện như vậy, chúng ta có thể có 3 phương án tính toán sau :

- * *Phương án 1*: - Vùng I sản xuất 2.000 tấn sản phẩm A,
- Vùng II sản xuất 2.000 tấn sản phẩm B,
- Tổng chi phí là: $4 + 18 = 22$ tỷ đồng.
- * *Phương án 2*: - Vùng I sản xuất 1.000 tấn sản phẩm B,
- Vùng II sản xuất 1.000 tấn sản phẩm A,
- Tổng chi phí là: $8 + 12 = 20$ tỷ đồng.
- * *Phương án 3*: - Vùng I sản xuất 1.000 tấn sản phẩm A và
1.000 tấn sản phẩm B và vùng II cũng vậy.
- Tổng chi phí là: $6 + 15 = 21$ tỷ đồng.

(Trong những điều kiện đã cho, phương án 2 là phương án tối ưu)

Tuy nhiên, xét về mặt tổng chi phí ngành thì theo phương án này, sản phẩm A tổng chi phí lớn (12 tỷ) so với nếu sản xuất (toàn bộ hoặc 1/2) sản phẩm này ở vùng I (lớn hơn 8 và 4 tỷ) và xét về tổng chi phí tại vùng I theo phương án 2 cũng lớn hơn so với các phương án khác (8 tỷ so với 4 và 6 tỷ). Trong nhiều trường hợp, bài toán này không thể giải được bằng thủ pháp thông thường.

II.2.2 Tính toán chi phí qui đổi, chi phí qui đổi được tính theo công thức:

$$P = G + VE$$

Trong đó: G là giá thành sản phẩm ,
V là vốn đầu tư cho 1 đơn vị sản phẩm ,

E là hệ số hiệu quả vốn đầu tư.

Khi tính toán phải tính cả chi phí vận tải. Phương án tối ưu về phân bố một xí nghiệp là phương án có chi phí qui đổi tối thiểu so với các phương án khác. Dưới đây ta so sánh hiệu quả của các phương án phân bố một xí nghiệp sản xuất xi măng, trong đó phương án 3 là tối ưu. Phương án này giúp ta xác định được qui mô hợp lý của xí nghiệp theo lượng vốn đầu tư.

Chi phí qui đổi P (tr.đ/tấn)	Phương án	Giá thành G (tr.đ/tấn)	Vốn đầu tư V (tr.đ/tấn)	Hệ số định mức hiệu quả E
49	1	40	60	0,15
42	2	30	80	0,15
35	3	20	100	0,15

II.2.3 Xác định vùng tiêu thụ, là một trong những biện pháp kế hoạch hóa việc phân bố các lực lượng sản xuất và cũng là một biểu hiện của phân vùng kinh tế ngành, tính toán qui mô một xí nghiệp và vùng chuyên canh.

Phương pháp cơ bản của việc khoanh vùng tiêu thụ sản phẩm công nghiệp và nông nghiệp là xác định những giới hạn tiết kiệm chi phí sản xuất vận tải một sản phẩm cùng loại hoặc sản phẩm thay thế với tính toán cân đối giữa sản xuất và tiêu thụ. Bán kính hợp lý của việc vận chuyển sản phẩm được tính theo công thức sau :

$$R = \frac{P_2 - P_1 + T_2 r}{T_1 + T_2}$$

Trong đó: R là bán kính tiêu thụ,

P1 và P2 là chi phí sản xuất 1ĐV sản phẩm tại các vùng I và II,

r là khoảng cách giữa 2 vùng,

T1 là chi phí vận tải 1 tấn/Km sản phẩm theo hướng từ vùng I tới vùng II,

T2 là chi phí vận tải 1 tấn/Km sản phẩm từ vùng II tới vùng I.

Nếu T1 = T2 ta có : $R = \frac{P_2 - P_1 + T.r}{2T}$

Thí dụ: Chi phí sản xuất thực hiện cho 1 tấn xi măng ở vùng I (P1) là 4 triệu đồng, ở vùng II (P2) là 5 triệu đồng, khoảng cách giữa 2 vùng (r) là 1000 Km và chi phí vận tải 1 tấn/Km xi măng theo hướng từ vùng I đến vùng II là 100.000đ, còn theo hướng ngược lại là 50.000đ. Ta có thể tính được bán kính có hiệu quả kinh tế của việc vận tải xi măng theo hướng từ vùng I về phía vùng II như sau :

$$R = \frac{5000000 - 4000000 + 50000000 \times 1000}{100000 + 50000} = 340Km$$

và theo hướng ngược lại là : 1000Km - 340Km = 660Km

Các kết quả tính toán có thể phản ánh trên các mô hình đồ bản. Bán kính tiêu thụ dài hay ngắn tùy theo hướng tiêu thụ và trao đổi sản phẩm, vì vậy phải tính cụ thể cho từng tuyến vận chuyển, theo từng phương tiện vận tải. Sau hết phải rút ra những kết luận và kiến nghị về tổ chức lãnh thổ sản xuất, vận chuyển và phân phối sản phẩm chuyên môn hóa vùng.

II.3. PHÂN TÍCH VÀ LUẬN CHỨNG VỀ CƠ CẤU CỦA TỔNG THỂ SẢN XUẤT VÙNG

II.3.1 Đánh giá hiệu quả chuyên môn hóa vùng: chỉ số chung về chuyên môn hóa vùng (C) phản ánh quy mô công suất của chuyên môn hóa sản xuất vùng trong những quy mô to lớn về các sản phẩm giá thành hạ cho nhu cầu của cả nước. Chỉ số này vừa biểu hiện quy mô (mức độ) chuyên môn hóa vừa biểu hiện hiệu quả của mức độ chuyên môn hóa.

Chỉ số chung về chuyên môn hóa vùng được biểu hiện bằng tích của chỉ số mức độ chuyên môn hóa vùng (C^m) với chỉ số hiệu quả chuyên môn hóa vùng (C^h) :

$$C = C^m \cdot C^h$$

* *Chỉ số mức độ chuyên môn hóa vùng* cho một ngành là tỉ số giữa tỉ trọng sản phẩm ngành chuyên môn hóa đó của vùng trong tổng sản phẩm đó của cả nước với tỉ trọng tổng sản phẩm công nghiệp hoặc nông nghiệp của vùng trong tổng sản phẩm cùng ngành của cả nước.

- Đó cũng là tỉ số giữa tỉ trọng của ngành chuyên môn hóa của vùng trong tổng sản phẩm công nghiệp hoặc nông nghiệp vùng với tỉ trọng của ngành đó của cả nước trong tổng sản phẩm công nghiệp hoặc nông nghiệp của cả nước.

- Chỉ số mức độ chuyên môn hóa có thể tìm thấy trong khi xử lý các số liệu về cơ cấu ngành của vùng.

* *Chỉ số hiệu quả chuyên môn hóa vùng* là tỉ số giữa chi phí sản xuất cho một đơn vị sản phẩm đó ở trong vùng so với chỉ số ấy của cả nước. Đó cũng là tỉ số giữa tỉ trọng tổng chi phí sản xuất sản phẩm chuyên môn hóa đó của vùng trong cả nước với tỉ trọng khối lượng sản phẩm đó của vùng trong cả nước.

Trong thí dụ ở bảng sau, ta có thể tính được chỉ số C^h của vùng A trong việc phát triển ngành điện lực ở đây :

Vùng A + B	Các chỉ số	Vùng g A	Vùng g B
10	Sản phẩm điện (tỉ Kwh)	8	2
18	Tổng chi phí qui đổi (tỉ đ)	8	10

18	Chi phí cho 1 Kwh (đồng)	1	5
0.55	Số lượng điện cho 1 đơn vị (đ) chi phí qui đổi sẽ sản xuất được (Kwh)	1	0.2
1.0	Chỉ số Ch về điện ở A (so với cả A + B)	1.80	0.36

Theo bảng trên, C^h của vùng A là 1.80 và nếu C^m của vùng đó là 0.70, ta sẽ có chỉ số chuyên môn hóa chung của vùng A về điện lực là :

$$C = 0.70 \times 1.80 = 1.26$$

Khi $C > 1$ thì ngành đó được coi là ngành có mức độ chuyên môn hóa có hiệu quả, còn khi $C < 1$ thì ngành đó chỉ được coi như ngành phục vụ (bổ trợ). C của cả nước (hoặc miền) = 1.

II.3.2 Các chỉ tiêu phát triển tổng hợp vùng vùng: Phát triển tổng hợp vùng là một hiện tượng phức tạp cần có một hệ chỉ tiêu mới biểu hiện được và ta có thể cần có một hệ chỉ tiêu mới biểu hiện được và ta có thể nghiên cứu theo các chỉ số vùng. Mức độ phát triển tổng hợp vùng được nghiên cứu trên cơ sở hàng loạt chỉ tiêu phản ánh cơ cấu sản xuất của vùng, việc khai khẩn các tài nguyên thiên nhiên và kinh tế, cũng như việc phát triển các mối liên hệ nội vùng và phân bố sản xuất.

* *Chỉ tiêu cơ bản về mức độ phát triển tổng hợp vùng*, trên nguyên tắc thể hiện mức độ phù hợp tương ứng giữa cơ cấu sản xuất vùng với cơ cấu sản xuất vùng với cơ cấu các nguồn tài nguyên thiên nhiên và nguồn sản xuất rẻ tiền để xác định cơ cấu sản xuất của vùng.

- Mức độ phát triển tổng hợp vùng (H_m) có thể tính :

$$H_m = \frac{N_1:N_2}{S_1:S_2}$$

Trong đó: - N_1, N_2 là tỉ trọng của vùng so cả nước về các nguồn tài nguyên ít tốn kém
- S_1, S_2 là tỉ trọng của các ngành tương ứng sử dụng nhiều lao động và nhiên liệu.

Có thể tính mức độ tổng hợp của vùng theo các sản phẩm cuối cùng thu nhận được ở đó do các nguồn lao động trong vùng thực hiện. Đồng thời còn phải tính đến mức tương ứng (hoặc khác biệt) giữa các vùng khác nhau và việc sử dụng các tài nguyên trong vùng.

- Hiệu quả chung của nền kinh tế vùng (của toàn bộ lãnh thổ, theo nghĩa rộng) (được tính theo công thức sau :

$$Kc = \frac{\sum Bv}{\sum Bn}$$

Trong đó: - Bv là chi phí sản xuất thường xuyên cho 1 đơn vị giá trị (đồng) sản phẩm ở trong vùng.

-Bn là chi phí thường xuyên cho 1 đơn vị giá trị sản phẩm trên cả nước.

(*Chú ý* : Kc càng nhỏ hơn 1 thì hiệu quả càng cao; Kc càng lớn hơn 1 thì hiệu quả càng thấp; Kc của cả nước = 1).

Trên cơ sở của những thông số đầy đủ và chính xác về những đối tượng nghiên cứu đã được tiêu chuẩn hóa, định lượng hóa, ta có thể áp dụng các phương pháp toán kinh tế, mô hình hóa để xác định cơ cấu tối ưu cho mỗi tổng thể sản xuất lãnh thổ.



CHƯƠNG III . MÔI TRƯỜNG TỰ NHIÊN VÀ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN CỦA VIỆT NAM

III.1 MÔI TRƯỜNG VÀ PHÁT TRIỂN

III.1.1 Khái niệm về môi trường

Theo nghĩa rộng nhất thì môi trường là tổng hợp các điều kiện bên ngoài có ảnh hưởng tới một vật thể hoặc một sự kiện. Bất cứ một vật thể, một sự kiện nào cũng tồn tại và diễn biến trong một môi trường. Khái niệm chung như vậy về môi trường được cụ thể hóa đối với từng đối tượng và mục đích nghiên cứu.

• Theo định nghĩa hẹp thì môi trường gồm các nhân tố về chất lượng của môi trường đối với sức khỏe và tiện nghi sinh sống của con người, gọi tắt là chất lượng môi trường. Các nhân tố đó thường là không khí, nước, âm thanh, ánh sáng, bức xạ, cảnh quan, thẩm mỹ, đạo đức, quan hệ chính trị-xã hội tại địa bàn sinh sống và làm việc của con người.

• Đối với cơ thể sống thì môi trường sống là tổng hợp những điều kiện bên ngoài có ảnh hưởng tới đời sống và sự phát triển của cơ thể.

• Đối với con người thì môi trường sống là tổng hợp các điều kiện vật lý, hóa học, sinh học, kinh tế, xã hội bao quanh và có ảnh hưởng tới sự sống và phát triển của từng cá nhân và của cộng đồng con người.

Về mặt vật lý Trái đất gồm có :

• Thạch quyển chỉ phần rắn của Trái đất từ mặt đất tới độ sâu khoảng 60 Km;

• Thủy quyển tạo nên bởi các đại dương, biển, ao, hồ, băng tuyết và các vùng nước khác;

• Khí quyển với không khí các loại khí khác bao quanh mặt đất.

• Về mặt sinh học, trên Trái đất có Sinh quyển bao gồm các cơ thể sống và những bộ phận của Thạch quyển, thủy quyển và khí quyển tạo thành môi trường sống của các cơ thể sống.

• Sinh quyển gồm có các thành phần hữu sinh và các thành phần vô sinh, quan hệ chặt chẽ và tương tác phức tạp với nhau. Khác với quyển các "quyển" vật chất vô sinh, trong sinh quyển ngoài vật chất, năng lượng, còn có thông tin với tác dụng duy trì cấu trúc và cơ chế tồn tại và phát triển của các vật sống. Dạng thông

tin ở mức độ phức tạp và phát triển cao nhất là trí tuệ con người, có tác động ngày càng mạnh mẽ đến sự tồn tại và phát triển của Trái đất.

• Từ nhận thức đó đã hình thành khái niệm về "*Trí quyền*" bao gồm những bộ phận trên trái đất, tại đó có tác động của trí tuệ con người. Những thành tựu mới nhất của khoa học và kỹ thuật cho thấy rằng trí quyền đang thay đổi một cách nhanh chóng, sâu sắc và phạm vi tác động ngày càng mở rộng, kể cả ở ngoài phạm vi của trái đất.

Về mặt xã hội, các cá thể con người hợp lại thành cộng đồng, gia đình, bộ tộc, quốc gia, xã hội theo những loại hình phương thức và thể chế khác nhau. Từ đó tạo nên các mối quan hệ, các hình thái tổ chức kinh tế - xã hội có tác động mạnh mẽ tới môi trường vật lý, môi trường sinh học.

Tùy theo mục đích và nội dung nghiên cứu, khái niệm chung về môi trường sống của con người còn được phân thành môi trường thiên nhiên, môi trường xã hội và môi trường nhân tạo.

* *Môi trường thiên nhiên* bao gồm các nhân tố thiên nhiên: Vật lý, hóa học (thường được gọi chung là môi trường vật lý), sinh học, tồn tại khách quan ngoài ý muốn của con người, hoặc ít chịu sự chi phối của con người.

* *Môi trường xã hội* bao gồm các nhân tố tạo nên bởi mối quan hệ giữa người với người.

* *Môi trường nhân tạo* bao gồm những nhân tố vật lý, sinh hoạt xã hội do con người tạo nên và chịu sự chi phối của con người.

Ba loại môi trường này tồn tại cùng nhau, xen lẫn vào nhau và tương tác chặt chẽ. Môi trường sống của con người có thể hiểu theo một cách rộng, hoặc hẹp.

III.1.2 Khái niệm về tài nguyên

Hiểu theo nghĩa rộng *tài nguyên* bao gồm tất cả các nguồn nguyên liệu, năng lượng, thông tin có trên Trái đất và trong không gian vũ trụ liên quan, mà con người có thể sử dụng phục vụ cuộc sống và sự phát triển của mình.

Tài nguyên có thể được phân loại theo tài nguyên thiên nhiên gắn liền với các nhân tố thiên nhiên, và tài nguyên con người, gắn liền với các nhân tố về con người và xã hội.

Trong sử dụng cụ thể, tài nguyên được phân theo các dạng của nó như tài nguyên đất, tài nguyên nước, tài nguyên sinh vật, tài nguyên lao động.

Theo khả năng tái tạo, tài nguyên được phân thành tài nguyên tái tạo được và tài nguyên không tái tạo được.

* *Tài nguyên tái tạo* được là những tài nguyên dựa vào nguồn năng lượng được cung cấp hầu như là liên tục và vô tận từ vũ trụ vào Trái đất, dựa và trật tự thiên nhiên, nguồn thông tin vật lý và sinh học đã hình thành để tiếp tục tồn tại, sinh sôi, nảy nở và chỉ mất đi lúc không còn nguồn năng lượng và thông tin nói trên.

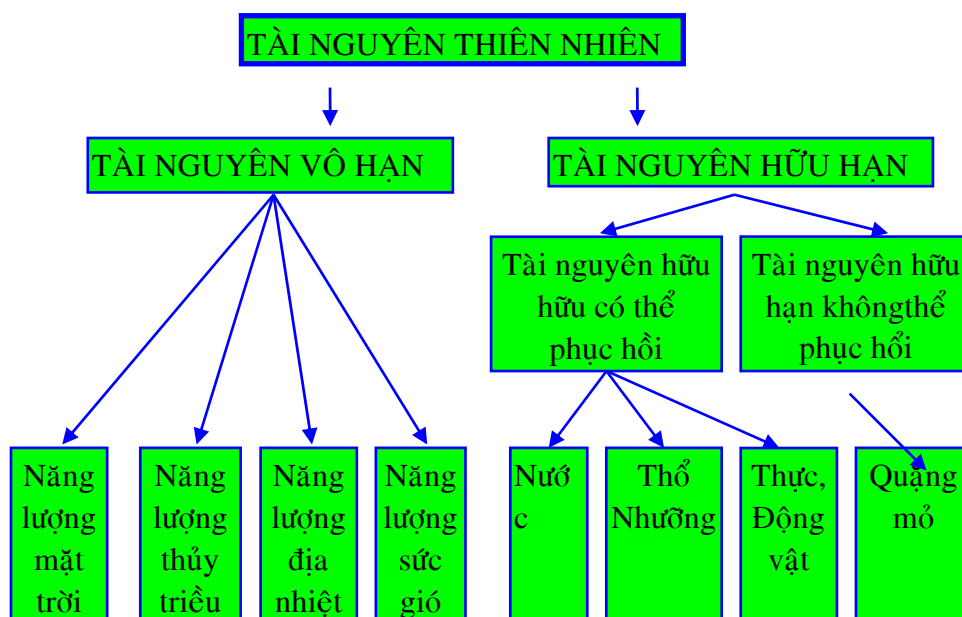
* Tài nguyên không tái tạo được tồn tại một cách hữu hạn, sẽ mất đi hoặc không hoàn toàn bị biến đổi, không còn giữ được tính chất ban đầu sau quá trình sử dụng.

Các tài nguyên tái tạo được người ta chia ra làm 2 nhóm: nhóm tài nguyên vô hạn và nhóm tài nguyên hữu hạn có thể phục hồi được.

- Nhóm tài nguyên hữu hạn có thể phục hồi được gồm : nước, thổ nhưỡng, động, thực vật.

- Nhóm tài nguyên không tái tạo được còn gọi là tài nguyên hữu hạn không thể phục hồi được gồm : các nguồn quặng mỏ nằm sâu trong lòng đất.

SƠ ĐỒ PHÂN LOẠI CÁC TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN



Cách phân loại như trên không chỉ lưu ý người ta tới việc sử dụng, khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên mà còn phải tính đến việc bảo vệ và phục hồi các tài nguyên thiên nhiên nữa.

III.1.3 Quan hệ giữa môi trường và phát triển

Nói một cách cô đọng thì môi trường là tổng hợp các điều kiện sống của con người, phát triển là quá trình cải tạo và cải thiện các điều kiện đó. Giữa môi trường và phát triển dĩ nhiên có mối quan hệ rất chặt chẽ. Môi trường là địa bàn và đối tượng của phát triển.

Trong phạm vi một quốc gia cũng như xét trên toàn thế giới, luôn luôn song song tồn tại hai hệ thống: hệ thống kinh tế - xã hội và hệ thống môi trường.

* *Hệ thống kinh tế - xã hội* cấu thành bởi các thành phần sản xuất, lưu thông - phân phối, tiêu dùng và tích lũy, tạo nên một dòng nguyên liệu, năng lượng, chế phẩm hàng hóa, phế thải, lưu thông giữa các phần tử cấu thành hệ.

* *Hệ thống môi trường* với các thành phần môi trường thiên nhiên, môi trường xã hội.

- Khu vực giao hữu giữa 2 hệ thống tạo thành Môi trường nhân tạo, có thể xem như là kết quả tích lũy một hoạt động tích cực hoặc tiêu cực của con người trong quá trình phát triển trên địa bàn môi trường.

- Khu vực giao này thể hiện tất cả các mối quan hệ giữa phát triển và môi trường.

Môi trường thiên nhiên cung cấp tài nguyên cho hệ kinh tế, đồng thời tiếp nhận chất thải từ hệ kinh tế.

- Chất thải này có thể ở lại hẳn trong môi trường thiên nhiên, hoặc qua chế biến rồi trở về lại hệ kinh tế.

- Một hoạt động sản xuất mà chất phế thải không thể sử dụng trở lại được vào hệ thống kinh tế được xem như là hoạt động gây tổn hại đến môi trường.

- Lãng phí tài nguyên không tái tạo được, sử dụng tài nguyên tái tạo được một cách quá mức khiến cho nó không thể hồi phục được, hoặc hồi phục sau một thời gian quá dài, đem ra những chất độc hại đối với con người và môi trường sống của nó là những hoạt động tổn hại đến môi trường.

- Những hành động gây nên những tác động như vậy là hành động tiêu cực về môi trường, mà đánh giá tác động đến môi trường có nhiệm vụ phát hiện, đánh giá mức độ nghiêm trọng và đề xuất biện pháp khắc phục hoặc đình chỉ.

Các hoạt động phát triển luôn có 2 mặt lợi và hại. Bản thân thiên nhiên cũng có 2 mặt. Thiên nhiên là nguồn tài nguyên và phúc lợi đối với con người, nhưng đồng thời cũng là nguồn thiên tai, thảm họa đối với đời sống và sản xuất của con người.

III.1.4 Chiến lược bảo vệ môi trường

Bảo vệ môi trường là một trong những mục tiêu mang tính toàn cầu và của Việt Nam. Do sức ép gia tăng dân số, sức sản xuất càng phát triển việc khai thác và sử dụng các tài nguyên thiên nhiên ngày càng gia tăng. Việc đó dẫn đến tài nguyên thiên nhiên ngày càng cạn kiệt, chất lượng môi trường ngày suy thoái.

Vì vậy, vấn đề bảo vệ môi trường và sử dụng hợp lý các tài nguyên thiên nhiên đang ngày càng trở thành những nhiệm vụ kinh tế xã hội cần lưu ý.

Môi trường địa lý luôn thống nhất với những mối liên hệ gắn bó giữa các yếu tố tự nhiên.

- Khi ta tác động bất hợp lý làm biến đổi một yếu tố này thì lập tức diễn ra những phản ứng dây chuyền và dẫn đến những hậu quả bất ngờ và tiêu cực.

- Để thoả mãn những nhu cầu ngày càng tăng của xã hội, chúng ta phải củng cố và cải thiện chất lượng của môi trường có thuận lợi cho đời sống xã hội,

khắc phục hoặc trung hòa các hiện tượng tự nhiên không thuận lợi, sử dụng tối ưu các tài nguyên thiên nhiên, nâng cao năng lực sản xuất của các nguồn tài nguyên và phục hồi tài nguyên.

Phân bố sản xuất và dịch vụ, cư dân hợp lý theo lãnh thổ, lựa chọn các phương án quy hoạch vùng tối ưu là một trong những đòn bẩy quan trọng để sử dụng hợp lý, bảo vệ và cải thiện môi trường.

Tập trung hóa sản xuất và chuyên môn hóa sản xuất hợp lý theo vùng cũng có ảnh hưởng rõ rệt tới môi trường.

a) Chiến lược bảo vệ môi trường toàn cầu của Liên hợp quốc:

- Duy trì các hệ sinh thái và hệ thống cơ bản.
- Duy trì các nguồn gen.
- Bảo đảm việc sử dụng hợp lý các nguồn tài nguyên thiên nhiên có khả năng tái tạo được.

Trên cơ sở chiến lược bảo vệ môi trường toàn cầu của Liên hợp quốc, *chiến lược bảo vệ môi trường Việt Nam* gồm các điểm:

- Sử dụng hợp lý và bảo vệ hệ sinh thái rừng.
- Sử dụng hợp lý và bảo vệ hệ sinh thái vùng cửa sông, ven biển.
 - Sử dụng hợp lý hệ sinh thái vùng trung du
 - Kiểm tra ô nhiễm không khí và nước.
 - Hậu quả của chiến tranh hóa học của Mỹ ở Việt Nam.
 - Điều tra sự ô nhiễm phóng xạ.
- Hậu quả môi trường của vùng công nghiệp khai mỏ.
- Giáo dục môi trường và truyền thụ những kiến thức về môi trường.
- Đánh giá tác động đến môi trường và kế hoạch quản lý.

Trên đây là chiến lược chung của toàn quốc, song tại các vùng đều có những chiến lược riêng cho phù hợp.

III.2 ĐÁNH GIÁ GIÁ TRỊ KINH TẾ CÁC ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN CỦA VIỆT NAM

III.2.1 Giá trị kinh tế của vị trí địa lý Việt Nam

Việt Nam nằm trong khu vực Đông Nam Châu á, là vùng đang có tốc độ tăng trưởng kinh tế cao nhất thế giới, bình quân mức tăng trưởng kinh tế đạt 6 - 7 % hàng năm. Một điều quan trọng là ngày 28.7.1995, Việt Nam chính thức gia nhập ASEAN, đánh dấu một bước quan trọng trong cuộc hội nhập với các nước khu vực.

Càng làm rõ vai trò vị trí địa lý của nước ta trong mối quan hệ kinh tế, xã hội và văn hóa với các nước trong khu vực Đông Nam á và Châu á - Thái Bình Dương.

Việt Nam vừa có biên giới lục địa, vừa có hải giới rộng :

- Tổng diện tích đất liền rộng khoảng 330.000 km²,
- Bờ biển dài khoảng 3.260 km,
- Phần nội thủy và lãnh hải gắn với bờ biển rộng khoảng 226.000 km²,
- Vùng đặc quyền về kinh tế và thềm lục địa rộng gấp 3 lần diện tích đất liền,

Trong đó có trên 130 hòn đảo lớn nhỏ thuộc quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa nằm rải trên những vùng rộng lớn mà mỗi quần đảo có vùng nội thủy, vùng lãnh hải, vùng đặc quyền về kinh tế và thềm lục địa riêng của nó.

Biên giới đất liền giáp với 3 nước láng giềng dài vào khoảng trên 4630 km, trong đó có :

- 1463 km với Trung Quốc,
- 2067 km với Lào
- Trên 1.100 km với Campuchia và đường biên giới trên biển giáp với 6 nước Trung Quốc, Philippin, Malaisia, Thái Lan và Campuchia.
 - Điểm cực tây ở kinh tuyến 102 o 07'39"đông,
 - Điểm cực đông ở kinh tuyến 117 o 20' đông,
 - Điểm cực nam ở vĩ tuyến 6 o 50' bắc,
 - Điểm cực bắc ở vĩ tuyến 23 o 22' bắc.

Biên giới lục địa phần lớn không phải là biên giới tự nhiên nên không khó khăn lắm cho việc phát triển các đường liên vận quốc tế. Đặc điểm tự nhiên này khiến cho nước ta trở thành cửa ngõ đi ra Thái Bình dương của một số nước và vùng Đông Nam á: Lào, Campuchia, vùng Vân Nam Quảng Tây - Trung quốc. Như vậy, ở Việt Nam có điều kiện để xây dựng những đường giao thông có ý nghĩa quốc tế, và nhiều vị trí ở nước ta sẽ trở thành những yết hầu giao thông quan trọng của một số nước và vùng Đông Nam á.

Nước ta lại nằm gần các tuyến đường hàng hải quốc tế và nằm trên vị trí gần trung tâm của Đông Nam á nên rất có nhiều điều kiện phát triển mạnh các ngành hàng hải, hàng không có ý nghĩa quốc tế.

Đặc điểm vị trí và giới hạn lãnh thổ nói trên còn đưa đến một thuận lợi : có thể phát triển toàn diện và cân đối đủ các loại hình giao thông vận tải. Cho phép ta mở rộng quan hệ kinh tế quốc tế, thu hút vốn đầu tư nước ngoài, đẩy mạnh xuất khẩu, các dịch vụ hàng không, hàng hải và du lịch quốc tế.

III.2.2 Giá trị kinh tế của địa hình nước ta

a) *Địa hình miền núi và cao nguyên* : Trong toàn bộ diện tích lãnh thổ đất liền vào khoảng 331.685 Km² thì tới 3/4 diện tích của cả nước là đồi núi và cao

nguyên, với đỉnh núi cao nhất là Fansipan (3134m) ở phía Tây Bắc. Ở đây các dãy núi cao được hình thành do sự kéo dài của dãy Himalaya.

Lịch sử kiến tạo địa chất của miền Đông Nam á phức tạp, nên bề mặt lãnh thổ nước ta nhiều màu vẻ, không đơn điệu, nhưng nền móng lãnh thổ lại tương đối ổn định và vững chắc. Việt Nam nằm trên vùng kiến tạo địa chất đặc biệt, là nơi gặp nhau của hai vành đai sinh khoáng lớn là Thái Bình Dương và Địa Trung Hải (trên thế giới có 5 vành đai sinh khoáng lớn: Thái Bình Dương, Đại Tây Dương, Địa Trung Hải, Bắc Cực, Uran-Okhot), cho nên giàu các kim loại, đặc biệt là thiếc, chì, kẽm, angtimoan...

Núi và cao nguyên có cấu trúc địa chất chủ yếu là đá vôi và đá bazan, được hình thành từ cuối đại trung sinh (cách đây khoảng 10.000 năm), các đồng bằng châu thổ bắt đầu được bồi đắp bởi các dòng sông và đang tiếp tục phát triển. Núi và cao nguyên có hai hướng kiến tạo chính: hướng tây bắc - đông nam và hướng vòng cung. Theo hướng tây bắc - đông nam, núi kéo dài xuống biển Đông tạo ra các thềm lục địa mở rộng dưới đáy vịnh Bắc Bộ về phía Hải Nam, và dưới đáy biển Nam Bộ về phía Indonesia. Đó là chính là những khu vực thuận lợi xây dựng các hải cảng, khai thác hải sản và khoáng sản dưới đáy biển (đặc biệt là dầu, khí).

Đá vôi chủ yếu tại các vùng đồi núi và cao nguyên phía bắc (khu vực phía Nam không đáng kể). Núi đá vôi khi bị phong hóa tạo ra các vùng đất màu mỡ - thuận lợi trồng các cây công nghiệp có giá trị như : chè, cây ăn trái. Những nơi đá vôi không bị phong hóa, thì địa hình khá hiểm trở. Khu vực này thường có các hang động, tạo nên các danh lam thắng cảnh, là cơ sở phát triển công nghiệp du lịch: vịnh Hạ Long, động Hoa Lư, động Chùa Hương,...

Đá bazan có chủ yếu ở Tây Nguyên và một số địa phương ở Thanh Hóa, Nghệ Tĩnh, Bình Trị Thiên, Đông Nam Bộ. Đất đỏ hình thành từ sự phân hủy đá bazan. Đây là loại đất tốt thích hợp cho việc trồng các loại cây công nghiệp có giá trị cao: cao su, cafe,...

Giá trị kinh tế chính của địa hình miền núi và cao nguyên nước ta là : trồng cây công nghiệp (ngắn ngày và dài ngày), chăn nuôi, khai khoáng, phát triển thủy điện và du lịch.

b) *Địa hình đồng bằng* : Các đồng bằng nước ta (đồng bằng ven biển và châu thổ), được tạo nên bởi phù sa mới, do sông và biển bồi đắp. Các đồng bằng này đều thấp hơn 25 m, đa số thấp dưới 3m, có nơi thấp hơn mực nước biển (dưới 0 m).

Đồng bằng Nam Bộ là nơi có địa hình thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp, do có độ dốc thoải thoải từ trên 10m (đông bắc) xuống 2m (tây nam), rất thuận lợi cho tưới tiêu. Đồng bằng Trung Bộ nhỏ hẹp, bị chia cắt bởi các dãy núi và thường có các cồn cát che chắn ở ven biển, thường hay bị úng lụt về mùa mưa, khô hạn về mùa nắng và khó tưới tiêu. Đồng bằng Bắc Bộ cũng phức tạp với hệ thống đê điều ngăn lũ, với các ô trũng.

Đồng bằng là nơi tập trung đông dân cư và các thành phố lớn, nơi chuyên canh các loại cây lương thực quan trọng của nước ta.

III.2.3 Giá trị kinh tế của khí hậu Việt Nam

Nằm giữa các vĩ tuyến 8o30' và 22o22' bắc, nằm ở vùng hoạt động của gió mùa Đông Nam á, khí hậu nước ta mang đặc điểm khí hậu nhiệt đới gió mùa:

- Nhiệt độ trung bình cả năm cao hơn 23oC,
- Số giờ nắng trong năm trên 1200 giờ,
- Cán cân bức xạ quanh năm dương.
- Tổng nhiệt hoạt động trong cả năm khoảng từ 8000 đến 10.000oC.
- Tổng lượng bức xạ lên trên 100 kcal/cm²/năm.
- Lượng mưa trung bình hàng năm từ 1700mm đến 1800mm,
 - Có nơi vượt quá 3000mm (như khu vực Thuận An tới 5013mm),
 - Có nơi quá thấp (như khu vực mũi Dinh - 715mm).
- Lượng bốc hơi lên tới 700mm đến 800mm/năm.

Như vậy nước ta có điều kiện rất thuận lợi cho việc canh tác các loại cây trồng, chăn nuôi gia súc và sử dụng đất.

Đặc điểm của khí hậu nước ta có tác động nhiều mặt đến sản xuất và đời sống. Về mặt kinh tế, khí hậu được coi như là một tài nguyên, loại tài nguyên này thường được biểu hiện dưới các dạng:

- Tài nguyên năng lượng như bức xạ mặt trời, ánh sáng,... Khai thác nguồn tài nguyên năng lượng tự nhiên này phục vụ cho sản xuất và đời sống.

- Tài nguyên khí hậu nông nghiệp là những điều kiện nhiệt, ẩm, ánh sáng,... giữ vai trò quan trọng trong quá trình chuyển hóa vật chất, năng lượng với cây trồng và vật nuôi.

- Tài nguyên khí hậu đối với các phương diện khác như là những điều kiện thuận lợi cho sản xuất, xây dựng, giao thông vận tải, đời sống,... những khả năng khai thác thiên nhiên nhằm mục đích kỹ thuật nào đó v.v...

Khí hậu Việt nam thay đổi từ Bắc vào Nam, từ Đông sang Tây và từ thấp lên cao. Điều đó ảnh hưởng đến sự phân bố nông nghiệp, đặc biệt là phân bố các loại cây trồng. Có thể phân chia các miền khí hậu nước ta như sau :

* *Miền khí hậu Bắc*, bao gồm các khu vực từ biên giới Việt - Trung vào tới sườn Bắc của dãy núi Nam sông Cả:

- Miền này có mùa đông rõ rệt và trong năm có bốn mùa thay đổi.
- Trong miền khí hậu Bắc có thể phân bố thích hợp các loại cây cận nhiệt đới và nhiệt đới.

* *Miền khí hậu Đông Trường Sơn*, kéo dài từ dãy núi thuộc bờ Nam sông Cả dọc theo Trường Sơn và sườn Đông của khối mặt bàn Tây Nguyên xuống tới mũi Dinh: Đây là miền khí hậu trung gian giữa 2 miền khí hậu Bắc và Nam.

- Phía Bắc đèo Hải Vân còn xuất hiện mùa Đông ngắn với vài đợt rét, mưa phùn
- Phía Nam Hải Vân hầu như không có các tháng lạnh, khí hậu chuyển tiếp tới khí hậu miền Nam.

- Khí hậu miền này thích hợp với các loại cây nhiệt đới, đặc biệt là các loại cây công nghiệp như dứa, bông, thuốc lá, hồ tiêu, mía, chè, cao su... Cây lương thực chủ yếu ở đây là lúa gạo, sắn, khoai lang và ngô, chăn nuôi thì có dê, bò, heo...

- * *Miền khí hậu Nam*, gồm Tây nguyên, cực Nam Trung Bộ và Nam Bộ, nhiệt độ quanh năm hầu như không đổi.

- Biên độ nhiệt ở Sài Gòn là 6o1, ở Dalat là 3o4.

- Nhiệt độ trung bình cả năm trên 25o, chỉ giảm khi lên các miền núi và cao nguyên, nhưng tháng lạnh nhất ở Dalat, nhiệt độ trung bình trong tháng vẫn là 17 o 2.

- Mùa mưa kéo dài từ tháng 5 đến tháng 11, đầu mùa hay có giông và mưa rào ngắn, cuối mùa cơn mưa dai dẳng hơn.

- Lượng mưa trung bình trên 1.500mm, riêng vùng mũi Dinh ít mưa.

- Mùa khô bắt đầu từ tháng 12 đến tháng 4, trời quang, mây tạnh, mưa ít, nhiệt độ lên cao nhất vào tháng 3, 4.

- * Vùng Tây Nguyên bao gồm các cao nguyên Nam Trung Bộ nhiệt độ có giảm xuống 20o ,

- Lên 900m, nhiệt độ giảm từ 25o xuống 20o,

- Lên trên 900m nhiệt độ giảm xuống còn 15o, quanh năm nóng,

Miền khí hậu Nam cộng thêm với các đặc điểm thổ nhưỡng rất phì nhiêu, là miền thích hợp cho việc trồng lúa nước và các loại cây trồng nhiệt đới cận xích đạo như: cao su, cà phê, thuốc lá, bông, mía, dứa,... Về chăn nuôi, có thể phát triển các loại vật nuôi như heo, gà, vịt, trâu, bò,...

Sự khác nhau về khí hậu giữa các miền, giữa các khu vực (vi khí hậu) tạo thuận lợi cho chúng ta để có thể phát triển một nền nông nghiệp đa canh, và trong từng miền, từng vùng, có thể phân bố nhiều loại cây trồng và gia súc để vừa phát triển tổng hợp làm cho sản xuất nông nghiệp của nước ta nói chung và của từng vùng nói riêng đều được phong phú.

Đặc điểm này gây những ảnh hưởng bao trùm lên nhiều yếu tố trong môi trường tự nhiên Việt Nam, đặc biệt là các yếu tố khí hậu, thổ nhưỡng, thủy văn, thực vật.

Môi trường tự nhiên Việt Nam nói chung, về căn bản là *thuận lợi* cho việc xây dựng và phát triển. Song, những điều kiện tự nhiên Việt Nam cũng đặt ra không ít những *khó khăn* cần phải vượt qua như :

- Địa hình phức tạp gây khó khăn cho việc giao thông vận tải và cơ giới hóa nông nghiệp ;

- Thời tiết bất thường, đất đai bị thoái hóa, thiên nhiên bị tàn phá do sự khai thác bừa bãi.

Những khăn ấy tuy lớn nhưng vẫn có thể khắc phục được bằng một hệ thống các biện pháp kỹ thuật, cộng với nguồn vốn đầu tư dồi dào.

III.3 GIÁ TRỊ KINH TẾ CÁC NGUỒN TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN

Các nguồn tài nguyên thiên nhiên ảnh hưởng rõ rệt tới sự phát triển và phân bố các ngành kinh tế quan trọng của đất nước, trong đó có ngành công nghiệp là ngành chủ đạo. Các tài nguyên đó gồm: quặng mỏ, nước, đất, rừng, biển và động thực vật.

III.3.1 Giá trị kinh tế của quặng mỏ khoáng sản

Tài nguyên quặng mỏ khoáng sản của đất nước ta có chủng loại, là cơ sở nguyên liệu, nhiên liệu - năng lượng quan trọng cho ngành công nghiệp nước ta. Đến nay chúng ta đã phá hiện và khai thác hơn 300 mỏ lớn nhỏ với gần 50 loại khoáng sản khác nhau. Có những loại khoáng sản có chất lượng và trữ lượng tương đối khá như: than, dầu mỏ, apatit, thiếc, sắt, chì, kẽm, bô xit nhôm,...

Dựa trên hướng sử dụng của từng ngành công nghiệp, có thể chia các tài nguyên thành 3 nhóm: nhiên liệu, năng lượng (than, dầu, khí thiên nhiên, quặng mỏ phóng xạ,...), quặng mỏ kim loại (đen, màu, hiếm, quý) và các quặng mỏ phi kim loại (chủ yếu là nhóm nguyên liệu của các ngành hóa chất và vật liệu xây dựng).

a) *Nhóm khoáng sản dùng làm nhiên liệu - năng lượng*, gồm có than, dầu mỏ, khí đốt, uran và tōri.

* *Than đá* tập trung ở khu vực tỉnh Quảng Ninh (Đông Bắc Bộ) là bể than lớn nhất:

- Ước tính trữ lượng khoảng từ 10 đến 12 tỷ tấn (chiếm hơn 90% trữ lượng than toàn quốc).
- Thuộc loại than antraxit, có chất lượng cao (đạt 7000 đến 8000 calo/kg), có giá trị xuất khẩu cao.

Bể than sông Đà từ Ninh Bình lên Sơn La có một số mỏ nhỏ (trữ lượng 10tr tấn). Gần đây chúng ta phát hiện bể than nâu ở vùng đồng bằng sông Hồng khoảng 128 tỷ tấn. Khu vực phía Nam có mỏ than Nông Sơn (Quảng Nam - Đà Nẵng), đã được khai thác từ lâu, song trữ lượng không lớn. Nguồn than bùn hình thành từ kỷ đệ tứ có ở nhiều nơi như: rìa sông Hồng, sông Mã, đặc biệt là đồng bằng sông Cửu Long (khu vực U Minh, Cà Mau ước chừng trữ lượng 500 triệu tấn - phục vụ cho ngành gốm và phân bón).

* *Dầu mỏ, khí đốt*: đã được tìm thấy và khai thác ở ven biển và thềm lục địa thuộc vùng biển Bắc Bộ và Nam Bộ hứa hẹn một dự trữ năng lượng to lớn trong tương lai:

- Nước ta có khoảng 650.000 km² diện tích thềm lục địa có dầu khí,
- Theo dự đoán trữ lượng dầu của nước ta vào khoảng 3 đến 3,5 tỷ thùng.
- Có đến 24 công ty dầu lửa quốc tế đã ký hợp đồng với Petro Việt Nam.

Nhiều công ty đã trúng thầu tìm kiếm và thăm dò trong phạm vi 300m mặt nước trở lại với tổng diện tích là 160.000 km². Những hoạt động nhận nhiệm trên thềm lục địa Việt Nam chứng tỏ một trữ lượng dầu thô rất lớn đã được các công ty nước ngoài đánh hơi và thu hút họ lại :

Các hợp đồng dầu khí đang thực hiện ở Việt Nam

tt	Tên công ty	Lô thăm dò	tt	Tên công ty	Lô thăm dò
1	Vietspvpetro	09,16,05-1	13	BP	05-2
2	Ongc VideshLTD	19,06,2/3 lô 12	14	Idemitsu	109/91
3	BP	117,118,119	15	Total	11-1
4	Enterpise Oil	17,21	16	Lasmo	04-2
5	IPL/Secab	115	17	Mitshubishi	15-2
6	Petrofina	46,50,51	18	Astra/Occi.	04-3
7	BHPP	120,121	19	British Gas	04-1
8	Cairn	22	20	BHPP	05-1a
9	Petronas Cari.	01,02	21	Ansoil	Đ.B s.Hồng
10	Shell	10	22	OMV	Vịnh Bắc Bộ
11	Pedco	11-2	23	MIC	05-1b
12	AEDC	05-3	24	Stepter Re.	111

Hiện nay có 3 mỏ dầu đang khai thác đó là Bạch Hổ, Rồng, Đại Hùng.

* *Uran, tôri*: Tìm thấy ở một số nơi như Phong Thổ (Lai Châu), Cao Bằng, Lào Cai, Quảng Bình, là nguồn nguyên liệu quan trọng cho ngành năng lượng hạt nhân đầy hứa hẹn của nước ta (1 kg uran sản xuất ra một lượng nhiệt bằng 2000 tấn than).

b) Nhóm khoáng sản là nguyên liệu ngành luyện kim

1) Nguyên liệu cho ngành công nghiệp luyện kim đen: sắt, mangan, crom, titan,...

* *Quặng sắt* tập trung các vùng quan trọng sau đây :

- Vùng mỏ sắt Trại Cau, Linh Nham, Cù Vân ở Thái Nguyên, trữ lượng đến hàng trăm triệu tấn, phần lớn là sắt manhêtit, chất lượng quặng tốt (hàm lượng có loại đạt 36 đến 65% Fe).

- Vùng sắt dọc sông Hồng, trong đó có mỏ Quý Xa ở phía bờ phải sông Hồng, cách ga Bảo Hà 12km, vùng sắt này kéo dài 15km, có trữ lượng tương đối lớn, có hàm lượng từ 54 đến 60% Fe.

- Vùng sắt Hà Giang có mỏ sắt Tòng Bá, Cao Vinh qui mô không lớn.

Các vùng sắt trên là cơ sở cho việc hình thành các xí nghiệp luyện kim của vùng Bắc Bộ.

- Vùng Hà Tĩnh có mỏ sắt Thạch Khê với trữ lượng vào loại lớn của nước ta (khoảng 600.000 tấn), là cơ sở quan trọng để lập xí nghiệp khai thác và chế luyện qui mô trung bình của vùng Bắc Trung Bộ.

- Ngoài ra còn nhiều mỏ sắt có ý nghĩa địa phương có ở Bình Trị Thiên, Quảng nam Đà Nẵng, Quảng Ngãi, Đồng Nai, Côn Đảo, Phú Quốc.

* *Quặng mangan* đã được phát hiện ở nhiều điểm quặng ở miền núi Bắc Bộ và Trung Bộ song trữ lượng không nhiều. Đáng kể là mỏ mangan Tộc Tát (Cao

Lạng). Mỏ này tạo thành vỉa dày 0,1 đến 1m, có mẫu chứa tới 85% MnO₂. Ngoài ra, ta còn phát hiện mangan ở Tam Đảo, Vệ Chính (Nghệ An).

* *Quặng Crom* được phát hiện và khai thác từ lâu dưới dạng sa khoáng ở mỏ Cổ Định nằm dưới chân núi Nưa (Thanh Hóa) với trữ lượng khoảng 21 triệu tấn, một trong những mỏ có ý nghĩa kinh tế quan trọng trong ngành luyện kim đen ở nước ta.

* *Quặng Titan* phát hiện ở nhiều nơi như Hà Tuyên, ven biển từ Quảng Ninh đến Vũng Tàu, riêng mỏ titan núi Chúa (Bắc Thái) là có giá trị hơn cả.

2) Nguyên liệu cho công nghiệp luyện kim màu: ở nước ta có thiếc, chì, kẽm, đồng, vonfram, tungsten, boxit,... và một số kim loại quý hiếm khác như vàng, bạc và bạch kim.

* *Thiếc* được khai thác từ lâu ở vùng mỏ phía Bắc trong thung lũng Tĩnh Túc (Cao Bằng). Ngoài ra thiếc còn tìm thấy ở Sơn Dương - Tam Đảo, Tây Nguyên, nhưng quan trọng và có quy mô lớn hơn cả là mỏ thiếc Quỳnh Hợp (Nghệ An), quặng thiếc nằm trong một mỏ có chiều dài 15 km.

* *Vonfram* lẫn với quặng thiếc trong sa khoáng của mỏ thiếc Tĩnh Túc. Ngoài ra Vonfram còn được phát hiện ở Bù Me (Thanh Hóa) và Phủ Quỳnh (Nghệ An).

* *Quặng Boxit* đã tìm thấy ở nhiều nơi nhưng chỉ có các mỏ ở Hữu Lũng (Lạng Sơn), Tây Nguyên,...là có ý nghĩa kinh tế. Mỏ Boxit ở Tây Nguyên có trữ lượng khá lớn gần 6 tỷ tấn.

* *Quặng đồng* có ở Sơn La, Hoàng Liên Sơn, Nghệ An, nhưng quặng mỏ đồng ở Bản Sơn (Sơn La) là nơi có giá trị công nghiệp.

* *Quặng kẽm, chì, bạc* có ở Chợ Điền và Long Hít (Bắc Thái). Ngoài ra còn gặp ở Điện Biên, Thanh Hóa, Nghệ An,...

* *Thủy ngân* có ở Thần Sa (Bắc Thái), Khao Lộc (Hà Tuyên), Nho Quan (Ninh Bình).

* *Vàng* có ở Võ Nhai (Bắc Thái), Hoà Bình, phía Tây Huế, Bồng Miêu (Quảng Nam-Đà Nẵng). Vàng ở dưới dạng vàng tự nhiên trong sa khoáng hoặc quặng gốc, hay cộng sinh với các quặng khác.

Các nguồn kim loại màu trên cho phép chúng ta thiết lập một số xí nghiệp luyện kim màu quan trọng trước mắt cũng như sau này.

c) Nhóm khoáng sản là nguyên liệu công nghiệp hóa chất : Ngoài nguồn nguyên liệu từ dầu mỏ, khí đốt, than đá, cao su tự nhiên,...chúng ta còn có các loại quặng mỏ khác dùng làm nguyên liệu cho công nghiệp hóa chất như apatit, photphorit, pyrit,...

* *Quặng apatit* có ở Lào Cai, khu vực này có chiều rộng hàng chục km và chiều dài khoảng 70 km với những vỉa quặng dày từ 5 đến 7 m có trữ lượng lớn và chất lượng. Đây là nguyên liệu để sản xuất các loại phân lân phục vụ cho sản xuất nông nghiệp và xuất khẩu.

* *Quặng photphorit* có khắp các vùng núi đá vôi Cao Bằng, Lạng Sơn, Tuyên Quang, Bắc Thái, Thanh Hóa, Nghệ An, Đồng Nai, Hà Tiên,...trong đó có

mỏ photphorit Vĩnh Thịnh (Lạng Sơn) đang được khai thác với qui mô lớn. Loại quặng này có thể nghiền nhỏ dùng làm phân bón được.

* *Quặng pyrit* tìm thấy ở nhiều nơi, nhưng các mỏ ở Hà Giang, Tuyên Quang, Hoà Bình, Sơn La, Vĩnh Phú,...là những mỏ có giá trị. Quặng pyrit dùng để điều chế acid sulfuric (H_2SO_4), một loại acid rất quan trọng để chế tạo phân lân supe và cho nhiều ngành hóa học khác.

Nhóm tài nguyên trên cho chúng ta có đủ điều kiện để xây dựng hệ thống công nghiệp hóa chất từ việc sản xuất các hóa chất cơ bản, hóa chất phân bón, đến hóa dầu, khí, than và hóa dược cũng như tơ sợi hóa học, tạo thành một trong những ngành mạnh của nền kinh tế quốc dân.

d) Nhóm nguyên liệu dùng trong công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng và các mặt hàng tiêu dùng khác : Gồm có : đá vôi, đá silic, đất sét, cát thủy tinh, cao lanh,...

* *Đá vôi*, có ở nhiều nơi song nhiều nhất là ở các tỉnh phía Bắc (từ Huế trở ra), trữ lượng rất lớn tới hàng tỷ tấn với chất lượng cao, lại gần các đường giao thông thủy bộ. ở các tỉnh phía Nam, đá vôi tìm thấy ở Quảng Nam - Đà Nẵng, Đông Nam Bộ, Hà Tiên,...Đá vôi là một trong những nguyên liệu chính để sản xuất xi măng.

* *Đất sét* có nhiều và chất lượng tốt ở đồng bằng (do bồi tụ phù sa), ở ven biển (do trầm tích biển) mà còn có ở các vùng đồi núi. Trữ lượng phải kể đến hàng tỷ tấn. Đây là nguyên liệu phổ biến dùng sản xuất gạch ngói, đất sét để làm xi măng cũng có ít nhất hàng triệu tấn.

* *Cao lanh*, là loại sét nguyên chất, màu trắng chứa ít oxit sắt, có nhiều ở ven biển Quảng Ninh, mỏ Minh Tân (Hải Hưng), ở Biên Hoà (Đồng Nai), Dalat (Lâm Đồng) và có rải rác nhiều nơi khác. Cao lanh là nguyên liệu để sản xuất đồ gốm, sứ trong công nghiệp và dân dụng. Cao lanh để làm sứ có hàng trăm triệu tấn dự trữ.

* *Cát để sản xuất thủy tinh*, có trữ lượng lớn và chất lượng cao ở miền Bắc: ở Vân Hải (Quảng Ninh), ở Đồng Hới (Quảng Bình), ở miền Nam có cát ở Cam Ranh (Khánh Hoà), đều gần các vị trí giao thông thuận tiện. Cát xây dựng có ở khắp nơi.

* *Đá lát* (đá dùng trong trang trí nội thất và ốp lát các công trình xây dựng), có ở Sơn La, Lai Châu, Thanh Hoá, Hoà Bình, Cao Bằng, Lạng Sơn, Quảng Bình và một số tỉnh phía Nam. Đá lát của nước ta có từ hàng triệu m³ trở lên đến hàng tỷ m³. Đá lát rất phong phú với nhiều màu sắc đẹp, có độ bền cao như: đá dăm, cẩm thạch, đá granit, đá vôi màu trắng có viền xám, đá ngọc bích màu mận chín, màu đỏ tươi, đá gabere màu đen. Đá lát của nước ta không những đáp ứng đủ nhu cầu xây dựng trong nước mà còn có thể xuất khẩu.

* *Đất sét làm gạch chịu lửa* có ở Tuyên Quang, Hà Bắc, Hải Hưng. Mỏ đất chịu lửa có chất lượng tốt nhất hiện nay là Tuyên Quang, ở đây đã xây dựng nhà máy gạch chịu lửa. Nó được dùng làm gạch chịu lửa trong các lò luyện kim.

Các mỏ khoáng vật liệu như đá vôi, thủy tinh, sét, cao lanh, đá hoa nằm giữa các vùng đồng bằng, ven biển dễ khai thác, giao thông thuận tiện, sử dụng với giá thành rẻ. Các mỏ trên là cơ sở hình thành các ngành công nghiệp sản xuất xi

măng, vôi, thủy tinh, gạch ngói, gốm, sứ ở nhiều địa phương và với nhiều xí nghiệp với qui mô lớn.

Nguồn tài nguyên khoáng sản của nước ta có nhiều loại, trong đó có một số loại có trữ lượng lớn, chất lượng cao, dễ khai thác như: mỏ than ở Quảng Ninh, các mỏ khí đốt ở đồng bằng Bắc Bộ, các mỏ dầu lửa ở thềm lục địa phía Nam, các mỏ sắt ở Hà Tĩnh, Yên Bái, mỏ crôm ở Thanh Hóa, các mỏ boxit ở Lạng Sơn, Tây Nguyên, các mỏ thiếc ở Tĩnh Túc, Quỳnh Hợp, các mỏ apatit ở Cam Đường, Lào Cai và các mỏ khoáng vật liệu như đá vôi, cát thủy tinh, đất sét, cao lanh, đá hóa có rộng rãi khắp nơi.

Mật độ mỏ ở nước ta vào loại cao trên thế giới, trong đó có những khu vực tập trung trữ lượng cao.

Các tài nguyên khoáng sản của nước ta tập trung thành từng vùng lại gần các nguồn nhiên liệu động lực lớn, rất thuận tiện cho việc tổ chức lãnh thổ của các chu trình động lực sản xuất to lớn về khai thác và tinh luyện.

Tuy nhiên, bên cạnh các khu mỏ lớn, cũng có nhiều mỏ nhỏ, phân tán, trữ lượng ít, chỉ có ý nghĩa địa phương, hạn chế việc cơ giới hóa khai thác, giá thành khai thác cao. Thêm vào đó, hầu hết các quặng mỏ, nguồn nguyên liệu cho ngành công nghiệp lại tập trung chủ yếu ở phía Bắc, trong khi công nghiệp tại các tỉnh phía Nam phát triển.

Nguồn tài nguyên khoáng sản nước ta là một trong những điều kiện quan trọng để tiến hành công nghiệp hóa đất nước.

III.3.2 Giá trị kinh tế của tài nguyên nước ngọt

Tài nguyên nước ngọt, bao gồm nước trên bề mặt đất (nước mặt - trong sông, hồ, và các bể chứa khác), nước ngầm (nước nằm sâu dưới đất và nước mạch), nước mưa khí quyển.

Do lượng mưa lớn, trên lãnh thổ nước ta có nhiều sông. Các sông nước ta hầu hết đổ ra biển, gần như theo hướng tây bắc - đông nam. Dọc bờ biển, cứ cách khoảng 25 km lại có một cửa sông đổ ra biển, chạy suốt chiều dài 3260 km. Có 3 hệ thống sông chính: hệ thống sông Hồng - Thái Bình, hệ thống sông Cửu Long - Đồng Nai và hệ thống sông duyên hải Trung Bộ. Sông ngòi nước ta có chế độ nước chảy theo mùa.

* *Đối với công nghiệp*, mật độ trữ lượng thủy điện của nước ta đứng vào hàng đầu thế giới (82,5kW/km²). Các dòng sông lớn tập trung nhiều thủy năng là sông Hồng, sông Đà, Sông Đồng Nai, dễ khai thác, lại nằm gần các khu vực có các mỏ kim loại và các trung tâm công nghiệp chế biến. Ngoài ra còn rất nhiều cơ sở thủy năng nhỏ có giá trị địa phương. Tổng tiềm năng thủy năng của nước ta ước tính khoảng 260 tỉ kWh/ năm. Trong đó, sông Hồng có tiềm năng lớn nhất chiếm 37% trong tổng số, hệ thống sông Đà chiếm 19% và hệ thống sông Đồng Nai chiếm tới 15%.

• Sông nước ta phân bố khắp nơi trên lãnh thổ, là cơ sở để xây dựng các công trình thủy điện lớn và nhỏ nhằm điện khí hóa toàn quốc. Tuy nhiên, việc xây

dựng các nhà máy thủy điện cần giải quyết khó khăn về địa hình đá vôi, sự chênh lệch mực nước giữa hai mùa và hàm lượng phù sa trong nước sông nhiều.

- Nước cho sản xuất công nghiệp ngày càng đòi hỏi nhiều, để sản xuất 1 tấn giấy cần đến 250 tấn nước, 1 tấn tơ nhân tạo cần 800 tấn nước, 1 tấn kẽm cần 4000 tấn nước,... Hệ thống sông nước ta có thể đáp ứng nhu cầu nước cho các xí nghiệp công nghiệp hoạt động với mức độ cao.

- * *Đối với nông nghiệp*, sông nước ta có giá trị rất lớn. Nó biểu hiện ở giá trị bồi đắp và tưới nước và giá trị phân bón. Sông nước ta hàng năm bồi đắp phù sa tạo nên những cánh đồng màu mỡ như đồng bằng châu thổ sông Hồng, đồng bằng sông Cửu Long và đồng bằng duyên hải miền Trung. Hiện nay mỗi năm đồng bằng lấn ra biển từ 60 đến 100 m tạo cho nước ta có điều kiện mở rộng diện tích canh tác.

- Nước tưới cho trồng trọt là yêu cầu hàng đầu. Mỗi hecta ruộng lúa nước cần 15000 m³ - 60000 m³ nước. Sông nước ta có thể thỏa mãn yêu cầu này vì tổng lượng nước lớn.

- Do sông nước ta có tổng lượng phù sa lớn (sông Hồng là 80 triệu m³ và sông Cửu Long 1000 triệu m³) và tính chất phù sa tốt (phù sa chứa các vi lượng N, P, K, Ca, Mg,... với tỷ lệ lớn hơn đất đã được canh tác) nên hàng năm sông mang một lượng phân bón lớn cho cây trồng. Một lớp phù sa dày 5 cm có khả năng tăng năng suất trong 4 vụ liền và tăng 20% sản lượng hàng năm trên diện tích đó.

- * *Đối với giao thông*, hệ thống sông nước ta có thuận lợi là tiến hành được quanh năm. Do cấu tạo của địa hình mà phần lớn sông nước ta có hướng Tây bắc - Đông nam, hệ thống sông miền Bắc nước ta chảy qua miền núi, trung du và đồng bằng tạo điều kiện phối hợp khai thác thế mạnh kinh tế của các vùng này. Hệ thống sông ở Nam bộ, giao thông đường sông tiến hành vô cùng thuận lợi, tàu thuyền lớn đi lại được quanh năm và khắp Nam bộ. Sông Mekong là đường giao thông thuận lợi của Nam bộ, Campuchia và Lào. Song vấn đề giao thông đường thủy cũng gặp nhiều khó khăn: do hướng chảy, địa hình, phù sa nhiều và chế độ nước thay đổi theo mùa.

- * *Đối với đời sống xã hội*, hệ thống sông đóng vai trò quan trọng về mặt cung cấp thực phẩm (cung cấp cá). Cá sông là nguồn thực phẩm giàu dinh dưỡng. Sông ở nước ta còn cung cấp nguồn cá bột tự nhiên để mở mang nghề nuôi cá ao, hồ và ruộng nước.

- Nước sông, nước ngầm và các dạng nước ngọt khác rất cần trong việc cung cấp nước cho sinh hoạt hàng ngày của nhân dân ta. Với số dân trên 70 triệu người, số dân ngày càng tăng đòi hỏi sử dụng một khối lượng nước ngày càng lớn. Nếu trung bình mỗi người dân ở thành phố cần 100 lít nước một ngày thì trong 24 giờ một thành phố cần 1 triệu dân cần đến tới 100.000 m³ nước sử dụng.

- Hệ thống nước sông, nước ngầm,... ở nước ta có thể thỏa mãn được nhu cầu này, vì tổng lượng nước lớn.

Các nguồn nước của ta đủ đảm bảo cho việc phát triển các ngành: thủy điện, công nghiệp chế biến, nông nghiệp (tưới và nuôi trồng thủy sản), giao thông đường thủy và bảo đảm việc cung cấp nước cho các nhu cầu dịch vụ, sinh hoạt cũng như nghỉ ngơi, dưỡng bệnh.

III.3.3 Giá trị kinh tế của biển

Nằm ở phía Đông bán đảo Trung Ấn, nước ta có biển Đông bao bọc ở phía Đông, nam và tây nam. Nước ta có 25 tỉnh và thành phố có bờ biển, trong tổng số 53 tỉnh thành của cả nước. Biển Đông rộng gần 3.500.000 km², tương đối kín vì có nhiều đảo và quần đảo bao quanh. Biển Đông là một biển ấm (không đóng băng), có thêm lục địa rộng tới 2.500.000 km² và nông (độ sâu trung bình của toàn vùng là 65 m), độ mặn trung bình từ 1 - 3,5%, giàu oxy, giàu sinh vật biển như: cá biển, tôm biển, cua biển, mực biển, rong biển và nhiều thủy sản khác.

a) Hải sản ở biển nước ta :

* *Cá biển* có từ 1600 đến 2000 loài rất phong phú, ở tầng trên có cá trích, nục, mòi, bẹ, thu, ngừ, chim,... ở tầng dưới có cá hồng, phèn, lợng, măng, mối,... Với trữ lượng đáng kể, trữ lượng chung là 3 triệu tấn, khả năng sinh sôi có thể đánh bắt mà duy trì được sản lượng lâu dài là trên 1,3 triệu tấn.

* *Tôm biển* có khoảng 70 đến 80 loài, là nguồn lợi thứ hai sau cá biển. Có 80 loại tôm biển với trữ lượng 50000 tấn, phần lớn tập trung ở Đông Nam bộ và vịnh Thái Lan. Sản lượng tôm có thể đánh bắt với hàng vạn tấn/năm. Đó là loại hải sản có giá trị kinh tế cao trong xuất khẩu.

* *Cua biển* cũng là nguồn lợi lớn. Cả nước có trên 300 loài, tập trung nhiều ở bãi triều, đầm lầy, bãi sù vẹt, vùng nước lợ ở gần cửa sông, dọc hải đảo,...

* *Mực biển* cũng là loại hải sản có ý kinh tế cao. Hiện nay đã biết 10 loài, trong đó mực mai là loại có sản lượng lớn ở vịnh Bắc Bộ, mực ống ở duyên hải Trung bộ.

* *Rong biển*, có trên 3000 loài, trong đó gần 1/2 là rong đỏ, phân bố ở vùng nước lợ, ngoài ra có rong mơ, rong cậu,...

Ngoài ra còn có trai ngọc, điệp ngọc, điệp nhật nguyệt ở vịnh Hạ Long, đồi mồi ở Phú Quốc - Hà Tiên, hào, ngao, bào ngư,... có phổ biến ở nhiều vùng biển nước ta.

Các tài nguyên sinh vật biển trên là nguồn nguyên liệu quan trọng cho các ngành công nghiệp chế biến, đặc biệt là chế biến thực phẩm. Từ các nguyên liệu trên có thể sản xuất ra được các loại đồ hộp, nước mắm, keo vây cá, bột xương cá, các loại dược phẩm như dầu cá thu,...các loại mỹ nghệ phẩm. Các ngành công nghiệp này sẽ phát triển mạnh nếu kỹ nghệ khai thác và bảo quản hải sản của nước phát triển.

b) *Muối biển* : Biển Việt Nam có nguồn muối lớn, một nguyên liệu quan trọng của công nghiệp hóa chất, cũng như tiêu dùng.

Biển Việt Nam có nồng độ muối là 3,4 % ngang với các biển có độ mặn trung bình trên thế giới. Nước ta có nhiều chỗ để xây dựng các diêm trường tốt như: Quảng Ninh, Thái Bình, Nam Hà, Thanh Hoá, Khánh Hoà, Ninh - Thuận, Minh Hải,...Muối ăn lấy từ muối biển có thể khai thác từ 1,5 đến 3 triệu tấn/năm. Từ muối biển có thể sản xuất ra các loại hóa chất như Clo, xút và các loại dược phẩm có chất muối.

c) *Giao thông vận tải biển*: Biển là địa bàn giao thông vận tải thuận lợi và rẻ tiền. Dọc bờ biển nước ta có nhiều cửa sông lớn, nhiều hải cảng tự nhiên, thuận lợi cho việc xây dựng hải cảng (cửa Ông, Hải Phòng, Bến Thủy, Đà Nẵng, Dung Quất, Cam Ranh,...). Ngành hàng hải ven biển của nước ta sẽ phát triển mạnh để chuyên chở hàng hóa và hành khách đi lại giữa các miền trong nước. Từ các cảng của ta có thể đi đến các châu lục trên thế giới. Nước ta có đủ điều kiện phát triển giao thông vận tải ven biển và viễn dương.

Ngoài ra, biển Đông còn có nhiều phong cảnh đẹp và bãi biển tốt như Hạ Long, Đồ Sơn, Sầm Sơn, Lăng Cô, Qui Nhơn, Nha Trang, Ninh Chữ, Vũng Tàu, Hà Tiên,...là cơ sở phát triển nguồn công nghiệp du lịch kết hợp nghỉ ngơi và an dưỡng.

Tuy vậy, biển Đông có nhiều bão. Một năm có từ 9 đến 10 cơn bão (có thể đổ bộ vào nước ta từ 3 đến 4 trận bão/năm), nên thường gây ra những khó khăn cho các ngành kinh tế, đặc biệt là công nghiệp giao thông vận tải và nông nghiệp.

III.3.4 Giá trị kinh tế của đất đai nước ta

Trải qua nhiều thế kỷ, do tác động của khí hậu, địa hình, thực vật, con người,...đất được hình thành. Do tính chất của đá gốc khác nhau, do điều kiện hình thành khác nhau tạo nên nhiều loại đất khác nhau.

* *Toàn bộ quỹ đất đai* của nước ta là 33,2 triệu ha, trong đó, đất có khả năng nông nghiệp là 10,5 triệu ha, chiếm gần 1/3.

- Đất nông nghiệp Việt Nam chiếm một tỷ lệ lớn trên diện tích cả nước và có nhiều loại thổ nhưỡng có giá trị kinh tế cao, thích hợp cho việc phát triển các loại cây lương thực và cây công nghiệp nhiệt đới có giá trị.

- Các đồng bằng châu thổ có đất phù sa chiếm 7,5 triệu ha (trong đó Nam Bộ chiếm 6 triệu ha, Bắc Bộ chiếm 1,5 triệu ha) là cơ sở cho các vùng cây lương thực và cây công nghiệp ngắn ngày.

- Các vùng đất trung du và cao nguyên có những vùng đất feralit phát triển trên mẫu nham thạch bazan là cơ sở tốt cho việc phát triển và phân bố các cây công nghiệp nhiệt đới có giá trị như cà phê, cao su, chè,...

Đất của nước ta thể hiện tính chất nhiệt đới ẩm điển hình, đa dạng và phức tạp về loại hình, về phân bố và chất lượng. Đã phân loại được 14 nhóm gồm 64 loại đất, trong đó có 5 nhóm đất quan trọng chiếm 78,4% diện tích cả nước:

- Đất đỏ vàng	15 triệu ha	chiếm 50 %
- Đất đỏ trên đá macmaaxit	3 triệu ha	chiếm 9 %
- Đất phù sa	3 triệu ha	chiếm 9 %
- Đất xám	2,5 triệu ha	chiếm 7,4%
- Đất mùn	3,7 triệu ha	chiếm 12 %

Đất phù sa có tiềm năng cao nhất đối với cây lúa nước và sản phẩm ngũ cốc, đất đỏ bazan rất thích hợp cho sản xuất cây công nghiệp, đặc biệt đối với cây công nghiệp lâu năm. Tuy nhiên những đất ở vùng cao thường bị biến chất và thoái hóa rất nhanh chóng vì không có thảm thực vật che phủ. Nước ta còn có 265.500 ha

đồng cỏ chăn nuôi và 118.300 ha ao hồ, đầm vũng thả cá. Hơn 1/3 diện tích có khả năng nông nghiệp chưa được khai thác.

* *Tình hình việc sử dụng 33 triệu ha đất đai của ta hiện nay :*

- Đất nông nghiệp 6,9 triệu ha chiếm 21 %
- Đất lâm nghiệp 11,8 triệu ha chiếm 36 %
- Đất chuyên dùng 1,4 triệu ha chiếm 4 %
- Đất chưa sử dụng 12,9 triệu ha chiếm 39 %

Bình quân diện tích đất hiện nay đang khai thác nông nghiệp là 0,11 ha/người là quá thấp so với các nước trên thế giới. Do diện tích đất của nước ta có hạn, vì vậy việc sử dụng đất phải cân nhắc kỹ về mục đích, hiệu quả của nó. Đồng thời cần có các biện pháp cải tạo, nâng cao độ phì nhiêu của đất, chống các hiện tượng thoái hóa của đất, tăng vốn đất, nâng cao hiệu quả kinh tế trong việc sử dụng các loại đất nói trên.

III.3.5 Giá trị kinh tế tài nguyên rừng ở nước ta

Rừng nước ta chủ yếu là rừng nhiệt đới gồm nhiều tầng, có nhiều giống cây và động vật hoang dại, phát triển mạnh và nhanh. Nhờ có khí hậu nhiệt đới gió mùa và vị trí trung gian giữa các quần thể thực vật nhiệt đới và ôn đới của châu á, đã tạo cho nước ta một thế giới thực vật, động vật trong rừng phong phú về chủng loại.

Theo các tài liệu điều tra bước đầu thì toàn bộ hệ thực vật Việt Nam có 260 họ, 1850 chi và trên 7000 loài.

Rừng chiếm gần 30 % diện tích lãnh thổ, trữ lượng trên 600 triệu m³ gỗ, chưa kể hàng triệu ha đồi trọc có thể trồng rừng. Có nhiều kiểu rừng khác nhau :

- Rừng nhiệt đới,
- Rừng cận nhiệt đới,
- Rừng rậm, rừng thưa,
- Rừng thường xanh, rừng rụng lá,
- Rừng mưa, rừng khô,
- Rừng đá vôi, rừng nước mặn,
- Rừng nguyên sinh và rừng trồng.

Rừng ở nước ta tuy có diện tích lớn nhưng đã bị tàn phá nhiều do khai thác bừa bãi.

- Trữ lượng gỗ trung bình của rừng Việt Nam là 53 m³/ha.
- Đa số diện tích rừng nước ta là rừng thứ sinh, rừng nguyên sinh chỉ còn từng đám nhỏ trên các miền núi cao.

• Đặc điểm trên cho thấy rằng muốn cho rừng Việt Nam có thể cung cấp nguyên liệu liên tục và lâu dài với chất lượng cao cho ngành công nghiệp, phải có những kế hoạch khai thác và bảo vệ rừng đúng đắn, phải phát triển trồng rừng.

Song do rất nhiều nguyên nhân khác nhau mà hàng năm nước ta bị mất khoảng 200.000 ha rừng:

- Trong đó khoảng 50.000ha do khai hoang lấy đất làm nông nghiệp,
- 50.000ha do cháy rừng,
- Phần còn lại do khai thác rừng lấy gỗ, củi,...

Mỗi năm chúng ta cũng trồng được mới được khoảng 200.000ha, song tỷ lệ sống sót không là bao nhiêu (40 - 50%), như vậy hàng năm vẫn mất đi một số lượng lớn.

- Năm 1943, diện tích rừng là 13,5 triệu ha (độ che phủ 40,7%),
- Năm 1976 còn 9,5 triệu ha (28,6%), năm 1983 còn 7,8 triệu ha (23,6%),
- Và gần đây còn khoảng trên 6 triệu ha (trên 20% độ che phủ). Chất lượng rừng cũng giảm đi nhanh chóng, trong hơn 6 triệu ha rừng còn lại thì :
 - Rừng giàu (có trữ lượng gỗ từ 150 m³/ha trở lên) chỉ chiếm 32,6%,
 - Rừng trung bình (trữ lượng gỗ từ 80 đến 150 m³/ha) chiếm 35,1%,
 - Rừng nghèo (trữ lượng gỗ dưới 80 m³/ha) chiếm 32,3%.

(Sự giảm sút thể hiện chủ yếu ở các khu vực rừng giàu và trung bình)

Tại các tỉnh phía Bắc, rừng tập trung ở các vùng Việt Bắc, Tây Bắc, dọc miền Tây Thanh Hóa - Nghệ An và ven biển; ở phía Nam rừng tập trung ở Trường Sơn Nam và Tây Nguyên, Đông Bắc Nam Bộ và vùng Cà Mau (rừng nước mặn). Những rừng có trữ lượng lớn là rừng Tây Nghệ An và Việt Bắc.

Trong hệ tài nguyên thực vật, có những nguồn tài nguyên có giá trị cao như :

- *Cây cho gỗ*, có khoảng 1100 loài thuộc trên 100 họ. Nhiều họ có giá trị kinh tế như học đậu, dầu, xoan, bồ hòn, dâu, đước, sim, phi lao, hồ đào. Trong đó họ dầu chiếm ưu thế về số lượng và giá trị kinh tế.

- *Cây làm nguyên liệu giấy, sợi* gồm tre, nứa (chiếm tới 4,3% diện tích rừng tự nhiên chủ yếu ở Bắc Trung Bộ, Trung Bộ, miền núi Bắc Bộ); thông ba lá (ở vùng núi Hoàng liên sơn, Hà Tuyên, Thanh Hoá, Lâm Đồng); thông đuôi ngựa (Tam Đảo, Vĩnh Phú); thông năm lá (Dalat, Sơn La),...

- *Cây cho dầu* có 500 loài, trong đó có 160 loài có giá trị kinh tế. Nhóm cây cho dầu như cây hồi (Cao Bằng, Lạng Sơn), cây hương bai (ở Trung Bộ), cây hoàn đơn (ở Bắc Bộ), cây sả trồng nơi, cây Pomu (ở miền núi Bắc Bộ và Tây Nguyên), cây quế (ở Hoàng Liên Sơn, Quảng Ninh, Thanh Hoá, Nghệ An, Quảng Ngãi, Quảng Nam- Đà Nẵng), cây thông (Quảng ninh, Lâm Đồng), cây trầm (Minh Hải, Kiên Giang), cây trám (Nam Bộ, Bắc Bộ).

- *Cây cho dầu béo* có tới 260 loài. Các cây cho dầu béo như cây trẩu, cây lai, cây cọ dầu, cây sến, cây cầy, cây thầu dầu, cây kơnia, cây đại hải, cây đen,... Những cây cho dầu béo thường phân bố ở vùng rừng ẩm và có nhiều năng lượng mặt trời, vùng cao hiểm thấy.

- *Cây cho nhựa*, gồm nhựa động vật và nhựa thực vật. Nhựa động vật như cánh kiến đỏ, vùng sản xuất chủ yếu Lai Châu, Sơn La, Lào Cai, Yên Bái, Hoà Bình, Thanh Hoá, Nghệ An. Nhựa thực vật như cánh kiến trắng, phân bố rộng ở Tây Bắc, Hà Tuyên, Vĩnh Phú, Hoà Bình, Thanh Hoá, Nghệ An.

- *Cây cho tanin* có khoảng 600 loài, song tập trung vào một số loài chủ yếu: cây củ nâu, cây muối, cây dẻ, cây đước, vẹt,... (phổ biến ở Minh Hải, Kiên Giang).

- *Cây làm làm thuốc* có hơn 1000 loài, trong đó có nhiều dược liệu có giá trị kinh tế cao như quế, sinh địa, bạch chỉ, xuyên khung, ngũ gia bì, nhân sâm, tam thất,...Khả năng về dược liệu của nước ta rất lớn về số loài lẫn tính năng chữa bệnh và phòng bệnh. Vấn đề là biết tổ chức sưu tầm, khai thác, bảo quản và tổ chức sản xuất sao cho đạt hiệu quả kinh tế và hợp lý nhất.

Ngoài ra, trong rừng còn có thể khai thác các loại cây dùng làm các đồ dùng sinh hoạt, hàng mỹ nghệ như song, mây, lá cây. Trong rừng còn có các loại cây dại có thể cung cấp trái ăn, rau xanh và tinh bột.

Ngoài ngành công nghiệp khai thác và chế biến gỗ, giấy, rừng còn có tác dụng giữ nước, chống xói mòn, bảo vệ thổ nhưỡng, khai thác song mây, dược liệu, nghỉ ngơi, săn bắn...

Rừng nhiệt đới Việt Nam cũng là nơi cư trú của nhiều loài chim thú đặc sắc, có giá trị kinh tế đặc biệt, là nguồn thực phẩm, nguồn dược liệu quý, là tài nguyên phục vụ cho ngành du lịch, xuất khẩu. Động vật hoang dã trong rừng tương đối phong phú về thành phần và chủng loại: 300 loài thú, hàng ngàn loài chim, 250 loài bò sát, 84 loài lưỡng cư.

- Về động vật ăn cỏ có giá trị như: voi, bò tót, nai, hoẵng, hươu, trâu rừng, sơn dương, ...

- Các động vật ăn thịt phổ biến như mèo rừng, hổ, báo, chó sói, trăn,...

Các vùng rừng Việt Bắc, Tây Bắc, Trường Sơn Bắc, Tây Nguyên là nơi tập trung các loài thú đó. Các rừng tràm, đước ở đồng bằng sông Cửu Long có nhiều bãi chim lớn có thể phát triển để thu nguồn thực phẩm và phân bón.

Các loại chim thú trong rừng Việt Nam nếu được bảo vệ chăm sóc, phát triển tốt sẽ là những nguồn lợi quan trọng có thể khai thác lâu dài.



CHƯƠNG IV . DÂN CƯ VÀ CÁC NGUỒN LAO ĐỘNG CỦA VIỆT NAM

IV.1 DÂN CƯ VÀ CÁC NGUỒN LAO ĐỘNG ĐỐI VỚI SẢN XUẤT

Người lao động với kỹ năng, kinh nghiệm và tập quán sản xuất của mình là lực lượng cơ bản của nền sản xuất xã hội. Họ còn là lực lượng chủ yếu tiêu thụ sản phẩm sản xuất ra của xã hội.

- Do đó, sự phân bố dân cư và phân bố nguồn lao động nói riêng có ảnh hưởng rất lớn tới sự phát triển và phân bố sản xuất và ngược lại. Phân bố sản xuất cuối cùng sẽ xác định trên những nét lớn sự phân bố dân cư.

- Nhưng ngược lại, sự phân bố dân cư và các nguồn lao động sẵn có cũng ảnh hưởng quan trọng tới phân bố sản xuất. Nguồn lao động trên một lãnh thổ nào đó đủ hay thiếu cũng là một nhân tố ảnh hưởng tới sự phát triển sản xuất ở đó.

- Tự động hóa sản xuất chỉ có thể làm tăng năng suất lao động và giảm nhẹ các quá trình thao tác của con người nhưng không thể xóa bỏ vai trò của người lao động - nguồn sáng tạo.

* Dân cư và nguồn lao động đồng thời lại là lực lượng tiêu dùng chủ yếu các sản phẩm xã hội. Việc cải thiện đời sống của nhân dân nâng cao sức mua của dân cư trong vùng và trong nước cũng là một nhân tố kích thích sự phát triển của các ngành sản xuất.

Vấn đề đặt ra là phải sử dụng lao động thế nào có hiệu quả kinh tế. Nghiên cứu vấn đề phân bố dân cư và đánh giá mối quan hệ quan lại giữa dân số với sự phát triển và phân bố sản xuất cần chú ý tới những vấn đề sau :

1) *Mật độ dân số* : Mật độ dân số cao thấp của một vùng có ảnh hưởng đến việc phân bố các ngành sản xuất trong vùng, tuy nhiên, không thể quyết định việc phân bố sản xuất mà chỉ có tác dụng làm tăng nhanh hay chậm sự phát triển của sản xuất.

2) *Nghề nghiệp và truyền thống sản xuất*: Nghiên cứu nghề nghiệp và truyền thống sản xuất của dân cư một vùng nào là nhằm sử dụng hợp lý lao động, phát huy được kỹ năng, kỹ xảo vốn có lâu đời của nhân dân lao động, làm cho sản xuất phát triển nhanh chóng theo hướng chuyên môn hóa và sản phẩm đạt chất lượng cao.

3) *Lứa tuổi, giới tính và trình độ văn hóa kinh tế* : Để cho việc phân tích một ngành sản xuất nào đó phù hợp với đặc điểm dân cư lao động trong vùng thì cần thiết phải nghiên cứu về lứa tuổi, giới tính, trình độ văn hóa-kỹ thuật của dân số ở vùng đó.

- Những vùng có tỷ lệ nam giới cao trong dân cư, nên phát triển và phân bố những ngành sản xuất cần nhiều lao động nặng nhọc.

- Ngược lại, ở những vùng mà thành phần dân cư đa số là phụ nữ thì nên phát triển và phân bố những ngành sử dụng lao động nhẹ. Còn trình độ kỹ thuật của nhân dân trong vùng là điều kiện để phát triển một số ngành sản xuất đòi hỏi trình độ chuyên môn hóa cao và kỹ thuật phức tạp.

4) *Thành phần dân tộc và tập quán sản xuất*: Dân số mỗi nước, mỗi vùng gồm nhiều dân tộc. Mỗi một dân tộc có một tập quán sản xuất, địa bàn sản xuất và cư trú khác nhau. Do đó, khi phát triển và phân bố sản xuất cần chú ý đến tập quán sản xuất tiêu dùng và địa bàn cư trú của họ nhằm phát huy những tập quán sản xuất tốt, đồng thời khắc phục các tập quán sản xuất lạc hậu của họ.

IV.2 CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG TỚI SỰ PHÂN BỐ DÂN SỐ

IV.2.1 Phương thức sản xuất xã hội

Phương thức sản xuất xã hội quyết định bộ mặt phân bố sản xuất của một vùng, một nước.

- *Trong xã hội phong kiến*, kinh tế tự nhiên cá thể chiếm ưu thế trong sản xuất nông nghiệp và phân bố sản xuất phân tán ở nông thôn, do đó dân số nông nghiệp chiếm đa số.

- *Dưới chế độ tư bản chủ nghĩa* nền kinh tế bị chi phối mạnh bởi các qui luật giá trị, cung cầu,...dẫn đến sự phân bố sản xuất mang tính chất tự phát, không hợp lý, dân số tập trung quá đáng vào một số vùng đặc biệt ngày càng tập trung cao độ vào một số vùng công nghiệp mà điểm qui tụ là các thành phố lớn.

IV.2.2 Nhân tố tự nhiên

Con người sống trong lòng tự nhiên, nên những điều kiện tự nhiên có ảnh hưởng đến sự phân bố dân số, tuy vậy những ảnh hưởng đó không mang tính quyết định đến bộ mặt phân bố dân số của một vùng hay một nước.

a) *Địa hình*: Nhìn chung, các nước trên thế giới cũng như ở nước ta, mật độ dân số ở đồng bằng vẫn cao hơn các vùng núi và cao nguyên. Khí hậu ở đồng bằng thường tương đối điều hòa hơn ở vùng núi hoặc các vùng cao nguyên nằm sâu trong lục địa. Địa hình đồng bằng bằng phẳng thuận lợi cho việc phát triển giao thông vận tải. Do đó hoạt động sản xuất của con người phần lớn tập trung trước hết ở các vùng đồng bằng.

b) *Khí hậu*: là một yếu tố quan trọng ảnh hưởng nhiều đến sản xuất và phân bố sản xuất, do đó cũng ảnh hưởng đến phân bố dân số. Dân số trên thế giới phần

lớn tập trung ở vùng ôn đới và vùng nhiệt đới. Các vùng có khí hậu khắc nghiệt thì mật độ dân số ít.

c) *Thủy văn*: nguồn nước rất cần thiết cho con người, cho sản xuất nông nghiệp, công nghiệp, cho giao thông vận tải. Do đó tại các lưu vực sông lớn, ven hồ, ven biển, dân số tập trung đông đúc.

d) *Thổ nhưỡng và khoáng sản* : là hai nguồn tài nguyên thiên nhiên có sức thu hút số lớn dân cư lao động. Các vùng đất đỏ bazan của nước.

f) *Nhân tố kinh tế* : Sản xuất công nghiệp có tính chất tập trung cao so với sản xuất nông nghiệp. Do đó mật độ dân số ở khu vực công nghiệp thường cao hơn mật độ dân số ở khu vực nông nghiệp. Mật độ dân số ở Thành phố HCM, Hà Nội, Hải Phòng,... cao hơn nhiều so với các vùng nông nghiệp ở đồng bằng. Giữa trồng trọt và chăn nuôi thì khu vực trồng trọt dân số đông hơn khu vực chăn nuôi vì chăn nuôi đòi hỏi ít sức lao động hơn.

IV.3 QUI MÔ DÂN SỐ VÀ VẤN ĐỀ TĂNG DÂN SỐ Ở VIỆT NAM.

Nghiên cứu dân số và tình hình tăng dân số nhằm hoạch định những phương án sử dụng nguồn tài nguyên lao động trong các kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, đáp ứng nhu cầu thiết yếu của dân cư.

IV.3.1 Qui mô dân số

Dân số nước ta theo số liệu dự đoán vào năm 1995 là 73,8 triệu người (trong đó nam chiếm 49,1 % ; nữ chiếm 50,9 %), đứng hàng thứ 13 trên thế giới trong hơn 200 quốc gia trên thế giới và đứng thứ hai trong các nước ASEAN (sau Indonesia - gần 190 triệu). Đó là một nguồn dự trữ lao động to lớn cho các ngành sản xuất và dịch vụ. Mật độ dân cư trung bình trên cả nước là trên 200 người/km², đứng thứ 12 trên thế giới.

Trong 53 đơn vị hành chính hiện nay, có 29 tỉnh và thành phố có số dân trên 1 triệu người, trong đó có 3 thành phố triệu dân : thành phố Hồ Chí Minh - 4,3 triệu, thành phố Hà Nội - 2,2 triệu, thành phố Hải Phòng - 1,6 triệu.

Theo dự báo của cơ quan phát triển dân số thế giới, thì dân số Việt Nam trong những năm tới sẽ là :

Năm	1995	2000	2005	2010	2015	2020	2025
Hướng tăng tr. bình	73,8	81,5	89,4	97,1	104,2	110,4	116,9
Hướng tăng	74,0	82,1	90,7	99,1	108,1	116,4	125,4

nhanh							
Hưởng tăng chậm	73,6	80,9	88,1	94,7	100,2	104,2	108,1

IV.3.2 Vấn đề tăng dân số ở Việt Nam

Tình hình tăng dân số ở nước ta cũng giống như tình hình tăng dân số trên toàn thế giới nói chung. Theo các tài liệu lịch sử thì dân số nước ta vào khoảng 2000 năm trước công nguyên dưới 1 triệu người. Dân số nước ta tăng nhanh vào giữa thế kỷ XVIII. Năm 1750, dân số nước ta khoảng 6 triệu.

Đặc biệt vào những năm đầu thế kỷ XX, dân số nước ta tăng nhanh. Bảng số liệu sau đây sẽ cho chúng ta thấy điều đó :

1901	1936	1950	1955	1960	1965	1970	1975	1980	1985	1990	1995
13,0	18,0	29,9	32,0	34,7	38,3	42,7	48,0	53,7	59,9	66,7	73,8

Dân số nước ta tăng nhanh, do tỷ suất sinh cao trong khi đó tỷ suất tử vong lại giảm nhanh dẫn đến tỷ lệ tăng tự nhiên vào loại cao và dân số tăng nhanh.

Thời gian	Tỷ lệ sinh (%)	Tỷ lệ tử vong (%)	Tăng tự nhiên (%)
1950 - 1955	41,8	28,5	1,33
1955 - 1960	42,0	25,6	1,64
1960 - 1965	40,9	21,2	1,97
1965 - 1970	38,3	16,6	2,17
1970 - 1975	37,6	14,3	2,34
1975 - 1980	38,3	11,4	2,24
1980 - 1985	34,7	11,1	2,18
1985 - 1990	31,8	9,5	2,15

Với mức độ tăng như hiện nay, thì mỗi ngày cả nước có 5000 trẻ em ra đời, hàng năm dân số sẽ có thêm trên 1,5 triệu người.

a) Nguyên nhân chủ yếu :

- Điều kiện sống nâng cao, hệ thống y tế, bảo vệ sức khỏe của người dân ngày càng cải thiện tạo điều kiện giảm mức tử vong.

- Do ý thức, tập quán về gia đình đông con vẫn còn phổ biến (đặc biệt là ở các vùng thôn quê).

- Việc thực chính sách hạn chế sinh đẻ không triệt để.

b) Những tác động do tăng dân số :

* *Thuận lợi:* Do tăng dân số còn cao, nên chúng ta có nguồn lao động khá dồi dào, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế, bảo vệ tổ quốc và hợp tác lao động.

- Nếu tính số người trong độ tuổi lao động, thì hiện nay chúng ta có khoảng 31 triệu người lao động, nếu tính cả những người ở ngoài độ tuổi lao động song còn lao động thì số lượng nguồn lao động vào khoảng gần 50 triệu.

- Hàng năm số người đến độ tuổi lao động khoảng 1,1 triệu người, trong khi đó số người hết tuổi lao động và ra khỏi lao động (hưu trí, mất sức lao động,...) chỉ vào khoảng 0,5 triệu người. Như vậy nguồn lao động có hướng tăng lên, số người lao động trong dân cư tăng.

Đến nay có khoảng gần 30 triệu người đang tham gia lao động trong các lĩnh vực của nền kinh tế quốc dân và trong lực lượng quốc phòng.

* *Khó khăn :* Mức tăng dân số còn cao, cũng gây ra những khó khăn đáng kể :

- Mức sống dân cư khó cải thiện: Lương thực bình quân đầu người thấp (hiện nay ở nước ta là 300kg/ người), thu nhập bình quân đầu người cũng thấp (trên 200 USD/người). Từ lâu các nhà kinh tế học đã dự tính, nếu dân số tăng 1%, nếu muốn giữ cho mức sống của dân không giảm sút thì sản xuất lương thực phải tăng thêm 2,5 %; thu nhập quốc dân phải tăng thêm 4%.

- Ngoài ra, còn phải giải quyết một loạt các vấn đề liên quan : công việc làm, tư liệu sinh hoạt, giáo dục, y tế, nhà ở.

IV.4 CƠ CẤU DÂN CƯ, NGUỒN LAO ĐỘNG CỦA VIỆT NAM.

Cơ cấu dân số được phân biệt: cơ cấu sinh học (cơ cấu theo tuổi và giới tính), cơ cấu nghề nghiệp và cơ cấu xã hội.

IV.4.1 Cơ cấu sinh học của dân cư.

Cơ cấu sinh học phản ánh thành phần về giới (nam, nữ), độ tuổi, thể trạng,... của dân cư. Căn cứ vào những đặc điểm này, nhằm xây dựng các phương án sử dụng và phân bố nguồn lao động, lập các kế hoạch về nhu cầu sản xuất và nhu cầu tiêu dùng, kế hoạch y tế, giáo dục,... tổ chức xã hội như quốc phòng đáp ứng cho từng địa phương, từng vùng.

Nếu dựa vào số liệu dân số nước ta từ năm 1930 đến nay, thì tỷ lệ nữ giới trong dân số đều cao hơn nam giới từ 1,8 đến 4,2%, tùy từng giai đoạn.

* *Trong cơ cấu theo độ tuổi* của dân số nước ta hiện nay, có một số điểm :

- Độ tuổi từ 1 đến 15 tuổi (độ tuổi dưới tuổi lao động - độ tuổi ăn theo) chiếm tới 45,2 %. Như vậy dân số nước ta là dân số trẻ.
 - Độ tuổi từ 16 đến 60 tuổi (trong độ tuổi lao động) chỉ có 48,4%. Đây là một tỷ lệ thấp so với tổng số dân. Nếu so với các nước phát triển khác thì thấp hơn 10%.
 - Độ tuổi từ 61 trở lên ở nước ta chỉ chiếm 6,5% tổng số dân. Tỷ lệ này phản ánh tuổi thọ bình quân của dân cư không cao (dưới 64).
- Cơ cấu dân số theo độ tuổi của nước ta thuộc loại có cấu trúc dân số trẻ, nghĩa là số người ít tuổi chiếm tỷ lệ cao hơn các lớp tuổi khác. Nguyên nhân là do tỷ lệ sinh đẻ hàng năm cao, tuổi thọ trung bình thấp.
- * *Cơ cấu theo giới tính*: dân số nước ta có tỷ lệ giới tính không cân bằng; nữ giới thường cao hơn nam giới.

IV.4.2 Cơ cấu về mặt lao động và nghề nghiệp

Tỷ lệ dân số trong tuổi lao động đang tăng nhanh. Số dân trong độ tuổi lao động ở nước ta năm 1976 chiếm 45% dân số cả nước, đến năm 1989, tỷ lệ đó là 50%. Tỷ lệ lứa tuổi lao động trong dân số phản ánh tỷ lệ tăng dân số ở nước ta trong những năm qua, là tỷ lệ đặc trưng cho các nước đang phát triển. Tỷ lệ lứa tuổi lao động có khác nhau giữa các vùng:

- Ở các thành phố lớn và khu công nghiệp như Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh, Hải Phòng và tỉnh Quảng Ninh, tỷ lệ đó đều trên 50%;
- Các tỉnh miền núi phía Bắc, các tỉnh miền Trung, các tỉnh Tây Nam Bộ có tỷ lệ thấp hơn (41 - 45%);
- Phần lớn lực lượng lao động là tập trung tại đồng bằng Bắc Bộ (26% tổng số dân trong độ tuổi lao động của cả nước), Tây Nam Bộ (22,7%);
- Còn các vùng miền núi Bắc Bộ và Tây Nguyên rộng lớn với nhiều tài nguyên phong phú về rừng và khoáng sản thì lực lượng lao động còn ít (12,5%).

Tỷ lệ lao động trong các ngành kinh tế quốc dân của nước ta cũng thay đổi theo chiều hướng phát triển kinh tế hiện nay. Cụ thể là tỷ lệ lao động trong nông nghiệp giảm, khu vực sản xuất công nghiệp và dịch vụ tăng. Với sự cải cách nền kinh tế, thì tỷ lệ lao động trong khu vực quốc doanh cũng giảm đi, tại các khu vực khác tăng lên.

IV.4.3 Cơ cấu xã hội của dân cư Việt Nam

Cơ cấu xã hội của dân cư biểu hiện cơ cấu về dân tộc, trình độ văn hóa.

* Việt Nam là một quốc gia có nhiều dân tộc, trong đó có dân tộc Kinh chiếm đa số (78%). Các dân tộc thiểu số khác tuy ít, nhưng đều sống bình đẳng trong cộng đồng dân tộc Việt Nam. Có 2 dân tộc ít người mà số dân trên 10 vạn

người: Thái, Mèo (phần lớn ở Tây bắc Bắc Bộ), Tày, Nùng, Dao (phần lớn ở Việt Bắc), Gia Lai, Ê Đê, Bana, H'mông (Tây Nguyên), Khme (Tây Nam Bộ); Hoa (Bắc Bộ và Nam Bộ).

* Trước Cách mạng tháng Tám, hơn 95% dân số nước ta bị mù chữ, thì hiện nay tỷ lệ biết chữ đến gần 90% (tương đương với các nước phát triển). Lực lượng lao động kỹ thuật đang phát triển nhanh và ngày càng chiếm tỷ trọng cao trong số lao động xã hội. Quá trình tiến lên theo con đường công nghiệp hóa ở nước ta cũng chính là quá trình chuyển hóa lao động từ thủ công sang cơ giới, từ lao động thô sơ sang lao động kỹ thuật.

• Năm 1993, lực lượng lao động kỹ thuật đã chiếm hơn 10% số lao động xã hội, trong lao động đó gần 1/2 có trình độ đại học và trung học.

• Các cán bộ khoa học kỹ thuật của nước ta được đào tạo từ nhiều nguồn, nhiều nước khác nhau: trong nước có, ngoài nước có.

IV.5 TÌNH HÌNH PHÂN BỐ DÂN CƯ Ở VIỆT NAM

IV.5.1 Mật độ dân số của nước ta

Với số dân 73,8 triệu người trên lãnh thổ 331.688 km² thì mật độ dân số nước ta là 223 người/km². Mật độ này cao gấp 5 lần mật độ dân số thế giới. Song sự phân bố dân cư ở nước ta không đều :

• Mật độ dân cư ở các tỉnh đồng bằng Bắc Bộ từ 800 đến 1.100 người/ Km² (riêng Tp Hồ Chí Minh: 1967 người/km², đồng bằng sông Cửu Long: 360 người/ Km²),

• Trong khi miền núi, mật độ chỉ từ 20 đến 40 người/km² và ở trung du mật độ 169 đến 300 người/km². Tây Nguyên cũng có mật độ dân cư thấp ngang các tỉnh miền núi Bắc Bộ.

• Các tỉnh miền Trung có mật độ dưới trung bình của cả nước.

• Các tỉnh Nam Bộ từ Tây Ninh, Đồng Nai trở vào đều có mật độ trên trung bình, nơi đông dân cư nhất là Tiền Giang, mật độ 600 người/km².

Hiện tượng phân bố dân số quá chênh lệch giữa các vùng trong cả nước, gây nên những tác động to lớn, làm cho các nguồn tài nguyên thiên nhiên ở nước ta không được sử dụng hợp lý. Làm kìm hãm sự phát triển kinh tế, khó khăn cho việc cải thiện và nâng cao mức sống của dân.

IV.5.2 Những hướng di dân, phân bố lại nguồn lao động

Trước tình hình phân bố dân cư không đều, dẫn đến tình trạng di chuyển dân cư từ vùng này sang vùng khác (chủ yếu từ vùng có mật độ dân số cao đến vùng có

mật độ thấp). Các cuộc di chuyển này có hai biểu hiện: tính tự phát và kế hoạch, song chủ yếu có các hướng sau :

- *Hướng từ đồng bằng lên miền núi và cao nguyên* thực sự rõ nét và mạnh mẽ ở các tỉnh phía Bắc khi chúng ta tiến hành phát triển công nghiệp, cùng với việc phát triển mạnh nông lâm nghiệp, giao thông vận tải và thương nghiệp ở các tỉnh trung du và miền núi. Trong thời gian từ 1961 đến 1965 đã có hơn 1 triệu người di chuyển từ đồng bằng lên các tỉnh trung du và miền núi, làm cho mật độ dân cư ở các tỉnh tăng lên rõ rệt (Tây Bắc tăng gấp 4 lần mật độ dân cư trước CM Tháng tám). Trong những năm gần đây, dòng người vẫn tiếp tục di chuyển theo hướng này.

- *Hướng Bắc - Nam*, từ khu vực đồng bằng châu thổ sông Hồng, đồng bằng Thanh - Nghệ - Tĩnh vào đồng bằng châu thổ sông Hồng và Tây Nguyên.

- *Hướng di chuyển Đông - Tây* của dân cư Việt Nam là hướng phổ biến trên cả nước: ở các tỉnh phía Bắc, luồng di chuyển này trùng với luồng di chuyển từ đồng bằng lên miền núi và xuất hiện từ những năm đầu của kế hoạch 5 năm lần thứ nhất (1961-1965), còn ở các tỉnh phía Nam thì mới hình thành từ sau năm 1975, do việc phát triển nông lâm nghiệp ở Tây Nguyên và miền Tây Nam Bộ, và việc hồi hương, giảm bớt dân số các thành thị miền Nam. Các luồng di chuyển Đông - Tây vẫn còn tiếp tục diễn ra và cần được thúc đẩy thêm trong quá trình cân đối sản xuất và phân công lao động giữa công nghiệp và nông nghiệp, giữa thành thị và nông thôn.

Ngoài 3 hướng chính kể trên, ở nước ta hiện nay còn có một vài hướng di động dân số khác nhau như: từ cao xuống thấp do việc định canh, định cư của các đồng bào rẻo cao Bắc Bộ;

- Từ phân tán tới tập trung ở các vùng dân cư nông thôn, do việc quy hoạch nông thôn và phát triển nông nghiệp ;

- Từ nông thôn ra thành thị ở các khu vực phát triển mạnh công nghiệp và dịch vụ, các thành phố ;

- Từ đồng bằng ra ven biển và hải đảo do phát triển chăn nuôi và đánh bắt hải sản cùng với nhu cầu quốc phòng và phát triển các ngành dầu khí, du lịch nghỉ mát...

Việc phân công lao động quốc tế giữa nước ta và các nước khác, cũng là một yếu tố tạo hướng di động dân số ở Việt Nam.



CHƯƠNG V . TỔ CHỨC LÃNH THỔ CÔNG NGHIỆP Ở VIỆT NAM

V.1 VAI TRÒ VÀ CƠ CẤU NGÀNH CÔNG NGHIỆP

V.1.1 Vai trò của công nghiệp

Công nghiệp là một ngành sản xuất vật chất quan trọng, đặc trưng cho trình độ phát triển của nền kinh tế quốc dân.

- Một nước có nền kinh tế phát triển phải là một nước có nền công nghiệp phát triển chiếm tỷ lệ cao trong tổng sản phẩm xã hội và thu nhập quốc dân. Công nghiệp còn có vai trò cực kỳ quan trọng đối với sự phân bố sản xuất của một nước, một vùng.

- Sự phân bố công nghiệp thường có ảnh hưởng quyết định đến sự phân bố và sự phát triển các ngành kinh tế quốc dân khác. Vì vậy phải xem trọng vấn đề phân bố công nghiệp, coi đó là tiêu đề quan trọng không thể thiếu được của sự phát triển nền kinh tế.

- Sai lầm trong việc lựa chọn vùng, khu vực và địa điểm phân bố các xí nghiệp công nghiệp tác hại lâu dài không những đến xí nghiệp mà đến cả các ngành kinh tế khác cũng môi trường xung quanh. Vì vậy, không riêng các ngành công nghiệp mà tất cả các ngành kinh tế khác đều phải rất quan tâm đến vấn đề phân bố công nghiệp đúng đắn.

V.1.2 Cơ cấu ngành công nghiệp

Ngành công nghiệp bao gồm nhiều ngành sản xuất phức tạp, có quan hệ chặt chẽ với nhau, vì vậy việc phân loại các ngành công nghiệp cũng có nhiều cách khác nhau.

** Dựa vào tính chất và đặc điểm sản xuất của ngành, chia ra :*

- **Công nghiệp cơ bản:** Khai khoáng, luyện kim, hóa chất,...
- **Công nghiệp chế biến:** Cơ khí, dệt-may, thực phẩm,...

** Dựa vào tính chất các sản phẩm làm ra , chia ra :*

- **Nhóm A:** Các ngành sản xuất ra các tư liệu sản xuất.

- **Nhóm B:** Các ngành sản xuất ra các sản phẩm tiêu dùng.

Song nói chung, cơ cấu ngành công nghiệp bao gồm các ngành:

- **Nhiên liệu-năng lượng:** điện, than, dầu, khí...
- **Luyện kim:** luyện kim đen, luyện kim màu.
- **Cơ khí:** cơ khí, chế tạo máy móc, lắp ráp cơ khí, điện tử...
- **Hóa chất:** cao su, phân bón, dược phẩm,...
- **Vật liệu xây dựng:** xi măng, gạch ngói, chế biến gỗ, sứ ...
- Chế biến lương thực - thực phẩm
- Dệt, da, may.

Tuy nhiên, các cách phân loại nói trên đều có ý nghĩa tương đối, vì hiện nay nhiều ngành công nghiệp đã xâm nhập vào nhau. Sản phẩm của chúng có thể bao gồm cả các tư liệu sản xuất lẫn các hàng hóa tiêu dùng (ví dụ: ngành cơ khí, ngành hóa chất...).

V.2 NHỮNG YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG TỚI PHÁT TRIỂN, PHÂN BỐ CÔNG NGHIỆP

Sự phân bố công nghiệp chịu ảnh hưởng của nhiều yếu tố, nhưng có hai yếu tố trội có tác động mạnh nhất đối với sự phân bố công nghiệp :

V.2.1 Yếu tố khoa học - kỹ thuật

Tiến bộ của khoa học kỹ thuật về thăm dò địa chất cho phép phát hiện thêm các mỏ quặng khác và những trung tâm công nghiệp sẽ được hình thành trên các khu vực tài nguyên đó.

Tiến bộ của kỹ thuật làm giàu quặng, nên những loại quặng có hàm lượng từ 18 đến 19% (mà trước đây coi là không có giá trị công nghiệp), thì nay có thể sử dụng được bằng kỹ thuật làm giàu quặng, nhờ đó có thể xuất hiện các trung tâm luyện kim mới và các trung tâm công nghiệp.

V.2.2 Các nhân tố nguồn nguyên liệu - nhiên liệu, nguồn lao động và khu vực tiêu thụ.

Các nhân tố này ảnh hưởng trực tiếp và thường xuyên đến sự phân bố công nghiệp, ảnh hưởng ở mức độ khác nhau đối với sự phân bố của từng ngành công nghiệp nói riêng. Có thể tổng hợp sự ảnh hưởng đó trong một bảng.

**Các nhóm ngành công nghiệp phân theo các ngành
nhân tố phân bố chủ yếu**

Nhân tố chủ yếu	Đặc điểm kinh tế-kỹ thuật	Nhóm các ngành
Nhiên liệu - năng lượng	Chi phí nhiên liệu năng lượng chiếm 35-60% thành phẩm và thường lớn hơn chi phí nguyên liệu cho đầu tư cơ bản xây dựng cơ sở năng lượng lên quá 50% vốn đầu tư sản xuất.	Nhiệt điện; Cao su nhân tạo, sợi tơ hóa học, nhựa dẻo (kể cả bán thành phẩm); Luyện nhôm, manhê, kềm,...
Nguyên liệu	Chi phí nguyên liệu chiếm 70-80% giá thành sản phẩm và cao hơn chi phí nhiên liệu năng lượng, vốn đầu tư cho sản xuất cơ bản lớn hơn cho xây dựng cơ sở năng lượng; khối lượng nguyên liệu lớn hơn gấp nhiều lần khối lượng thành phẩm	Luyện kim đen; Sản xuất thiết bị khai thác và luyện kim, các máy móc xây dựng đường sá; Sản xuất phân đạm, axit, xút, xi măng, thủy tinh, giấy, da, đường, mía,...
Lao động	Tiền lương của công nhân viên trong giá trị sản phẩm xấp xỉ với chi phí nguyên liệu và vượt quá cho phí về nhiên liệu năng lượng; vốn đầu tư cho xây dựng cơ bản lớn hơn nhiều so với cơ sở năng lượng; khối lượng thành phẩm bình quân mỗi CNV, hao phí nguyên liệu, nhiên liệu, điện lực tối thiểu; tỷ trọng hao phí nguyên liệu khoảng 1 hay > 1 không nhiều.	Chế tạo dụng cụ cơ khí điện máy, máy kéo, chế biến chất dẻo, dệt kim, đóng giày, may mặc,...
Tiêu thụ (thị	Chi phí cho việc vận chuyển nguyên liệu, nhiên liệu tới thường thấp hơn các chi phí cho việc tạo ra sản phẩm tại nơi tiêu thụ (theo khoảng	Chế biến dầu lửa; Cơ khí nông nghiệp; Công nghiệp cao su, đồ gỗ, cấu kiện bê tông cốt thép, gạch, ngói, bánh kẹo,...

<i>trường)</i>	cách vận chuyển), vốn đầu tư cho sản xuất cơ bản lớn hơn nhiều so với năng lượng; tỷ trọng hao phí nguyên liệu, nhiên liệu và điện lực không lớn.	
----------------	---	--

Đối với các ngành công nghiệp khai thác thì các điều kiện địa chất mỏ, chất lượng quặng mỏ và điều kiện vận xuất là những nhân tố quan trọng nhất. Việc phân bố các xí nghiệp này chủ yếu là nhằm làm sao để giảm bớt gánh nặng vận chuyển sản phẩm. Đối với các ngành công nghiệp chế biến thì phải chia làm 4 nhóm theo các nhân tố đã nêu trên.

Một số ngành công nghiệp, có thể chịu ảnh hưởng không phải chỉ một nhân tố mà hai nhân tố trong 4 nhân tố kể trên như ngành luyện kim đen, hóa chất dẻo (nhân tố nguyên liệu và nhiên liệu động lực), điện lực (nhiên liệu, năng lượng và tiêu thụ).

Mức độ ảnh hưởng của các nhân tố tới sự phân bố công nghiệp

Các ngành công nghiệp	Nguyên liệu	Nhiên liệu - năng lượng	Lao động	Vùng tiêu thụ
• Điện lực	-	++	-	++
• Luyện kim đen	++	++	-	+
• Luyện kim màu	+++	-	-	-
• Cơ khí :	++	-	++	++
- Đóng tàu	-	-	+	+++
- Ô tô	-	-	+++	+
- Máy công cụ	+	-	++	++
Máy nông nghiệp	-	-	+	+++
• Công nghiệp hóa chất	+++	++	++	++
- Phân đạm, phốt phát	+	-	-	
- Axit sunfuaric	-	-	-	+++
- Clo	++	++	-	-
- Xút	+++	++	-	-
• Công nghiệp VLXD	++	-	-	++
- Xi măng	+++	+	-	-
- Bê tông cốt thép	-	-	-	+++
• Công nghiệp rừng	+++	-	-	++
- Cửa xẻ gỗ	++	-	-	++
- Sản xuất giấy	+++	+	-	+
• Công nghiệp nhẹ				

- Dệt vải sợi bông,	+	-	++	+++
- May mặc, đóng giày	-	-	++	+++
- Chế biến thịt	++	-	-	++
- Xay xát gạo	-	-	-	+++

Ghi chú : +++ Ảnh hưởng có tính chất quyết định

++ Ảnh hưởng mạnh

+ Ảnh hưởng yếu

- không ảnh hưởng

V.3 NHỮNG ĐẶC ĐIỂM TỔ CHỨC SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

V.3.1 Tính chất tập trung hóa

Sản xuất công nghiệp không đòi hỏi những không gian rộng lớn (trừ những ngành khai khoáng, khai thác rừng, đánh cá), mà đòi hỏi tập trung cao về tư liệu sản xuất và công nhân. Vì vậy cần phải chọn những địa điểm, những khu vực thích hợp để phân bố những xí nghiệp có liên quan hỗ trợ lẫn nhau trong quá trình sản xuất, đồng thời giải quyết các vấn đề xã hội phát sinh.

Tính tập trung hóa của sự phân bố sản xuất công nghiệp biểu hiện ở hai mặt: *quy mô* xí nghiệp ngày càng lớn và *mật độ* xí nghiệp ngày càng nhiều trên một địa khu.

* **Lợi ích to lớn** của tập trung hóa sản xuất công nghiệp theo lãnh thổ là:

- Tạo thuận lợi để liên hợp hóa, chuyên môn hóa và hiệp tác hóa, giảm giá thành sản phẩm;
- Sử dụng tiết kiệm các nguồn nguyên liệu; nước, vật tư, nhân lực;
- Sử dụng hợp lý các phương thức vận tải và giảm bớt vốn đầu tư cơ bản cho các công trình giao thông vận tải và dịch vụ công cộng...

* **Khó khăn** : tập trung hóa sản xuất công nghiệp qua mức cũng có những bất lợi:

- Làm tiêu hao nhanh chóng các nguồn tài nguyên ở gần đó;
- Đòi hỏi kỹ thuật cao, công nhân lành nghề,
- Khó lựa chọn địa điểm,
- Phải tăng cường và thay đổi phương thức vận tải,
- Hình thành các trung tâm dân cư lớn, các thành phố khổng lồ, phức tạp về nhiều mặt,
- Cần một số vốn đầu tư ban đầu khá lớn, lâu thu hồi.

Vì vậy, mức độ, hay giới hạn hợp lý của sự tập trung hóa sản xuất công nghiệp ở mỗi nước, mỗi vùng khác nhau, tùy thuộc vào những điều kiện kinh tế, tự

nhiên, dân cư, chính trị, xã hội của nơi đó, tùy thuộc các giai đoạn phát triển sản xuất khác nhau.

V.3.2 Tính chất liên hợp hóa

Liên hợp hóa là một hình thức tổ chức lãnh thổ của sản xuất công nghiệp hiện đại, hình thành trên cơ sở một tập hợp nhiều xí nghiệp thuộc các ngành công nghiệp khác nhau, cùng sử dụng chung một số loại nguyên vật liệu ban đầu để tạo ra nhiều loại sản phẩm khác nhau, thống nhất trong một xí nghiệp lớn gọi là xí nghiệp liên hợp.

- Xí nghiệp liên hợp có đặc trưng là sự thống nhất về quy trình công nghệ và về lãnh thổ của các ngành sản xuất nằm trong cơ cấu của xí nghiệp liên hợp và giữa các ngành sản xuất ấy có những liên hệ tuần tự hoàn chỉnh với nhau, trong một đơn vị quản lý hành chính kỹ thuật.

- Liên hợp hóa phát triển mạnh trong các ngành luyện kim đen và màu, các ngành công nghiệp hóa dầu, chế biến gỗ, dệt,...

**** Liên hợp hóa có lợi :***

- Làm giảm chi phí đầu tư xây dựng xí nghiệp, tạo khả năng sử dụng toàn diện, tổng hợp nguyên, nhiên liệu và tận dụng phế thải,
- Giảm bớt nhu cầu vận chuyển nguyên nhiên liệu và bán thành phẩm, rút ngắn các quá trình sản xuất, giảm bớt hao phí lao động và hạ giá thành sản phẩm.

Điều kiện thuận lợi nhất cho việc tổ chức liên hợp hóa là sự tập trung sản xuất lớn trong công nghiệp. Chỉ trong những qui mô sản xuất lớn, tập trung nhiều nguyên nhiên liệu, thiết bị, sản phẩm và phế liệu có khối lượng lớn, các xí nghiệp tập trung gần nhau trên một địa khu, thì liên hợp hóa mới phát triển được.

V.3.3 Tính chất chuyên môn hóa và hiệp tác hóa

Trong sản xuất công nghiệp việc phân công lao động và xã hội có thể tỉ mỉ, rất chi tiết không phải chỉ ở mức tạo ra từng loại thành phẩm mà còn chuyên môn hóa đến tạo ra từng chi tiết, từng bộ phận của thành phẩm, chuyên môn hóa từng công đoạn sản xuất và tiến hành liên tục, quanh năm.

Đồng thời với việc chuyên môn hóa sâu, trong sản xuất công nghiệp lại có thể thực hiện sự phối hợp rộng rãi giữa nhiều xí nghiệp, nhiều ngành để cùng nhau tạo ra một sản phẩm nào đó.

Đặc điểm này thể hiện rõ nét nhất trong ngành cơ khí: việc chuyên môn hóa các chi tiết máy và chuyên môn hóa lắp ráp đem lại những hiệu quả kinh tế to lớn.

- Nhưng việc chuyên môn hóa không thể tách rời việc hiệp tác hóa: chuyên môn hóa càng sâu thì hiệp tác hóa phải càng rộng.

- Mức độ của hiệp tác hóa được xác định trên số lượng các xí nghiệp cùng tham gia vào việc tạo nên giá trị của một loạt thành phẩm nào đó.

Chuyên môn hóa và hiệp tác hóa ảnh hưởng đến phân bố sản xuất: hình thành cụm xí nghiệp, các trung tâm công nghiệp tại các thành phố không lớn lắm, tạo ra tổng thể sản xuất vùng với những ngành và xí nghiệp thường xuyên có những liên hệ sản xuất với nhau, sử dụng tốt một nguồn lao động và tạo ra những liên hệ các xí nghiệp gồm một xí nghiệp chủ chốt và nhiều xí nghiệp phụ cận.

Do đó khi phân bố công nghiệp nên có những dự án lớn, phân bố hàng loạt xí nghiệp có khả năng hiệp tác với nhau trong quá trình sản xuất, chứ không nên chỉ lập phương án phân bố cho từng xí nghiệp đơn lẻ. Trong nền kinh tế mở, chuyên môn hóa và hiệp tác hóa còn mở rộng trong quan hệ liên doanh kinh tế quốc tế.

Tập trung hóa, liên hợp hóa, chuyên môn hóa và hiệp tác hóa có liên quan gắn bó với nhau và tạo ra những nét độc đáo trong tổ chức sản xuất công nghiệp theo lãnh thổ, phân bố tập trung, tạo thành các khu công nghiệp, đầu mối công nghiệp. Trung tâm công nghiệp và cụm công nghiệp...

V.3.4 Sản xuất công nghiệp có thời gian lao động thống nhất với thời gian sản xuất.

Thời gian lao động là thời gian mà lao động có tác dụng đối với sản phẩm, còn thời gian sản xuất là thời gian mà sản phẩm đang ở trong lĩnh vực sản xuất, kể cả thời gian mà lao động không có tác dụng đối với sản phẩm.

Do đặc điểm này, yêu cầu khi phân bố các xí nghiệp công nghiệp phải :

- Bố trí các phân xưởng phối hợp với qui trình công nghệ, để rút ngắn thời gian sản xuất ra sản phẩm ;
- Phân bố các xí nghiệp công nghiệp có liên hệ, kết hợp với nhau về mặt sản phẩm thành khu công nghiệp ;
- Riêng các xí nghiệp chế biến hàng nông sản, khi phân bố cần chú ý tới thời vụ của nguyên liệu cung cấp cho xí nghiệp, để có thể chế biến nhiều loại nguyên liệu nông nghiệp mà thời vụ của chúng kế tiếp nhau trong năm.

V.4 TÌNH HÌNH CHUNG VỀ SỰ PHÁT TRIỂN, PHÂN BỐ CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

V.4.1 Thời Pháp thuộc (trước 1954)

Nền công nghiệp Việt Nam trong thời kỳ này quá nhỏ bé, què quặt; yếu ớt và phân bố không đều.

- Năm 1939, năm thịnh đạt nhất của thời Pháp thuộc, công nghiệp chỉ chiếm 10% giá trị tổng sản lượng công - nông nghiệp của Việt Nam,
- Các ngành công nghiệp đầu não ít phát triển, luyện kim không đáng kể, cơ khí chỉ có sửa chữa và lắp ráp, hóa chất nặng không có;
- Trong khi đó lại đặc biệt phát triển ngành khai khoáng và chế biến nông sản; tiểu thủ công nghiệp bị chèn ép.
- Trang thiết bị trong công nghiệp lạc hậu, nửa thủ công, nửa cơ khí, dựa vào thiết bị nhập ngoại, hầu hết vốn đầu tư nằm trong tay tư bản nước ngoài.

V.4.2 Trong giai đoạn từ 1955 đến 1975

Trong giai đoạn này, miền Bắc và miền Nam phát triển công nghiệp theo hai con đường khác nhau, ảnh hưởng rõ nét tới phân bố công nghiệp.

* *Miền Bắc*, từ một nền công nghiệp trống rỗng, hấp hối sau chiến tranh chống Pháp, đã phục hồi và phát triển nhanh chóng, từ què quặt tiến dần tới cân đối và phân bố ngày càng đồng đều hợp lý hơn. Các ngành công nghiệp nặng (điện lực, luyện kim, cơ khí, hóa chất, vật liệu xây dựng) được ưu tiên phát triển làm cho cơ cấu giá trị tổng sản lượng phân theo nhóm A-B đã chiếm 43%. Về mặt phân bố theo lãnh thổ, nền công nghiệp ở miền Bắc đã có những bước tiến quan trọng.

- Phục hồi, mở rộng và thay thế thiết bị cho các xí nghiệp cũ như nhà máy dệt Nam Định, khai thác than ở Quảng Ninh, apatit ở Lào Cai, khai thác và luyện kim ở Tĩnh Túc...
- Đưa công nghiệp vào sâu trong nội địa, các vùng miền núi (Bắc Bộ), vùng dân tộc ít người, vùng sẵn nguyên nhiên liệu và động lực, kết hợp kinh tế với quốc phòng đưa nông nghiệp vào các vùng nông lâm nghiệp rộng lớn, trước đây hầu như chưa có công nghiệp (Bắc Thái, Hà Bắc, Vĩnh Phú...).
- Đưa công nghiệp vào miền Trung: Hàm Rồng (Thanh Hóa), Vinh (Nghệ An) với các xí nghiệp điện, luyện kim, cơ khí, chế biến.
- Kết hợp phát triển công nghiệp Trung ương có qui mô lớn, thiết bị hiện đại với công nghiệp địa phương có qui mô vừa và nhỏ với thiết bị nửa thủ công, nửa cơ khí, làm cho điện phân bố công nghiệp mở rộng mọi nơi, xuống tới cấp huyện.
- Hình thành các cụm công nghiệp, trung tâm công nghiệp mới có chuyên môn hóa, liên hợp hóa, hiệp tác hóa những mối liên hệ sản xuất ngày càng phong phú, rộng lớn, vượt ra ngoài phạm vi lãnh thổ của một tỉnh hoặc thành phố, tác động tới sự hình thành các vùng kinh tế lớn của Việt Nam.

* *Tại miền Nam*, công nghiệp có phát triển, nhưng vẫn giữ một vị trí nhỏ bé trong cơ cấu tổng sản phẩm xã hội.

- Các ngành công nghiệp nặng ít phát triển so với các ngành chế biến hàng tiêu dùng.

- Sản xuất công nghiệp vẫn phụ thuộc vào nước ngoài về nguyên liệu, thiết bị, vốn, nhằm mục đích phục vụ cho chiến tranh.
- Các xí nghiệp chủ yếu được phân bố ở các thành phố lớn (khu vực Sài Gòn - Gia Định, và Biên Hòa) không có tổ chức liên hợp hóa và hiệp tác hóa mặc dầu có sự tập trung theo lãnh thổ.

V.4.3 Giai đoạn 1975 đến nay

Đây là giai đoạn nền sản xuất công nghiệp cả nước phát triển và có những biến đổi về cơ cấu ngành :

Cơ cấu giá trị tổng sản lượng công nghiệp (%)

Ngành	1990	1993
Điện và nhiên liệu	18,5	2,7
Luyện kim (đen và màu)	1,5	2,4
Cơ kim khí, điện tử	8,5	7,1
Hóa chất	6,6	7,8
Vật liệu xây dựng	14,4	13,4
Lương thực - thực phẩm	36,2	34,5
Dệt - da - may	11,1	9,1
Các ngành khác	3,2	3,0

Tính theo giá trị tổng sản lượng công nghiệp năm 1993, tình hình phân bố :

- 35,5% tập trung ở 3 thành phố lớn là Hà Nội, Hải Phòng và thành phố Hồ Chí Minh và riêng thành phố Hồ Chí Minh chiếm hơn 28,7%.
- Các tỉnh chiếm vị trí trên trung bình về giá trị tổng sản lượng công nghiệp cả nước (chiếm từ 3 đến 6%) là các tỉnh Vĩnh Phúc, Nam Hà, Quảng Ninh, Quảng Nam- Đà Nẵng, Đồng Nai, Hậu Giang.
- Các tỉnh có công nghiệp nhỏ yếu nhất, (dưới 10%) nằm ở bên biên giới phía Bắc (Cao Bằng, Hà Giang, Lạng Sơn), ở miền núi Tây bắc Bắc Bộ (Lai Châu, Sơn La), các tỉnh ở Tây Nguyên và Tây Ninh.

Trong 10 năm gần đây, công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp thuộc các tỉnh và thành phố phía Nam đã phục hồi và phát triển mạnh, đặc biệt là ở các tỉnh Duyên hải Trung bộ và Tây Nam Bộ làm thay đổi tỉ trọng giá trị tổng sản lượng công nghiệp theo các nhóm lãnh thổ.

Phân bố công nghiệp theo giá trị sản lượng (%)

Nhóm lãnh thổ	1977	1993	Tỷ lệ thay đổi
Miền núi và trung du Bắc Bộ	15,0	4,1	- 10,9
Đồng bằng sông Hồng	36,3	13,8	- 22,5
Khu 4 cũ	6,7	6,5	- 0,2

Duyên hải Trung bộ	6,0	10,5	+ 3,8
Tây Nguyên	1,1	2,2	+ 1,1
Đông Nam Bộ	29,6	35,5	+ 5,9
Đồng bằng sông Cửu Long	5,3	27,4	+ 22,1
Cả nước	100,0	100,0	

Theo bảng trên, các nhóm lãnh thổ phía Bắc trước đây chiếm 58% giá trị tổng sản lượng công nghiệp Việt Nam (1977), thì năm 1993 chỉ còn chiếm 24,4%, còn lại là thuộc các nhóm lãnh thổ Nam Trung bộ, Tây nguyên - Đông Nam bộ và Tây Nam bộ.

V.5 NHỮNG VẤN ĐỀ LIÊN QUAN TỚI TỪNG NGÀNH CÔNG NGHIỆP

V.5.1 Ngành công nghiệp điện lực

a) *Vai trò của công nghiệp điện lực:* Điện là nguồn năng lượng quan trọng trong sự phát triển và phân bố các ngành kinh tế khác nhau của đất nước, cũng như sinh hoạt của dân cư.

- Công nghiệp điện lực cung cấp năng lượng hoạt động cho tất cả các ngành công nghiệp. Thông qua nó, để tiến hành cơ khí hóa toàn bộ, tiến tới tự động hóa sản xuất cho các ngành sản xuất công nghiệp, nông nghiệp, giao thông vận tải và thương mại-dịch vụ.

- Những cơ sở điện lực lớn có thể trở thành những hạt nhân tạo vùng, thu hút một số xí nghiệp sử dụng nhiều điện và tạo thành một trung tâm công nghiệp.

- Điện là nguồn năng lượng có thể dẫn đi xa bằng đường dây nên tạo điều kiện thuận lợi cho việc phân bố rộng rãi các xí nghiệp công-nông nghiệp, làm mất dần sự cách biệt giữa thành thị và nông thôn.

b) *Những đặc điểm của ngành công nghiệp điện lực:* Điện lực là một loại năng lượng không thể tồn kho được, nhưng lại có khả năng vận chuyển đi xa bằng đường dây cao thế.

- Công suất nhà máy điện lớn, thiết bị hiện đại, màng lưới phân phối rộng thì giá thành sẽ thấp.

- Nhà máy nhiệt điện xây dựng trong thời gian ngắn, tốn ít vốn nhưng giá thành lại cao. Ngược lại, nhà máy thủy điện xây dựng trong thời gian dài, vốn đầu tư lớn, nhưng giá thành hạ.

- Sản xuất điện lực yêu cầu một khối lượng nhiên liệu lớn, khó vận chuyển hoặc phải dựa trên một cơ sở thủy năng có sẵn. Vì vậy, các nhà máy điện thường được phân bố gần nơi có sẵn nhiên liệu hoặc tại khu vực giàu thủy năng. Cần kết hợp thích đáng giữa nhiệt điện và thủy điện.

c) Tình hình phát triển ngành công nghiệp điện lực và nhiên liệu - năng lượng ở nước ta : Công nghiệp năng lượng - nhiên liệu gồm hai ngành chính có liên quan chặt chẽ với nhau: công nghiệp nhiên liệu và công nghiệp điện lực. Hai ngành này ở nước ta hiện nay chiếm 22,7% giá trị tổng sản lượng công nghiệp (1993) với 3,0% tổng số lao động công nghiệp, và đang có xu hướng tăng mạnh. Ngành nhiên liệu ở nước ta hiện nay ngoài khai thác than, đã có thêm dầu mỏ.

Sản lượng điện, than và dầu thô của Việt Nam

	1930	1976	1980	1986	1993
Điện (triệu KWh)	65,20	3064,2	5230,0	8790,0	10 926
Than (triệu tấn)	1,96	5,7	5,70	4,6	5,4
Dầu thô (tr.tấn)	-	-	0,04	2,7	6,3

Riêng về dầu thô, ngoài mỏ Bạch Hổ hiện nay chúng ta đã bắt đầu khai thác tại 2 mỏ dầu nữa là Rồng, Đại Hùng. Theo dự kiến lượng dầu thô khai thác (triệu tấn) tại các mỏ này là :

Mỏ	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999	2000
Bạch Hổ	6,5	6,8	7,0	7,0	7,0	6,8	6,7	6,2
Rồng	0,1	1,0	1,6	2,4	3,3	3,8	3,8	
Đại Hùng	0,2	1,1	2,4	4,9	8,1	11,2	11,1	
Tổng cộng	6,5	7,1	9,1	11,0	14,3	18,2	21,7	21,1

* *Khai thác than* : Các xí nghiệp khai thác than lớn nằm tập trung ở vùng than Quảng Ninh (Vàng Danh, Cẩm Phả, Hòn Gai...) chiếm khoảng 90% sản lượng than các loại của cả nước. Ngoài khu vực than tập trung ở trên, ta còn có những xí nghiệp khai thác than ở Thái Nguyên, Nông Sơn, Na Dương. Chúng ta phấn đấu đưa sản lượng than lên 8-9 triệu tấn/năm.

* *Dầu mỏ* : Cơ sở lọc dầu đầu tiên ở Tuy Hạ (cách thành phố Hồ Chí Minh 15km về phía Đông) đã đi vào hoạt động năm 1988 với công suất 40 vạn tấn/năm và đang còn tiếp tục được mở rộng, đưa công suất lên trên 1 tr.tấn/năm, đồng thời có các nhà máy hóa dầu tại Dung Quất, Vũng Tàu sẽ được xây dựng trong tương lai.

* *Khí đốt* : Ngoài dầu thô, hàng năm chúng ta còn có khả năng khai thác tới 1000 triệu m³ khí đốt (song hiện nay đến 80% khí đồng hành này bị đốt bỏ); hiện nay chúng ta đã hoàn thành xong việc xây dựng đường dẫn khí từ biển vào đất liền.

Trong tương lai chúng ta sẽ hàng loạt các nhà máy: nhà máy lọc dầu, nhà máy khí hóa lỏng, nhà máy sản xuất nhựa đường và dầu nhờn - đó là các cơ sở vật chất kỹ thuật ban đầu của công nghiệp hóa dầu ở Việt Nam.

* *Sản xuất điện* : điện lực là ngành đặc biệt phát triển với tốc độ nhanh trong các ngành công nghiệp ở miền Bắc nước ta từ năm 1955.

• Trong thời gian 25 năm (1930-1955), sản lượng điện chỉ tăng có 3,9 lần, còn trong thời gian 35 năm gần đây (1955-1990) sản lượng điện của ta đã tăng gấp 36 lần.

• Số lượng các nhà máy nhiệt điện dưới thời Pháp thuộc chỉ có 7 cái chạy bằng than, phân bố ở Hải Phòng (2 cái), Hà Nội, Nam Định (trong nhà máy dệt), Hòn Gai, Vinh và Sài Gòn: tổng công suất không quá 50.000 kW và cái lớn nhất, công suất cũng chỉ tới 10.000 kW mà thôi. Ngoài ra, còn có hai trạm thủy điện nhỏ Tà Sa, Nà Ngần công suất không đáng kể (1.500 kW).

Trong thời gian gần đây, với chủ trương đẩy mạnh sản xuất điện, tiến tới điện khí hóa toàn quốc, chúng ta đã có gắng cải tạo - nâng công suất và xây dựng mới nhiều nhà máy điện, bao gồm cả nhiệt điện, thủy điện.

□ Về nhiệt điện

• Các nhà máy nhiệt điện sử dụng than đã được xây dựng mới ở các tỉnh phía Bắc là : nhà máy điện Vinh, Hàm Rồng, Cổ Định (Thanh Hóa); Lào Cai, Việt Trì, Phả Lại, Uông Bí, Bắc Giang, Cao Ngạn (Thái Nguyên), Ninh Bình.

Các nhà máy này đều có thiết bị hiện đại và công suất mỗi cái đều trên dưới 50.000 kW, có cái 100.000 kW (riêng nhà máy nhiệt điện Phả Lại lớn nhất lớn với công suất thiết kế là 600.000 Kwh).

• Khu vực Nam bộ có các nhà máy nhiệt điện chạy dầu: Chợ Quán (53.180 Kwh), Chợ Lớn (20.995 Kwh), Cầu Kho (5.360 Kwh), Thủ Đức (165.000 Kwh), Trà Nóc (35.000 Kwh).

□ Về thủy điện :

• *Thủy điện Thác Bà* (trên sông Chảy): có công suất thiết kế 114.000 Kwh, hàng năm có thể sản xuất ra từ 414 triệu đến 800 triệu Kwh điện. Trạm thủy điện này hoạt động vào năm 1962, có 3 tủy bin mỗi cái 38.000 Kw và 2 đường dây cao thế. Có tác dụng cung cấp điện cho các vùng xung quanh, tưới tiêu cho vùng nông nghiệp Hà Tuyên, Lào Cai,..., nuôi trồng thủy sản và điều tiết một phần mực nước sông Hồng.

• *Thủy điện Hoà Bình* (trên sông Đà): có đập chính cao 120m, rộng 700 m, hồ chứa 200 km² và dài 200km, có nhiều đập phụ. Riêng đập chính có 8 tủy bin, mỗi cái 20 vạn Kw, tổng công suất lên tới 1,6 triệu Kwh; hàng năm sản xuất ra từ 7 đến 10 tỷ kwh. Cung cấp nước tưới tiêu cho các vùng, đồng thời điều tiết mực nước sông Hồng.

• *Thủy điện Trị An* (trên sông Đồng Nai): có công suất 320.000 Kwh, sản lượng điện hàng năm khoảng 1,5 tỷ Kwh điện.

• *Thủy điện Đa Nhim* (trên sông Đồng Nai): có công suất là 160.000Kwh, hàng năm sản xuất ra khoảng 1 tỷ Kwh điện. Trạm thủy điện này có 4 tủy bin, 4 phát điện, 4 máy biến thế. Máy phát điện sản xuất điện hạ thế 13,2 Kv, được biến thành điện cao thế 230 Kv, rồi chuyển về trạm biến điện Thủ Đức trên đoạn đường 252 km từ Sông Pha đến Thủ Đức.

Ngoài các nhà máy thủy điện lớn trên, chúng ta cũng đang xây dựng và chuẩn bị đưa vào sử dụng các nhà máy thủy điện có công suất vừa và nhỏ như: Hàm Thuận (360.000 kW), Vĩnh Sơn, Dray H'Linh, Thác Mơ, Yaly,...

Cơ cấu sản xuất điện ở nước ta hiện nay chủ yếu dựa trên cơ sở các nguồn than (đối với các nhà máy nhiệt điện ở các tỉnh phía Bắc), nguồn dầu (đối với các nhà máy nhiệt điện ở các tỉnh phía Nam) và thủy điện chiếm 3/4 tổng công suất. Việc khai thác dầu khí ở phía Nam sẽ có tác dụng to lớn trong việc thay đổi cơ cấu nguồn nhiên liệu cung cấp cho các nhà máy điện và góp phần mở rộng diện phân bố các nhà máy nhiệt điện tới nhiều vùng.

V.5.2 Công nghiệp luyện kim:

a) *Vai trò của công nghiệp luyện kim* : Công nghiệp luyện kim là một trong những ngành công nghiệp nặng quan trọng nhất. Sản phẩm của ngành này phục vụ cho các ngành chế tạo cơ khí, vật liệu xây dựng, giao thông vận tải và nhiều ngành kinh tế quốc dân khác.

Sự phân bố các xí nghiệp luyện kim - đặc biệt là luyện kim đen - thường quyết định bộ phận chuyên môn hóa của cả khu vực, do đó ảnh hưởng tới sự phân bố của nhiều ngành kinh tế khác cũng như ảnh hưởng tới sự phân bố nhân khẩu nữa. Một trung tâm gang thép lớn có thể thu hút hàng chục vạn công nhân, cán bộ kỹ thuật, đòi hỏi nhiều công trình văn hóa xã hội, mạng lưới dịch vụ.

Ngành luyện kim đã có từ lâu đời ở nước ta, nghề luyện đồng, thiếc,... đã xuất hiện cách đây 4000 năm trước công nguyên. Nghề luyện sắt đã có trên 2000 năm ở châu thổ Sông Hồng và ngày nay đóng vai trò ngày càng quan trọng trong nền kinh tế quốc dân.

b) Các đặc điểm của ngành luyện kim :

1) Luyện kim đen

- Ngành luyện kim đen sử dụng một khối lượng nguyên liệu, nhiên liệu và động lực rất lớn,
- Ngành luyện kim đen gồm nhiều giai đoạn sản xuất phức tạp đòi hỏi phải được phân bố thành loại hình xí nghiệp liên hợp có quy mô lớn thì giá thành mới rẻ.

2) Luyện kim màu

- Hàm lượng kim loại trong quặng kim loại màu nói chung thấp.
- Nguyên liệu của ngành luyện kim màu là các quặng kim loại nhưng thường ở dưới dạng đa kim.
- Luyện kim màu cần có nguồn điện dồi dào, rẻ.
- Ngành luyện kim màu, khi phân bố người ta thường chia làm hai khâu: *làm giàu quặng* (sơ chế) và *tinh luyện kim loại*. Các xí nghiệp làm giàu quặng được phân bố ngay tại nơi khai thác, còn các xí nghiệp tinh luyện kim loại thì tùy theo phương pháp tinh luyện mà có thể đặt ở gần nơi làm giàu quặng hoặc gần trung tâm thủy điện rẻ tiền, hoặc gần các trung tâm khoa học kỹ thuật.

c) Tình hình phát triển và phân bố ngành luyện kim ở Việt Nam

* **Thời pháp thuộc:** Suốt thời kỳ Pháp thuộc ngành công nghiệp luyện kim ở nước ta không được phát triển.

• Một số mỏ kim loại đã được thăm dò và tiến hành khai thác, nhưng các xí nghiệp luyện kim màu thì rất ít và xí nghiệp luyện gang thép thì không có.

• Năm 1939 số lượng quặng sắt khai thác được 138,2 ngàn tấn (trong đó có 83.325 tấn được xuất cảng sang Nhật, còn một số ít quặng nghèo thì được đưa về Hải Phòng làm nguyên liệu cho nhà máy xi măng).

Trong thời kỳ này có một số nhà máy luyện kim nhỏ :

• Năm 1941, xây dựng một lò gang tại Đáp Cầu, chạy bằng than củi; công suất 10 tấn/ngày (song chỉ ít lâu thì phá sản).

• Năm 1942, xây dựng một lò cao (có kèm theo lò luyện thép Besme) tại Bắc Sơn (song cũng chẳng bao lâu thì đóng cửa).

• Nhà máy luyện thiếc Tĩnh Túc (xây dựng năm 1917), nhà máy Kẽm Quảng Yên (xây dựng năm 1926).

Các sản phẩm nhà máy luyện kim thời kỳ Pháp thuộc không phải là kim loại tinh luyện mà chỉ là kim loại thô chế. Phần lớn thành phẩm lại dùng để xuất khẩu (riêng về kẽm 82% thành phẩm là để xuất khẩu).

* *Từ năm 1955 đến 1975:* Thời kỳ này, công nghiệp luyện kim đã được đặc biệt phát triển với tốc độ nhanh chóng nhất trong tất cả các ngành công nghiệp ở miền Bắc nước ta. Giá trị sản lượng của ngành luyện kim sau 20 năm đã tăng lên 82 lần.

• **Về luyện kim đen :** cơ sở sản xuất chủ lực của ta hiện nay là xí nghiệp sản xuất gang thép Thái Nguyên phân bố gần mỏ sắt Trại Cau có công suất thiết kế là 20 vạn tấn gang và 15 vạn tấn thép một năm, là một xí nghiệp có quy mô lớn, liên hợp sản xuất tương đối hoàn chỉnh với nhiều hệ thống công trình xây dựng tại một vị trí tốt, tuy nhiên có khó khăn về nguồn than mỡ.

Ngoài xí nghiệp này, ta có xây dựng một số lò cao nhỏ phục vụ cho địa phương và có một số lò thép điện luyện ở Hà Nội và Hải Phòng. Tại thành phố Hồ Chí Minh và Biên Hòa cũng có một số nhà máy điện luyện và cán thép, đáng kể là SADAKIM và VICASA. Năm 1993 ta sản xuất được 236 ngàn tấn thép và hàng chục vạn tấn gang.

• **Ngành luyện kim màu:** cũng được phục hồi và phát triển. Năm 1957 nhà máy luyện kim Tĩnh Túc đã được xây dựng lại với thiết bị hiện đại. Lợi dụng cơ sở cũ, nhà máy luyện kim thiếc Tĩnh Túc được xây dựng ở khu vực gần mỏ, sử dụng điện của trạm thủy điện Tà Sa. Quá nửa số công nhân trong nhà máy là người dân tộc thiểu số.

Ngoài nhà máy luyện thiếc ở Tĩnh Túc, chúng ta còn một số cơ sở luyện kim màu bằng phương pháp thủ công và nửa cơ khí khác được xây dựng ở các địa phương như cơ sở luyện chì ở Thanh Hóa, Nghệ An, luyện ăng-ti-moan ở Tuyên Quang v.v...

Chúng ta đang hoàn chỉnh nhà máy thiếc Tĩnh Túc, xây dựng nhà máy sản xuất chì và kẽm, mở rộng khai thác quặng crômít; xây dựng nhà máy và tổ chức sản xuất thiếc, kẽm, crômít bằng phương pháp nửa cơ giới và thủ công, nghiên cứu

khai thác bôxít. Nhìn chung, công nghiệp luyện kim ở nước ta đang còn rất nhỏ yếu.

Tổng giá trị các ngành luyện kim đạt gần 500 tỷ đồng.

V.5.3 Công nghiệp cơ khí

a) *Vai trò của ngành công nghiệp cơ khí* : Ngành công nghiệp có tác dụng quan trọng đối với việc phân bố sản xuất và phân bố các tổ chức xã hội :

- Công nghiệp cơ khí có khả năng trang bị kỹ thuật cho các ngành kinh tế quốc dân (công nghiệp, lâm nghiệp, nông nghiệp, ngư nghiệp, giao thông vận tải, xây dựng,...)

- Cơ khí tự động hóa sẽ giải phóng năng suất lao động khỏi sự phụ thuộc vào thể lực hạn chế của con người và thúc đẩy những tiến bộ khoa học trong mọi lĩnh vực sản xuất, lưu thông, dịch vụ.

- Các trung tâm cơ khí lớn thường có sức hút mạnh đối với nhiều ngành kinh tế khác và ảnh hưởng tới sự hình thành vùng kinh tế, các điểm phân bố dân cư.

b) *Những đặc điểm của ngành công nghiệp cơ khí* :

- Ngành cơ khí có một khối lượng thành phần công kênh, khó bảo quản, khó chuyên chở so với nguyên liệu,

- Ngành công nghiệp cơ khí là một ngành dùng tương đối nhiều nhân công, đặc biệt là nhân công có kỹ thuật cao, thành thạo,

- Ngành cơ khí thường được phân bố gần các nơi tiêu thụ sản phẩm phân bố tại các trung tâm dân cư, văn hóa, khoa học.

- Ngành cơ khí là ngành có nhiều khả năng nhất để chuyên môn hóa sâu và hiệp tác hóa rộng nên có thể phân bố vừa tập trung, vừa phân tán. Tập trung để tiện tổ chức chuyên môn hóa và hiệp tác sản xuất giữa các xí nghiệp, phân tán để phục vụ kịp thời nhu cầu thị trường.

Cũng có thể phân ngành cơ khí ra làm 4 nhóm với những yêu cầu phân bố khác nhau:

Nhóm cơ khí nặng, nên phân bố gần nơi có các cơ sở luyện kim;

Nhóm cơ khí trung bình, nên phân bố gần nơi tiêu thụ;

Nhóm cơ khí tinh vi chính xác, nên phân bố ở trung tâm dân cư, khoa học;

Nhóm cơ khí sửa chữa lắp ráp nên phân bố rộng khắp.

c) *Tình hình phát triển và phân bố ngành cơ khí ở Việt Nam* :

* **Thời Pháp thuộc**: Ngành công nghiệp cơ khí của nước ta hầu như không phát triển, lúc bấy giờ chỉ có một số công xưởng nhằm sửa chữa các phương tiện giao thông vận tải, các thiết bị mỏ,... Đáng kể nhất là :

- 3 xưởng sửa chữa xe lửa ở Gia Lâm (Hà Nội), Trường Thi (Nghệ An), Dĩ An.

- 2 xưởng sửa chữa tàu biển ở Hải Phòng và Sài Gòn,

- Vài xưởng sửa chữa ô tô ở Hà Nội, Vinh và Sài Gòn

Toàn bộ vốn, thiết bị và quyền sở hữu hoàn toàn thuộc về tư bản Pháp.

* **Giai đoạn 1955 đến nay:** Công nghiệp cơ khí được chú trọng phát triển từ năm 1955. Đến năm 1975, giá trị sản lượng ngành cơ khí (ở miền Bắc) đã tăng lên gần 60 lần năm 1955.

□ **Ở miền Bắc** chúng ta đã xây dựng hàng loạt xí nghiệp cơ khí lớn nhỏ, làm thay đổi rõ rệt bộ mặt phân bố của ngành cơ khí. Từ những cơ sở rời rạc ở một số tỉnh đồng bằng duyên hải đã hình thành một mạng lưới rộng rãi từ Trung ương tới các địa phương. Các cơ sở cơ khí mới, hiện đại được phân bố ở các thành phố và một số tỉnh. Đồng thời cơ khí địa phương đã được phát triển thành một mạng lưới rộng rãi.

Các nhà máy cơ khí lớn, trang bị hiện đại được xây dựng ở Hà Nội như:

- Cơ khí Hà Nội (sản xuất máy công cụ),
- Cơ khí Trần Hưng Đạo (sản xuất động cơ dieden),
- Cơ khí nông nghiệp Hà Đông;
- Ở Hải Phòng có nhà máy cơ khí Duyên Hải, đóng tàu Bạch Đằng.

Các nhà máy này đều có quy mô lớn, chiếm từ 1 đến 1,5% giá trị tổng sản lượng của toàn ngành cơ khí. Đó là những xí nghiệp cơ khí hạt nhân của trung tâm cơ khí ở miền Bắc.

□ **Tại miền Nam**, công nghiệp cơ khí tập trung chủ yếu ở thành phố Hồ Chí Minh và Biên Hòa, phần lớn là các xí nghiệp lắp ráp máy móc dân dụng.

- Các xí nghiệp cơ khí lớn là đóng tàu Ba Son, CARIC, cơ khí nông cụ VIKYNO và VINAPRO,
- Tại các tỉnh, huyện miền Tây Nam Bộ và ở Tây Nguyên, Nam Trung bộ, công nghiệp cơ khí ít phát triển.
- Sản phẩm chính: máy cắt gọt kim loại (1000 cái/năm), máy kéo bông xơ, máy bơm, động cơ điện, máy xay... và các vật dụng sinh hoạt.

Ngành cơ khí điện tử đang có xu thế phát triển mạnh ở Hà Nội và nhất là thành phố Hồ Chí Minh.

Tại các trung tâm cơ khí lớn như Hà Nội, Hải Phòng, thành phố Hồ Chí Minh, ngành cơ khí đã từng bước được tổ chức chuyên môn hóa và hiệp tác trong sản xuất.

Công nghiệp cơ khí của nước ta hiện nay chiếm tới 15 % giá trị tổng sản lượng công nghiệp với rất nhiều các phân ngành nhỏ. Đó là một ngành chiếm tới hơn 1/2 giá trị sản lượng của các ngành công nghiệp nặng.

V.5.4 Công nghiệp hóa chất

a) *Vai trò của công nghiệp hóa chất* : Công nghiệp hóa chất là ngành sử dụng tổng hợp các nguồn tài nguyên vật liệu tự nhiên, các phế liệu trong công - nông - lâm nghiệp, kể cả nước biển và không khí để sản xuất thêm của cải vật chất cho xã hội.

- Công nghiệp hoá chất thúc đẩy quá trình công nghiệp , mở ra một cuộc cách mạng nguyên liệu, cung cấp những nguyên liệu mới cho các ngành kinh tế khác nhau.

- Công nghiệp hóa chất là một ngành sản xuất mới mẻ và đang có triển vọng to lớn, có liên quan tới việc hóa học hóa nền kinh tế quốc dân, là một nét đặc trưng của cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật hiện nay.

- Công nghiệp hóa chất tận dụng được nhiều nguồn nguyên liệu mới phong phú, rẻ tiền, tạo ra nhiều mặt hàng phục vụ cho sản xuất và sinh hoạt, đặc biệt đối với việc làm tăng năng suất cây trồng và gia súc ảnh hưởng tới phân bố nông nghiệp và các ngành kinh tế khác.

b) Những đặc điểm của ngành công nghiệp hóa chất : Ngành công nghiệp hóa chất là ngành công nghiệp mới của nước ta, nên có những đặc điểm cần lưu ý :

- Ngành hóa chất cần được phân bố gần các nguồn nhiên liệu động lực rẻ tiền và nguồn nước dồi dào có nhiều xí nghiệp hóa chất có sản phẩm khó chuyên chở thì nên phân bố gần nơi tiêu thụ.

- Ngành hóa chất khi phân bố phải chú ý tới việc bảo vệ môi trường và chống ô nhiễm, không để gần các địa khu đông dân.

- Một số ngành công nghiệp hóa chất, sản phẩm chuyên chở bất tiện như acid sulfuric, xút, clo,...nên khi chuyên chở cần chú ý.

c) Tình hình phân bố và phát triển ngành công nghiệp hóa chất ở nước ta :

Ngành công nghiệp hóa chất Việt Nam trong thời kỳ Pháp thuộc rất lạc hậu, qui mô nhỏ bé, phân bố lẻ tẻ, chưa thành một ngành công nghiệp độc lập. Chỉ có vài cơ sở nhỏ sản xuất các hóa chất thông thường như ôxy, axetylen, carbonic, thuốc diêm, phốt phát nghiền... xây dựng ở Hải Phòng, Biên Hòa, Mỹ Tho.

Hiện nay, chúng ta có trên 200 xí nghiệp hóa chất và đến năm 1993, ngành hóa chất đã chiếm 7,8% giá trị tổng sản lượng công nghiệp.

Các xí nghiệp hóa chất lớn nhất, quan trọng nhất của nước ta hiện nay (tính theo giá trị sản lượng và công nhân viên chức) là những xí nghiệp thuộc nhóm ngành sản xuất phân bón, chế biến cao su và dược phẩm.

* **Về phân bón**, khôi phục, mở rộng và xây dựng mới một số nhà máy sản xuất phân bón quan trọng:

- Nhà máy phot phát Vĩnh Thịnh (Lạng Sơn), Nhà máy phot phát ở Thanh Hoá.

- Xây dựng các nhà máy phân lân nung chảy ở Hàm Rồng (Thanh Hóa), ở Vĩnh Phú và Văn Điển. Công suất thiết kế mỗi nhà máy từ 1 đến 2 vạn tấn/năm.

- Nhà máy Xupe phốt phát Lâm Thao (đi vào sản xuất năm 1962), nằm ở phía Tây Bắc Việt Trì trên bờ sông Hồng, sử dụng quặng apatit Lào Cai (cách hơn 200km theo đường xe lửa) và pyrit ở Phú Thọ, hàng năm sản xuất trên 20 vạn tấn xupe phốt phát, chiếm 1/2 tổng sản lượng phân bón hóa học của nước ta, đồng thời sản xuất trên 5 vạn tấn axit sulphuric và một số hóa phẩm khác, cung cấp cho nhiều vùng trong cả nước và xuất khẩu nữa.

- Nhà máy phân đạm Hà Bắc, nằm cách thị xã Bắc Giang 5km về phía Tây Bắc, bên sông Thương, xây dựng năm 1964-1965, sản xuất đạm nitrat và đạm clorua bằng phương pháp tổng hợp khí than. Than đá đưa từ Quảng Ninh về theo đường sông và đường xe lửa (cách 60-70km).

Tại ven thành phố Sài Gòn - Chợ Lớn có một số xí nghiệp sản xuất phân bón hỗn hợp NPK, bột đá vôi, apatit nghiền,... công suất không lớn (trên dưới 1 vạn tấn / năm). Một cơ sở sản xuất phân đạm sẽ được xây dựng trong khu Liên hợp hóa dân Sài Gòn Petró.

* **Về chế biến cao su**, chúng ta cũng xây dựng một số nhà máy và khu công nghiệp quan trọng :

- Nhà máy cao su Sao Vàng là lớn nhất, xây dựng năm 1958, trong cụm xí nghiệp Thượng Đình (Hà Nội) đã được mở rộng và hiện nay là xí nghiệp hóa chất có quy mô vào loại lớn nhất trong ngành (trên dưới 2000 công nhân viên), sản phẩm cung cấp cho các tỉnh phía Bắc và xuất khẩu.

- Tại thành phố Hồ Chí Minh có xí nghiệp đáng kể như các xí nghiệp cao su Hóc Môn, Đồng Nai, Bình Lợi và một số xí nghiệp chế biến các sản phẩm cao su khác, có công suất không lớn, phân bố phân tán ở ven thành và trong các khu phố đông dân.

Ngành chế biến cao su ở các tỉnh phía Nam còn có khả năng phát triển và phân bố tập trung hóa hơn nữa trong những năm tới.

* **Về chế biến dược phẩm**, là ngành được phát triển mạnh ở nước ta trong khoảng 20 năm gần đây. Các xí nghiệp dược phẩm được phân bố ở nhiều nơi, nhưng tập trung nhiều hơn là ở Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh, như :

- Xí nghiệp dược phẩm I (Hà Nội) là xí nghiệp có quy mô lớn hơn cả.

- Thành phố Hồ Chí Minh có nhiều xí nghiệp chế biến được nằm phân tán ở các khu phố nội thành, đáng kể là xí nghiệp dược phẩm 22, 24, 26, Roussel Việt Nam...

* **Về sản xuất hóa chất cơ bản** (xút, clo, HCL, thuốc trừ sâu, bột P.V.C,...) ta có:

- Nhà máy hóa chất Việt Trì là nhà máy lớn, được xây dựng trong năm 62-63, nằm trong trung tâm công nghiệp Việt Trì, bên bờ sông Hồng, sử dụng nguyên liệu chính là muối bể (từ Nam Định, Thanh Hóa) chủ yếu là phục vụ cho nhu cầu tại chỗ của trung tâm công nghiệp Việt Trì với sản lượng hàng năm khoảng 2000 tấn xút và 1000 tấn clo lỏng.

- Nhà máy pin Văn Điển cũng là một nhà máy lớn với số lượng công nhân viên gần 1000 người.

Nhiều nhà máy hóa chất nhỏ khác sản xuất các hóa chất phục vụ cho ngành cơ khí - luyện kim (Oxy, hơi hàn, sơn) cho các ngành công nghiệp nhẹ (đất đèn, xút, soda, phèn, bột nhẹ,... và những hóa phẩm khác), phần lớn được phân bố ở Hà Nội và Tp HCM, là những khu vực tiêu thụ nhiều sản phẩm của ngành hóa chất.

Trong tương lai, ngành công nghiệp hóa chất của nước ta có nhiều triển vọng phát triển mạnh hơn, do chúng ta có nguồn nguyên liệu khá dồi dào như: than đá, dầu mỏ, khí đốt, các loại khoáng chất,....

V.5.5 Công nghiệp vật liệu xây dựng

a) *Vai trò của ngành công nghiệp vật liệu xây dựng* : Công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng được tập hợp được tập hợp bao gồm nhiều loại, từ vật liệu chủ yếu như xi măng, gạch ngói, bê tông đúc đến các sản phẩm gốm, sành sứ thủy tinh, gỗ, lâm sản (tre nứa), xenlulô và giấy.

- Ngành công nghiệp vật liệu xây dựng là một trong những ngành công nghiệp nặng chuyên sản xuất những sản phẩm cần thiết cho xây dựng cơ bản của các ngành sản xuất và dân dụng.

- So với các ngành cơ khí, về vốn đầu tư xây dựng, nhóm ngành này lớn gấp 4 lần, còn về lao động thì gấp 2 lần. Điều này chứng tỏ công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng ở nước ta hiện nay đang giữ một vị trí quan trọng trong cơ cấu công nghiệp.

c) *Những đặc điểm của ngành công nghiệp vật liệu xây dựng ở Việt Nam* : Ngành công nghiệp vật liệu xây dựng là một trong những ngành có sản phẩm khá đa dạng và sự phân bố cũng không hẳn tập trung.

- Đây là ngành có khả năng dùng những loại nguyên liệu có ở khắp nơi hoặc có thể phối hợp với các ngành khác để sử dụng phế liệu,

- Các cơ sở sản xuất vật liệu xây dựng chủ yếu được phân bố gần nguồn nguyên liệu và các khu vực tiêu thụ.

- Các xí nghiệp xi măng, sành sứ lớn, tiêu thụ nhiều nguyên liệu rẻ tiền, khó chuyên chở so với thành phẩm, vì vậy thường được phân bố ở các nơi có các nguồn nguyên liệu.

- Các xí nghiệp sản xuất các vật liệu xây dựng định hình có khối lượng công kênh, dễ vỡ, khó chuyên chở phải được phân bố gần các trung tâm tiêu thụ lớn, những điểm xây dựng công nghiệp mới, các khu tập trung dân cư và công nghiệp. Các xí nghiệp thuộc nhóm này rất phong phú: bê tông đúc, tấm lợp, trụ điện, thủy tinh, ván tường, gạch ngói, gạch chịu lửa...

- Các xí nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng thông thường với quy mô nhỏ, có thể phân bố rộng rãi theo các điểm nguyên liệu và dân cư.

c) *Tình hình phát triển, phân bố công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng*:

Công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng ở nước ta hiện nay là một trong những ngành được phát triển nhanh và năm 1993 ngành này chiếm 13,1% tổng sản lượng công nghiệp. Cả nước với khối lượng vốn đầu tư xây dựng và số lao động lớn nhất trong các ngành công nghiệp.

* **Dưới thời Pháp thuộc**, cả Đông Dương chỉ có một nhà máy xi măng ở Hải Phòng và sản lượng năm cao nhất không quá 40 vạn tấn cùng với một số nhà máy gạch ngói và cửa xẻ gỗ nhỏ ở Hà Bắc, Sài Gòn, Biên Hòa.

* **Ngày nay**, trên cả nước ngành sản xuất vật liệu xây dựng phát triển ở nhiều vùng và là ngành có số lượng xí nghiệp lớn nhất trong các ngành công nghiệp, chiếm 1/3 tổng số xí nghiệp công nghiệp ở nước ta.

Về các vật liệu xây dựng chủ yếu, hiện nay chúng ta có các nhà máy lớn như :

- Về sản xuất gạch ngói, chúng ta đã xây dựng các nhà máy sản xuất các mặt hàng như fibro ximăng ở Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh, Biên Hoà; gạch chịu lửa ở Cầu Đống, Tuyên Quang, Quảng Ninh, Bắc Thái,... Nhà máy silicat Thái Nguyên và Đông Triều chuyên sản xuất tảng tường và gạch silicat.

- Về sản xuất xi măng chúng ta có hàng loạt các nhà máy được cải tạo, nâng công suất và xây dựng mới như :

+ Nhà máy xi măng Hải Phòng, nằm trên bờ sông Cấm, sử dụng đá vôi ở Tràng Bạch, Tràng Kênh (Quảng Ninh) cách 20km theo đường sông, công suất trên 80 vạn tấn/năm chiếm 1/5 sản lượng xi măng toàn quốc.

+ Nhà máy xi măng Hà Tiên - Thủ Đức, sử dụng đá vôi ở Hà Tiên và cung cấp sản phẩm cho các tỉnh phía Nam đã được mở rộng (từ 30 vạn tấn lên 1 triệu tấn/năm).

+ Hoàn thành hai nhà máy xi măng lớn: xi măng Bỉm Sơn (Thanh Hóa) và Hoàng Thạch (Hoàng Thạch).

Ngoài ra còn một số nhà máy xi măng địa phương đã đi vào sản xuất : Thái Nguyên, Bắc Thái, Ninh Xuân (Nam Hà), Anh Sơn (Nghệ An),...

Sản lượng xi măng năm 1993: 4,4 triệu tấn (1980: 633 ngàn tấn).

- Nhiều nhà máy gạch ngói, bê tông đúc, tấm lợp, gạch hoa, đá hoa, tấm tường, gạch xilicat, gạch chịu lửa đã được xây dựng ở các tỉnh phía Bắc như Hà Nội, Hà Bắc, Vĩnh Phú, Bắc Thái, Quảng Ninh, Hải Phòng, Thanh Hóa,... tại các tỉnh phía Nam thì có các nhà máy làm gạch hoa, tấm lợp (Sài Gòn, Biên Hòa), vôi (Long Thọ). Ngoài ra còn có rất nhiều cơ sở tiểu thủ công nghiệp sản xuất vôi, gạch ngói, mọc lên ở mọi nơi.

- Về các vật liệu gốm sành sứ, thủy tinh có các nhà máy lớn đáng chú ý là nhà máy sứ Hải Dương, thủy tinh Hải Phòng, bóng đèn, phích nước Hà Nội. Tại Hải Phòng, Sài Gòn, Biên Hòa cũng có các nhà máy thủy tinh, gốm, sứ sành.

- Về khai thác, chế biến gỗ, tre nứa, xenlulô, giấy ta có các nhà máy và xí nghiệp như: Công ty rừng Sông Hiếu, hàng năm cung cấp trên dưới 100.000m³ gỗ tròn trong tổng số 1,6 - 1,7 triệu m³ gỗ tròn khai thác hàng năm trên cả nước; trung tâm chế biến gỗ - xenlulô - giấy Việt Trì với các nhà máy giấy (2 cái), xenlulô, cửa xẻ, ván tường ép; nhà máy diêm - gỗ dán cầu Đống (Hà Nội), cửa xẻ gỗ Vinh, Hà Nội, Hải Phòng, Biên Hòa và thành phố Hồ Chí Minh, các nhà máy giấy ở Thái Nguyên, Biên Hòa...

Trong những năm tới, về phát triển và phân bố ngành này, ta chú trọng sản xuất gạch ngói, tấm lợp, các loại vật liệu gốm, sứ, vật liệu chịu lửa... Mở rộng sản xuất các vật liệu thông dụng từ nguyên liệu địa phương.

Ngành công nghiệp vật liệu xây dựng ở nước ta có điều kiện phát triển nhanh và phân bố rộng khắp ở các vùng trên lãnh thổ nhờ vào nguồn nguyên liệu thiên nhiên khá phong phú.

V.5.6 Các ngành công nghiệp nhẹ

a) *Vai trò của công nghiệp nhẹ* : Công nghiệp nhẹ cung ứng chủ yếu những sản phẩm nhằm thỏa mãn nhu cầu trực tiếp hàng ngày của dân cư. Đó là nhu cầu về ăn, mặc, ở, nhu cầu về văn hóa. Nó có vai trò quan trọng trong nền kinh tế quốc dân, đời sống xã hội và quốc phòng.

- Công nghiệp nhẹ phát triển có tác dụng thúc đẩy phát triển công nghiệp nặng.

- Nó còn là thị trường tiêu thụ, kích thích công nghiệp nặng phát triển, đồng thời nó cung cấp mặt hàng tiêu dùng cho những người làm công nghiệp nặng.

- Công nghiệp nhẹ phát triển sẽ tạo điều kiện phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và nâng cao điều kiện sống cho dân cư.

- Phát triển công nghiệp nhẹ là một trong những nguồn chính để tích lũy vốn cho phát triển kinh tế và các ngành công nghiệp khác.

b) *Những đặc điểm của ngành công nghiệp nhẹ* : Các ngành công nghiệp nhẹ dùng nhiều loại nguyên liệu có đặc điểm khác nhau và sản phẩm cũng có nhiều loại với những đặc điểm khác nhau. Do đặc điểm này chúng ta có thể chia ngành công nghiệp nhẹ ra làm 3 nhóm :

- Nhóm sử dụng những nguyên liệu dễ hư hỏng, khó vận chuyển, phân bố ở vùng giàu nguyên liệu (đường, cá hộp,...).

- Nhóm có khối lượng thành phẩm, khó chuyên chở và bảo quản, dễ hư hỏng, hoặc phải sử dụng nhiều nhân công thành thạo hoặc thành phẩm đòi hỏi phải có giá trị thẩm mỹ cao thì phân bố ở các trung tâm dân cư, trung tâm văn hóa.

- Nhóm có nguyên liệu ở nhiều nơi, sử dụng ít nhân công thành thạo thì có thể phân bố rộng rãi ở nhiều nơi, có thể kết hợp với các cơ sở sản xuất nông nghiệp địa phương, hình thành các tổ hợp nông - công nghiệp.

Một số ngành công nghiệp nhẹ sử dụng các loại nguyên liệu có tính chất thời vụ hoặc yêu cầu tiêu thụ sản phẩm tăng giảm theo mùa thì nên phân bố gần nhau để tiện sử dụng chung nguồn nhân lực.

Một số ngành công nghiệp nhẹ cũng có khả năng sử dụng tổng hợp nguyên liệu và liên hợp sản xuất, vì vậy cũng có thể phân bố thành các xí nghiệp liên hợp, các cụm xí nghiệp và các trung tâm công nghiệp nhẹ có phối hợp sản xuất với nhau.

c) *Tình hình phát triển, phân bố ngành nhẹ công nghiệp nhẹ* :

1) Công nghiệp lương thực, thực phẩm :

Dưới thời Pháp thuộc, một số ngành chế biến lương thực, thực phẩm đã được phát triển mạnh, đặc biệt là sản xuất rượu và thuốc lá.

Trong thời gian từ 1930 đến 1940 sản lượng rượu tăng lên hơn 3 lần và thuốc lá tăng 22,5 lần.

Các nhà máy rượu mọc lên ở Hà Nội, Sài Gòn, Chợ Lớn với số vốn đầu tư gấp bội các ngành công nghiệp khác. sản lượng rượu năm 1940 lên tới 47,2 triệu lít.

Cùng với các nhà máy rượu có các nhà máy bia, nước ngọt (Hà Nội, Sài Gòn), thuốc lá (Sài Gòn), xay xát gạo (Sài Gòn, Chợ Lớn) và 3 nhà máy đường nhỏ ở Hiệp Hòa, Tây Ninh, Phú Yên.

- Từ năm 1955, ở miền Bắc chúng ta đã xây dựng hàng loạt các nhà máy xay xát gạo ở nhiều tỉnh thuộc đồng bằng Bắc Bộ, ở các thành phố lớn và khu công nghiệp cùng với nhiều nhà máy đường lớn (Việt Trì, Vạn Điểm, Sông Lam);

Khôi phục và mở rộng nhà máy rượu, bia ở Hà Nội, xây dựng nhà máy thuốc lá Thăng Long, các nhà máy chè ở Vĩnh Phú (3 cái), Bắc Thái, Hà Giang, Yên Bái.

Thực phẩm đóng hộp có các nhà máy lớn như Hạ Long (Hải Phòng), Tương Mai (Hà Nội) có công suất lớn, thiết bị hiện đại. Sản xuất bánh kẹo, bánh mì có các nhà máy lớn ở Hà Nội (Hải Châu, Trần Hưng Đạo).

- Tại các tỉnh phía Nam có những nhà máy lớn tập trung ở thành phố Hồ Chí Minh, Biên Hòa với nhiều loại sản phẩm : xay xát, rượu bia, nước ngọt, nước đá, bánh kẹo, thuốc lá, đường, đồ hộp (sữa, hoa quả), mì ăn liền, thực phẩm đông lạnh...

Tại Lâm Đồng có nhà máy chè, ở các tỉnh miền Trung Nam Bộ, có một số cơ sở sản xuất muối ăn, nước chấm, đường và hải sản đông lạnh đáng kể.

Công nghiệp đường mía, có 3 nhà máy đường: Hiệp Hoà, Tây Ninh, Phú Yên với sản lượng đường mỗi năm của 3 nhà máy hơn 3 vạn tấn.

2) Công nghiệp dệt, da, may

Công nghiệp dệt, da, may hiện nay là một trong 3 ngành có tỷ trọng lớn nhất trong cơ cấu giá trị tổng sản lượng công nghiệp Việt Nam. Nhưng khác với các ngành lương thực, thực phẩm công nghiệp dệt, da, may trong những năm gần đây có xu hướng tăng nhanh và chiếm tỷ trọng cao trong cơ cấu giá trị tổng sản lượng công nghiệp.

- Trước Cách mạng tháng Tám ở Việt Nam chỉ có một nhà máy sợi dệt ở Nam Định và 2 nhà máy sợi ở Hải Phòng và Hà Nội, sản lượng vải sợi hàng năm trên dưới 20 triệu mét.

Các nhà máy này ra đời tại các địa điểm trên, chủ yếu dựa trên cơ sở các xưởng thủ công cũ và nhằm mục đích khai thác nguồn nhân công rẻ trong vùng.

- Từ sau năm 1955, ngành dệt được phát triển mạnh trên cả hai miền.

+ Tại miền Bắc chúng ta đã mở rộng và trang bị mới nhà máy dệt Nam Định thành một xí nghiệp liên hiệp quy mô lớn đồng thời xây dựng các nhà máy dệt lớn ở Hà Nội (dệt 8/3, dệt kim Đông Xuân), Vĩnh Phú.

+ Tại miền Nam các xí nghiệp dệt tập trung chủ yếu ở thành phố Hồ Chí Minh (90% sản lượng) với những nhà máy lớn được xây dựng dựa trên nguồn nguyên liệu nhập.

• Các xí nghiệp lớn là :

- Xí nghiệp liên hiệp dệt Nam Định là xí nghiệp đứng hàng đầu về giá trị sản lượng và số lượng công nhân viên (trên 10 ngàn người).

- Các xí nghiệp có quy mô lớn, thiết bị hiện đại, công suất trên dưới 30 triệu mét vải mỗi năm, số lượng công nhân viên trên 5.000 người là nhà máy sợi - dệt -

nhuộm 8/3 (Hà Nội), dệt Minh Phương (nằm trong trung tâm công nghiệp Việt Trì, mới đưa vào sản xuất năm 1975), sợi dệt nhuộm Việt Thắng (tức VIMYTEX cũ, xây dựng từ năm 1960, tại xã Linh Xuân, huyện Thủ Đức cách trung tâm thành phố Hồ Chí Minh 15 km theo xa lộ).

- Những xí nghiệp lớn vào hàng thứ hai trong ngành dệt (với số lượng công nhân viên 1500 người) là nhà máy sợi dệt nhuộm Thăng Lợi (VINATEXCO cũ nằm ở quận Tân Bình - thành phố Hồ Chí Minh), nhà máy sợi dệt Phong Phú (SICOVINA cũ nằm ở xã Tăng Nhơn Phú, huyện Thủ Đức thành phố Hồ Chí Minh), nhà máy dệt kim Đông Xuân (ở quận Hai Bà - Hà Nội), dệt Phước Long (Thủ Đức).

- Tại các tỉnh phía Nam, đặc biệt là ở thành phố Hồ Chí Minh còn nhiều xí nghiệp sợi, dệt, dệt kim, may mặc có quy mô vừa (trên dưới 1000 công nhân viên) và nhỏ (200-300 công nhân viên) nằm rải rác ở ngoại thành, giữa các khu phố đông dân.

Về sản xuất da và đồ da, ta có các xí nghiệp thuộc da, làm đồ da, đóng giày ở Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh, hàng năm sản xuất gần 2 triệu bìa da mềm và trên 2,5 triệu đôi giày da và dép các loại. Về may mặc, có các xí nghiệp may xuất khẩu lớn ở Hải Phòng và thành phố Hồ Chí Minh.

3) Công nghiệp sản xuất các mặt hàng tiêu dùng : Công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng gồm các ngành :

- Sản xuất mặt hàng cao su, nhựa (giày dép, ống nước, thảm nút,...) chủ yếu tập trung tại Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Hải Phòng, Biên Hoà,...

- Công nghiệp in và văn phòng phẩm, tập trung tại các thành phố lớn.

- Sản xuất bóng đèn, bình thuỷ, dây điện,...tại các thành phố lớn.

Ngoài ra còn có ngành mỹ nghệ phát triển ở Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh, Biên Hoà, Đà Nẵng,...các hàng tiêu dùng thủ công nghiệp.



CHƯƠNG VI . TỔ CHỨC LÃNH THỔ NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

VI.1 VAI TRÒ VÀ CƠ CẤU NGÀNH NÔNG NGHIỆP

VI.1.1 Vai trò của nông nghiệp.

Trong nền kinh tế quốc dân của mỗi nước, nông nghiệp là một trong hai ngành sản xuất vật chất quan trọng. Về mặt xã hội, nếu không có một nền nông nghiệp hiện đại sản xuất được nhiều sản phẩm nông nghiệp cung cấp cho xã hội thì việc phân công lao động trong xã hội sẽ bị hạn chế, công nghiệp chậm phát triển và sự phồn vinh của nền kinh tế xã hội sẽ bị ảnh hưởng nghiêm trọng.

- Đối với phân bố công nghiệp, sản xuất nông nghiệp cũng có ý nghĩa quan trọng. Các ngành công nghiệp thực phẩm, công nghiệp nhẹ có nhiều điều kiện thuận lợi để phân bố hợp lý các xí nghiệp sản xuất trong những vùng và khu vực mà ở đó sản xuất nông nghiệp đã tập trung, thâm canh, chuyên canh có tỷ trọng hàng hóa lớn.

- Đối với bản thân ngành nông nghiệp, nếu sản xuất nông nghiệp phát triển mạnh, nhất là ngành sản xuất lương thực sẽ tạo thuận lợi để phân bố hợp lý cây công nghiệp, cây ăn trái, cây thực phẩm và ngành chăn nuôi.

- Nông nghiệp còn ảnh hưởng đến phân bố các ngành lâm nghiệp, ngư nghiệp, giao thông vận tải và các ngành khác.

VI.1.2 Cơ cấu ngành nông nghiệp

Sản xuất nông nghiệp bao gồm hai ngành sản xuất chính là ngành trồng trọt và chăn nuôi. Song trong các ngành chính này sự phân chia thành các nhóm khác nhau.

□ Căn cứ vào giá trị sử dụng kinh tế của sản phẩm, người ta phân chia các loại cây trồng thành một số nhóm lớn :

- * Cây lương thực - hoa màu : lúa gạo, lúa mì, bắp, khoai,...

- * Cây thực phẩm: rau, đậu, cây ăn trái,...

- * Cây công nghiệp :

- Cây lấy đường: mía, củ cải đường, thốt nốt, cỏ mật,...

- Cây lấy dầu: dừa, lạc, vừng, đậu tương, cọ, hướng dương

- Cây lấy sợi: bông, đay, gai, lanh, dứa sợi,...
- Cây lấy nhựa: cao su, thông,...
- Cây lấy chất kích thích: chè, cà phê, ca cao, thuốc lá,
- Cây lấy tinh dầu: bạc hà, xá xị,...

* Cây làm thức ăn cho gia súc: khoai nước, bèo,...

* Cây trang trí: hoa, cây cảnh,...

* Cây lấy gỗ.

□ Dựa vào các đặc điểm sinh thái của cây, người ta phân chia các loại cây trồng theo các nhóm :

- Cây trồng nhiệt đới.
- Cây trồng cận nhiệt đới.
- Cây trồng ôn đới.

Hay: • Cây ưa nhiệt.
• Cây ưa ẩm.
• Cây chịu hạn...

□ Dựa vào quá trình sinh trưởng của các loại cây trồng, người ta cũng chia các cây trồng thành các nhóm :

- Các cây lâu năm: dứa, cao su, cà phê, chè,....
- Các cây hàng năm: cây lương thực, bông, đay,., dứa,....

Đối với ngành chăn nuôi có 3 nhóm chính:

- Chăn nuôi gia súc : trâu, bò, heo,...
- Chăn nuôi gia cầm : gà, vịt, ngan, ngỗng,...
- Nuôi thủy, hải sản : tôm, cua, cá, baba,...

Song nói chung, cơ cấu ngành nông nghiệp có 3 nhóm chính : Trồng cây lương thực, trồng cây công nghiệp, chăn nuôi.

VI.2 CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN PHÁT TRIỂN, PHÂN BỐ NÔNG NGHIỆP

VI.2.1 Các yếu tố tự nhiên

a) *Khí hậu* : Sự phát triển và phân bố nông nghiệp chịu ảnh hưởng sâu sắc của yếu tố khí hậu. Sự khác biệt về khí hậu giữa các nước, các vùng thường thể hiện trong sự phân bố các loại cây trồng và vật nuôi. Một số nhà khoa học đã phat

hiện và biểu thị mối quan hệ giữa cường độ gia tăng tổng sinh khối (biomas) với nhiệt độ, độ ẩm, cường độ chiếu sáng của mặt trời.

Thí dụ theo chỉ số Paterson ước tính sinh khối thực vật sản sinh ra ở các đai khí hậu như sau:

- Vành đai trên 50 vĩ độ (hàn đới) : 30 tấn/ha/năm
- Vành đai 25 đến 50 vĩ độ (ôn đới) : 50 tấn/ha/năm
- Vành đai 10 đến 25 vĩ độ (nhiệt đới) : 120 tấn/ha/năm
- Vành đai dưới 10 vĩ độ (xích đới) : > 120 tấn/ha/năm

b) Yếu tố thổ nhưỡng : Thổ nhưỡng là lớp đất có khả năng tái sinh sản thực vật. Đó là kết quả của những tác động giữa các yếu tố tự nhiên của một vùng đặc biệt là khí hậu nham thạch phong hóa và địa hình tạo nên. Trên những loại thổ nhưỡng khác nhau thường có những lớp thực vật thích ứng. Do đó thổ nhưỡng trở thành một trong những yếu tố tự nhiên quan trọng làm cơ sở cho sự phân bố các loại cây trồng.

c) Nguồn nước : Nguồn nước trong các nơi chứa: sông, hồ, nước ngầm đóng vai trò quan trọng đến sự phát triển và phân bố các loại cây trồng và vật nuôi, đặc biệt là các loại cây trồng, vật nuôi ưa nước. Sông ngòi còn có tác dụng bồi đắp phù sa tạo nên các vùng đất trồng và nơi chăn nuôi mới.

VI.2.2 Các yếu tố kinh tế - xã hội

Sự phát triển các ngành sản xuất khác nhau, đặc biệt là ngành công nghiệp và giao thông vận tải tạo điều kiện phát triển nhanh và mạnh ngành nông nghiệp. Tiến bộ khoa học và kỹ thuật như tiến bộ trong công nghệ sinh học tạo ra các giống gen. giống mới hay phân bón sinh học cũng tạo điều kiện nâng cao năng suất và chất lượng cây trồng - vật nuôi. Cải cách chính sách về ruộng đất, qui hoạch các điểm dân cư cũng tạo điều kiện nâng cao sự phát triển và phân bố sản xuất nông nghiệp.

VI.3 NHỮNG ĐẶC ĐIỂM TỔ CHỨC SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP

VI.3.1 Đất đai là tư liệu sản xuất chính của nông nghiệp

Phân bố nông nghiệp phải chú ý hết sức tới việc sử dụng hợp lý và tiết kiệm đất đai: đất đai là tư liệu sản xuất chủ yếu nhất trong nông nghiệp. Sử dụng hợp lý và tiết kiệm đất đai trong nông nghiệp cụ thể là: vừa khai thác vừa bảo vệ, cải tạo bồi dưỡng đất đai bằng các biện pháp kỹ thuật, phân bố các loại cây trồng và gia súc thích hợp nhất với điều kiện và tính chất đất đai, ưu tiên dành các diện tích màu

mỡ cho các xí nghiệp nông nghiệp và bố trí dân cư trên diện tích đất xấu, ít có giá trị nông nghiệp.

Nước ta có bình quân diện tích đất canh tác theo đầu người vào loại thấp trên thế giới (0,1 ha/ người, trong khi mức bình quân của toàn thế giới là 0,34 ha/ người) vì vậy càng phải coi trọng việc sử dụng hợp lý và tiết kiệm đất đai, nhất là những diện tích có giá trị canh tác cao.

VI.3.2 Sản xuất nông nghiệp có tính thời vụ

Trong sản xuất nông nghiệp thời gian lao động luôn ngắn hơn thời gian sản xuất. Mỗi loại sinh vật đều phát triển theo mùa và đòi hỏi những thời hạn sinh trưởng nhất định, trong thời gian ấy, sinh vật có thể tự phát triển và có những giai đoạn không cần tới sự thao tác của con người, vì vậy lao động nông nghiệp thường có những lúc dồn dập khẩn trương (thời vụ) và những lúc rỗi rãi (nông nhàn).

Để giảm bớt tính chất thời vụ, sử dụng tiết kiệm và triệt để các nguồn lao động ở nông thôn, mỗi vùng nông nghiệp cần phải xây dựng một cơ cấu cây trồng và gia súc hợp lý, kết hợp theo thời vụ và lao động, kết hợp tăng vụ, rải vụ, kết hợp nông nghiệp với lâm ngư nghiệp thủ công, nghề phụ, kết hợp sản xuất với xây dựng, giao thông thủy lợi.

VI.3.3 Sản xuất nông nghiệp gắn liền với công nghiệp chế biến

Chính vì vậy, khi phân bố nông nghiệp phải chú ý tới việc hình thành các chu trình đó và xây dựng các liên kết nông - công nghiệp theo lãnh thổ vùng.

Trên con đường hiện đại hóa nông nghiệp, các khu vực sản xuất nông nghiệp có xu hướng liên kết với các xí nghiệp công nghiệp chế biến trong các chu trình sản xuất nông - công nghiệp, do đó hình thành các cụm xí nghiệp, các tổ hợp xí nghiệp nông - công nghiệp đạt hiệu quả kinh tế cao, làm tăng giá trị các sản xuất nông nghiệp, tăng mức độ chuyên môn hóa sản xuất vùng, đưa công nghiệp về với nông nghiệp giảm bớt tính thời vụ và sử dụng hợp lý các nguồn lao động.

VI.4 TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN, PHÂN BỐ SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

VI.4.1 Quỹ đất cho sản xuất nông nghiệp ngày càng tăng

Quỹ đất đai nông nghiệp được mở rộng nhờ khai hoang, phục hóa, thau chua, rửa mặn, tháo úng, lấn biển, kết hợp với thâm canh tăng vụ. Năm 1993, tài liệu điều tra đất cho biết trên cả nước có 9,98 triệu ha đất đã đưa vào sản xuất nông nghiệp, chiếm hơn 30% diện tích cả nước, chủ yếu là đất trồng cây hàng năm (89,2% diện tích đã sử dụng vào nông nghiệp) cây lâu năm chỉ chiếm 10,8% diện

tích đã được sử dụng...Ngoài diện tích đã sử dụng chúng ta còn có 3,6% triệu ha đất có khả năng nông nghiệp có thể khai hoang, cải tạo để đưa vào sử dụng trong nông nghiệp.

VI.4.2 Cơ cấu ngành có sự chuyển hướng

Cơ cấu ngành nông nghiệp thay đổi theo hướng phát triển toàn diện, xóa bỏ độc canh, từng bước xây dựng các vùng chuyên canh lớn làm cơ sở nguyên liệu cho công nghiệp chế biến.

Thực hiện phát triển toàn diện nền nông nghiệp, ngay từ những năm 60, ở miền Bắc chúng ta đã chú trọng việc phát triển chăn nuôi, nhằm đưa chăn nuôi lên nguồn sản xuất chính.

Cơ cấu giá trị tổng sản lượng nông nghiệp đã thay đổi (theo %):

	1939	1976	1990	1993
Trồng trọt	84,4	80,7	75,3	74,0
Chăn nuôi	15,6	19,3	24,7	26,0

Diện tích cây công nghiệp tăng lên trong cơ cấu diện tích các loại cây trồng (cây công nghiệp tính bao gồm cả diện tích cây hàng năm, cây lâu năm và cây ăn quả), theo % :

	1976	1980	1990	1993
	8,00	10,3	16,4	17,0

Về cơ cấu cây lương thực thì tỷ trọng cây hoa màu, tỷ trọng lúa trong sản lượng và diện tích cây lương thực diễn tiến như sau qua các giai đoạn :

	1980	1990	1993
Sản lượng lúa (quy thóc) (% SLLT)	80,8	88,9	87,5
Diện tích lúa: (% DTLT)	79,5	84,1	84,6

VI.4.3 Các vùng nông nghiệp chủ yếu

Theo phương án phân vùng nông nghiệp của Việt Nam, cả nước có 7 vùng nông nghiệp như sau :

Các vùng kinh tế nông nghiệp của Việt Nam (ngàn ha)

	Diện tích	DT đã sử dụng	DT có khả

		vào nông nghiệp	năng nông nghiệp
Vùng Trung du và Miền núi Bắc bộ	9.824	1.185	560
Đồng bằng sông Hồng	1.743	821	83
Khu bốn cũ	5.198	774	415
Duyên hải Trung bộ	4.507	590	398
Tây Nguyên	5.527	347	1.120
Đông Nam Bộ	2.367	707	427
Đồng bằng sông Cửu Long	3.995	2.529	600
Tổng số	33.161	6.953	3.603

Sản phẩm chính của các vùng :

- Vùng 1: chè, cây lấy dầu, cây ăn quả, rau màu, lúa, đại gia súc, gia cầm...
- Vùng 2: lúa, màu, đay, cói, mía, dâu tằm, chè, cây ăn quả, heo, gà, trâu, bò...
- Vùng 3: cam, dừa, lạc, trâu, sỏ, chè, ca phê, hồ tiêu, cây lương thực, trâu bò, lợn, gia cầm,...
- Vùng 4: bông, màu, lúa,., mía, dứa, dâu, cây ăn quả, heo, gia cầm, bò đàn,...
- Vùng 5: cao su, lúa, cà phê, ca cao, cây ăn trái, dâu tằm, chè, rau, bò sữa,...
- Vùng 6: lúa, ngô, đậu tương, sắn, mía, cao su, cây ăn quả, rau; bò (thịt, sữa), heo, gia cầm,...
- Vùng 7: lúa, ngô, đỗ tương, đay, cói, cây ăn trái; heo, gia cầm, cá tôm,...

VI.5 NHỮNG VẤN ĐỀ CỦA CÁC NGÀNH SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP

VI.5.1 Ngành trồng cây lương thực:

Cây lương thực chủ yếu của nước ta là cây lúa nước. Là cây lương thực có truyền thống lâu đời và chủ lực hiện nay của Việt Nam.

a) *Vai trò của cây lương thực* : Sản xuất lương thực là ngành cơ bản, quan trọng nhất trong nông nghiệp.

- Sản xuất lương thực trước hết bảo đảm nguồn thức ăn tinh bột cho toàn bộ dân cư trong nước và cung cấp thức ăn cho gia súc, để chuyển hóa thành thịt, trứng, sữa và các sản phẩm của sữa là những chất dinh dưỡng tối cần thiết cho cơ thể.

- Cây lương thực còn cung cấp nguyên liệu cho ngành công nghiệp chế biến rượu bia, xay xát, bánh kẹo và ảnh hưởng tới sự phân bố các xí nghiệp đó.

• Sản xuất lương thực còn có tác dụng thúc đẩy việc đưa chăn nuôi lên thành ngành sản xuất lớn, hình thành các vùng chuyên môn canh cây công nghiệp trên quy mô rộng lớn.

Hiện nay lương thực và thực phẩm là vấn đề góp phần quan trọng để ổn định và phát triển kinh tế, quốc phòng và xuất khẩu.

b) Các đặc điểm phân bố sản xuất cây lương thực : Cây lương thực có địa bàn phân bố rất rộng rãi, thường trùng với địa bàn phân bố dân cư và chủ yếu phục vụ cho nhu cầu tại chỗ.

• Lúa là loại cây phải phân bố gần nguồn nước, và ưu tiên những diện tích có độ dốc thấp, tầng màu dày. Tại nước ta hiện nay các đất có độ dốc 15o trở xuống có tầng màu dày từ 0,35cm trở lên được sử dụng ưu tiên cho cây lúa (một số cây ngắn ngày)

• Cây lương thực (trừ sắn) đều có thời vụ ngắn, khi phân bố phải chú ý tới việc xen canh, tăng vụ, rút ngắn thời vụ, đồng thời tùy theo điều kiện khí hậu, địa hình, thủy văn, thổ nhưỡng của từng vùng mà lựa chọn một cơ cấu cây lương thực thích hợp.

• Cây lương thực có nhiều sản phẩm, phụ phẩm phục vụ tốt cho chăn nuôi, do đó phân bố cây lương thực phải kết hợp với chăn nuôi gia súc, gia cầm. Cây lương thực thường khó bảo quản và chuyên chở, vì vậy, phân bố cây lương thực cũng cần kết hợp với chế biến và vận chuyển kịp thời.

b) Tình hình phát triển và phân bố trồng cây lương thực : Trong mấy năm gần đây do chính sách đổi mới trong sản xuất nông nghiệp (như khoán ruộng đất cho từng hộ), áp dụng các biện pháp cải tiến gieo trồng, nên diện tích, sản lượng và năng suất cây trồng ngày càng tăng.

Diện tích, năng suất, sản lượng cây lương thực qua một số năm

Năm	Diện tích (triệu ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (triệu tấn)
1930	4,3	12,1	5,2
1940	4,7	12,4	5,8
1960	4,6	19,9	9,1
1970	4,7	21,5	10,2
1980	5,5	21,5	11,7
1985	6,8	27,8	18,6
1990	7,0	31,9	21,5
1993	7,7	33,3	25,4

Dựa vào những điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội thuận lợi nhất đối với cây lương thực, ở nước ta hình thành 3 vùng trồng lương thực chủ yếu - tập trung cao trên một qui mô rộng :

* *Đồng bằng sông Cửu Long (đồng bằng Nam Bộ)*, với các điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội thuận lợi, có tiềm năng lớn trở thành vựa lúa của Việt Nam.

- Diện tích trồng lúa mới đạt 50% diện tích (diện tích đồng bằng > 5 triệu ha).
- Năng suất bình quân chưa cao trên dưới 36 tạ/ha, nhưng tương đối ổn định.
- Nhờ canh tác trên diện tích rộng, nên sản lượng lúa trung bình đã lên tới gần 10 triệu tấn, có năm được mùa sản lượng hơn thế và chiếm hơn 1/2 tổng sản lượng lúa của cả nước.

Vùng lúa đồng bằng sông Cửu Long, nhất là Tây Nam Bộ đang trở thành vùng lúa có tỷ trọng hàng hóa lớn nhất và có ý nghĩa quan trọng bậc nhất về cơ sở lương thực ở nước ta.

* *Đồng bằng châu thổ sông Hồng*, một châu thổ rộng thứ hai và cũng là vùng lúa quan trọng thứ hai trong cả nước. Đây là vùng được khai thác sớm nhất (có thể trên 6000 năm).

- Diện tích trồng lúa chiếm gần 60% diện tích tự nhiên của châu thổ (1,7 triệu ha) và sản ra khoảng 1/4 sản lượng lúa của cả nước.
- Diện tích trồng lúa chiếm gần 60% diện tích tự nhiên và sản xuất khoảng 1/4 sản lượng lúa của cả nước.
- Năng suất trung bình đạt 40 tạ/ha, một số vùng đã đạt năng suất khá cao so với bình quân chung tới trên 50 tạ/ha.

* *Các đồng bằng Duyên hải miền Trung*, là những đồng bằng bị chia cắt bởi những nhánh núi đâm ngang ra biển.

- Diện tích trồng lúa hàng năm khoảng trên dưới 1 triệu ha.
- Sản lượng vào khoảng trên 2 triệu tấn, chiếm gần 10% tổng sản lượng lúa của cả nước.

* *Trong số đó đồng bằng miền Trung*, đồng bằng Thanh Hoá và Nghệ - Tĩnh là quan trọng nhất, sau đó đến đồng bằng Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên.

* Ngoài 3 vùng lúa quan trọng trên, chúng ta còn có các khu vực trồng lúa nước (dọc thung lũng các sông) và lúa rẫy trên các vùng miền núi, trung du :

- Tổng diện tích gieo trồng gần 0,5 triệu ha,
- Sản lượng hàng năm vào khoảng trên 1 triệu tấn,
- Năng suất thấp - 20 tạ/ha.

Do dân số và mật độ của các đơn vị hành chính kinh tế có khác nhau nên bình quân về sản lượng lương thực theo đầu người có khác đi, ảnh hưởng đến việc xuất khẩu nhập lương thực giữa các vùng và vai trò chuyên môn hóa loại sản phẩm này cũng không hoàn toàn tùy thuộc ở diện tích và sản lượng lương thực thu hoạch hàng năm :

- *Các tỉnh có sản lượng lương thực lớn*, bình quân sản lượng lương thực theo đầu người cao trên mức trung bình của cả nước (300 kg/người/năm, là những tỉnh có khả năng lương thực, là vùng chuyên môn hóa loại sản phẩm này. Các tỉnh đó

là: Hải Hưng, Thái Bình và 9 tỉnh đồng bằng sông Cửu Long (trừ Bến Tre) có bình quân sản lượng lương thực trên 600kg/người (trong đó 95% là thóc).

• *Một số tỉnh có sản lượng lương thực bình quân trên mức trung bình của cả nước, nhưng trong đó tỷ lệ thóc lại thấp dưới mức trung bình, hoặc quy mô sản lượng nhỏ, cũng có vai trò đáng kể về mặt xuất khẩu và chuyên môn hóa sản xuất lương thực (Lai Châu đạt bình quân lương thực 350 kg/người, nhưng tỷ lệ màu cao).*

• *Các tỉnh và thành phố nhập nhiều lương thực hàng năm là: Hà Nội (1/2 nhu cầu), thành phố HCM (4/5 nhu cầu), Quảng Ninh (1/2 nhu cầu); các tỉnh phải nhập 30% nhu cầu lương thực là: Hải Phòng, Nghệ An, Hà Tĩnh, Đồng Nai, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên - Huế.*

• *Số tỉnh còn lại như là những vùng tự túc được lương thực và có khả năng xuất khẩu loại sản phẩm này không có vai trò gì đáng kể đối với nền kinh tế địa phương.*

VI.5.2 Ngành trồng cây công nghiệp

Cây công nghiệp có hai nhóm lớn:

* *Cây hàng năm* gồm bông, đay, gai, cói, lạc, mía, đậu tương, thuốc lá, rau,...

* *Cây lâu năm* gồm có nhiều loại phong phú như chè, cao su, cây ăn quả, cây lấy dầu và dược liệu...

a) *Vai trò của cây công nghiệp* : Cây công nghiệp là một nhóm cây nhiều chủng loại, cung cấp những nông phẩm có giá trị như đường, dầu thực vật, nguyên liệu kỹ thuật (tơ sợi, nhựa, dầu kỹ thuật), các chất hương vị và dược liệu. Cây công nghiệp ở nước ta còn cung cấp nhiều sản phẩm xuất khẩu có giá trị cao trên thế giới. Các vùng chuyên canh cây công nghiệp lớn cũng ảnh hưởng tới sự hình thành cơ cấu cây trồng và vật nuôi trong vùng.

b) *Những đặc điểm phân bố cây công nghiệp* : Cây công nghiệp hàng năm nên phân bố ở các vùng đất có độ dốc thấp, ở các vùng đồng bằng có thể xen canh, gối vụ với các cây lương thực.

• Cây lâu năm nên phân bố thành những vùng chuyên canh rộng lớn, trên những diện tích có lớp thổ nhưỡng thích hợp với từng loại, với tầng màu vừa phải (0,30cm) và độ dốc tương đối cao hơn độ dốc của đất trồng cây lương thực và cây công nghiệp hàng năm (từ 15 đến 25 độ).

• Cây công nghiệp có nhiều loại với những đặc điểm sinh thái khác nhau đòi hỏi những địa bàn phân bố khác nhau, do đó khi phân bố cần lựa chọn, cân nhắc và tận dụng mọi địa bàn thích hợp để sử dụng đất đai có lợi nhất nhằm tạo ra khối lượng và giá trị sản phẩm cao nhất.

• Phân bố cây công nghiệp phải chú ý tới nguồn lao động và truyền thống nghề nghiệp của dân cư vì vậy cây công nghiệp cần nhiều công nhân thành thạo, có

kỹ thuật, có tập quán và kinh nghiệm, hao phí nhiều lao động trên một đơn vị diện tích.

- Số ngày công lao động trên một đơn vị diện tích trồng cây công nghiệp nói chung gấp 2-3 lần số ngày công trong trồng cây lương thực, điều kiện cơ giới hóa khó khăn hơn, vì vậy trong việc mở rộng diện phân bố cây công nghiệp phải tính đến việc phân bố lại nguồn lao động, sử dụng hợp lý các nguồn lao động trong đó theo thời vụ.

- Cây công nghiệp lâu năm đòi hỏi nhiều vốn đầu tư, lâu thu hồi, nên khi phân bố cần điều tra tính toán tỉ mỉ hiệu quả sử dụng đất, vốn, lao động sao cho phù hợp với các điều kiện tự nhiên, kinh tế tương đối lâu dài, ổn định thì mới bảo đảm hiệu quả kinh tế và tránh những hiệu quả xấu.

c) *Tình hình phát triển, phân bố cây công nghiệp ở Việt Nam* : Trước Cách mạng tháng Tám, cây công nghiệp ở nước ta trồng phân tán, quy mô nhỏ và tổng diện tích không lớn (dưới 3% diện tích canh tác).

Năm 1993 diện tích cây công nghiệp, cây ăn quả và rau đậu ở nước ta đã lên tới trên 2,1 triệu ha và phân tán như sau (% trong tổng diện tích các loại cây trồng):

	1976	1986	1990	1993		
Cây công nghiệp hàng năm	4,1		6,9	6,3	6,0	
Cây công nghiệp lâu năm	2,6		5,7	6,8	7,6	
Cây ăn quả	1,3		3,0	3,1	3,0	
Rau đậu		3,3		4,7	4,7	4,8

Về giá trị sản lượng, các loại cây này chiếm gần 30% giá trị sản lượng ngành trồng trọt.

1) *Cây công nghiệp hàng năm ở nước ta có các cây chủ yếu như: bông, đay, gai, cói, thầu dầu, đậu tằm, mía, lạc, đậu tương, vừng, thuốc lá,...* Trong số các cây này thì lạc, mía và đậu tương là những cây dẫn đầu về diện tích các loại cây hàng năm hiện nay, chiếm 2/3 tổng diện tích các loại cây công nghiệp hàng năm.

* *Lạc* là loại cây có giá trị đặc biệt, cung cấp thức ăn giàu đạm và chất béo thực vật, sinh tố và có giá trị xuất khẩu, tăng thêm lượng phân bón, cải tạo đất, thêm nguồn thức ăn cho gia súc. Tại Việt Nam lạc được trồng ở hầu hết khắp nơi:

- Tổng diện tích đã trên 20 vạn ha và năng suất trung bình trên 9 tạ/ha, sản lượng hàng năm trên 20 vạn tấn.

- Những tỉnh có diện tích lạc lớn (từ 10 ngàn ha trở lên) là: Thanh Hóa, Gia Lai, Kontum, Đắk Lắk, Nghệ An, Sông Bé, Tây Ninh, Đồng Nai, Long An.

- Trong số đó: Nghệ An và Tây Ninh là hai tỉnh dẫn đầu cả nước (mỗi tỉnh trên 20 ngàn ha), với năng suất 10-11 tạ/ha. Các tỉnh đồng bằng Nam Bộ có năng suất lạc cao hơn nhưng diện tích dành cho cây lạc chưa nhiều : tổng diện tích lạc

của tất cả 10 tỉnh đồng bằng sông Cửu Long (kể cả Long An) cũng chưa bằng diện tích lạc của Nghệ An hoặc Tây Ninh.

* *Mía* là cây công nghiệp hàng năm đứng hàng thứ hai về diện tích (gần 13 vạn ha). Mía là nguồn nguyên liệu quan trọng cho các ngành chế biến đường, giấy, rượu, tơ sợi... Mía ở nước ta có thể trồng quanh năm ở nhiều nơi :

- Các tỉnh có diện tích lớn (trên 8 ngàn ha) là: Quảng Ngãi, Bình Định, Đồng Nai, Tây Ninh, Bến Tre, Hậu Giang (chiếm 1/3 diện tích mía cả nước).

- Một số tỉnh ở Bắc Bộ (Vĩnh Phú, Hà Tây, Nam Hà), ở Trung Bộ (Nghệ An, Quảng Nam - Đà Nẵng, Phú Yên), miền Đông Nam Bộ (Tp Hồ Chí Minh, Sông Bé) và hầu hết các tỉnh đồng bằng Nam Bộ đều có trồng nhiều mía.

- Các tỉnh phía Nam chiếm 80% diện tích mía và 85% sản lượng mía. Riêng 10 tỉnh đồng bằng sông Cửu Long đã chiếm gần 40% diện tích và 45% sản lượng mía cả nước, trong đó Bến Tre và Hậu Giang là hai tỉnh dẫn đầu về năng suất mía (trên 500 tạ/ha).

- Sản lượng mía năm 1992 đạt 6,1 triệu tấn.

* *Đậu tương* là cây đứng hàng thứ ba diện tích các cây công nghiệp hàng năm ở nước ta. Đậu tương cung cấp thức ăn giàu đạm và chất béo, phục vụ chăn nuôi. Đậu tương được gieo trồng phổ biến trong cả nước với diện tích 10 vạn ha, năng suất trung bình 8 tạ/ha (riêng các tỉnh đồng bằng Nam Bộ đạt tới 9-10 tạ/ha).

- Cây đậu tương ở các tỉnh phía Bắc đã có thể đứng ổn định từ hơn 20 năm nay với tổng diện tích trên 40 ngàn ha.

- Tại các tỉnh phía Nam, đậu tương đang được phát triển mạnh từ sau năm 1975. Đồng Nai là tỉnh dẫn đầu về diện tích (1/3 diện tích đậu tương cả nước) và về sản lượng (28% sản lượng cả nước) rồi đến Hà Bắc.

- Năng suất đậu tương ở hầu hết các tỉnh phía bắc dưới mức trung bình, vì vậy nên phát triển thêm diện tích đậu tương ở các tỉnh phía Nam: năng suất đậu tương ở An Giang, Đồng Tháp đạt xấp xỉ 2 lần mức trung bình cả nước. Sản lượng: 8,5 vạn tấn/năm.

* *Thuốc lá* là cây công nghiệp hàng năm đã được phát triển mạnh. Thuốc lá chỉ thích hợp với các vùng đất xốp, pha cát, cao, ẩm độ ổn định. Diện tích cây thuốc lá ở nước ta đã tăng lên nhưng năng suất chưa cao.

Các vùng thuốc lá chủ yếu của Việt Nam là:

- Ngoại thành Hà Nội, Hà Bắc, Nam Hà (đều trên 2 ngàn ha), Lạng Sơn, Quảng Bình, Thừa Thiên, Đồng Nai, Phú Yên, Thuận Hải cũng là những tỉnh có nhiều thuốc lá (trên 1 ngàn ha).

- Ngoại thành thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Tháp, Ninh Thuận, Bình Thuận là những nơi đạt năng suất cao và ổn định về thuốc lá (15- 20 tạ /ha).

- Tổng diện tích thuốc lá của Việt Nam năm 1992 là 32 ngàn ha và sản lượng là 29,7 ngàn tấn.

* *Bông, đay, cói, dâu tằm* là những cây hàng năm cung cấp nguyên liệu cho ngành sợi dệt. Bông và đay là hai loại cây đã được phát triển nhiều từ trước. Năm 1994, diện tích đã lên tới 18 ngàn ha và riêng đay, dệt xuất tăng vọt lên tới 17000 ha.

- Năm 1962-1963 ở miền Bắc chúng ta đã mở rộng diện tích bông lên tới 18- 19 ngàn ha, nhưng năng suất không cao (trên dưới 3 tạ/ha), nên diện tích bông ngày càng thu hẹp lại, cho đến nay chỉ còn hơn 19 ngàn ha trên cả nước. Các tỉnh Lai Châu, Sơn La, Ninh Thuận, Bình Thuận chiếm 1/ 2 diện tích và sản lượng bông cả nước.

- Cây đay từ trước chỉ được phát triển ở các tỉnh đồng bằng Bắc Bộ và Thanh Hóa là chủ yếu: Hải Hưng, Thái Bình, Nam Hà chiếm 82% diện tích cả nước và 88% sản lượng. Cây đay đang được mở rộng diện tích trên đồng bằng sông Cửu Long làm cho diện tích đay cả nước trên 13 ngàn ha.

- Cói và dâu tằm là hai loại cây đang được chú trọng phát triển. Trong số 16.900 ha cói, thì 68,5% là được phân bố ở các tỉnh phía Bắc và tập trung ở Thái Bình, Ninh Bình, Thanh Hóa (gần 1/ 2 diện tích và hơn 60% sản lượng cả nước). Hải Phòng, Hải Hưng và Đồng Tháp cũng là những tỉnh có nhiều cói. Diện tích dâu tằm đang được mở rộng trên cả hai miền và đạt 22 ngàn ha.

2) *Cây công nghiệp lâu năm* ở nước ta có các loại chủ yếu như cao su, dừa, chè, cà phê, trâu, sỏ, sơn, hồ tiêu. Trong số các cây này thì cao su, dừa và chè chiếm 85% diện tích cây công nghiệp lâu năm của cả nước.

- * *Cao su* là loại cây cung cấp nguyên liệu quan trọng cho các ngành cơ khí, hóa chất và chế biến hàng tiêu dùng xuất khẩu có giá trị cao.

- Cây cao su đã được phát triển mạnh từ trước, năm 1944 đã chiếm một diện tích lớn nhất trong các loại cây công nghiệp ở nước ta với 108 ngàn ha.

- Trong những năm 1960 ở miền Bắc nước ta có phát triển cây cao su nhưng hiệu quả kinh tế không cao vì điều kiện khí hậu và đất đai không thích hợp với loại cây này.

- Cũng trong thời gian đó, ở miền Nam, cây cao su đã được mở rộng diện tích, có năm lên tới trên 120 ngàn ha. Nhưng qua những năm 1970 thì diện tích cao su ở cả hai miền có giảm đi, đến năm 1970 thì diện tích cao su ở miền Bắc là 4,5 ngàn ha và miền Nam 70,5 ngàn ha.

- Hiện nay chúng ta đang tăng cường đầu tư mở rộng diện tích cao su, chủ yếu là ở miền Đông Nam Bộ. Diện tích cao su năm 1990 đã đạt 215 ngàn ha, trong đó 95% là tập trung ở các tỉnh phía Nam Trung Bộ và Đông Nam Bộ.

- * *Chè* là loại cây thích hợp với khí hậu và đất đai ở các miền đồi núi và cao nguyên ở nước ta. Chè là loại cây thường dùng hàng ngày trong nhân dân và có giá trị xuất khẩu.

- Chè được chú trọng phát triển mạnh ở miền Bắc nước ta từ những năm 70.

- Diện tích chè năm 1990 đạt 59 ngàn ha. Các vùng chè tập trung ở các tỉnh trung du và miền núi Bắc Bộ, Nghệ An và Lâm Đồng.

- * *Dừa* là một loại cây cung cấp và dầu ăn công nghiệp có giá trị cao, cung cấp nguyên vật liệu cho ngành thủ công mỹ nghệ xuất khẩu.

- Dừa ở nước ta hiện nay là cây đứng thứ hai (sau cao su) về diện tích gieo trồng (trên 200 ngàn ha).

- Hơn 90% diện tích dừa được phân bố ở các tỉnh phía Nam mà chủ yếu là các vùng dọc Duyên Hải Nam Trung Bộ và Tây Nam Bộ (Tiền Giang, Bến Tre).

- Diện tích và sản lượng dứa còn có thể tăng lên nhiều nếu có quy hoạch và cải tạo giống.

- * Cà phê cũng là một loại cây đặc sản nhiệt đới có giá trị xuất khẩu cao.

- Dưới thời Pháp thuộc, cà phê cũng đã được phát triển với diện tích khá lớn, có năm lên tới gần 10 ngàn ha.

- Tại miền Bắc trong những năm 1960 ta đã đưa diện tích cây cà phê lên trên 10 ngàn ha, nhưng qua những năm 70 thì diện tích cây này giảm xuống chỉ còn dưới 5 ngàn ha.

- Hiện nay cả nước có 123,1 ngàn ha cà phê, trong đó 80% diện tích là ở miền Nam (các tỉnh Tây Nguyên và Đông Nam Bộ).

- * Trâu, sỏ, sơn là những cây công nghiệp lâu năm có diện tích khá lớn và cung cấp nguyên liệu đặc biệt cho ngành hóa chất, 100% diện tích các cây này nằm ở các tỉnh trung du và miền núi phía Bắc.

3) Cây ăn trái chủ yếu ở nước ta là cam, chanh, dứa, chuối, diện tích lớn, trồng tương đối tập trung có giá trị chế biến và xuất khẩu.

- Các vùng hoa quả lớn ở nước ta là Lào Cai, Vĩnh Phú (dọc sông Hồng), Hà Bắc (Bố Hạ), Nghệ An, Thanh Hóa, các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long.

- Ngoài các loại quả trên còn có nhãn, vải, xoài cũng là những cây có giá trị chế biến công nghiệp và xuất khẩu cao. Trong 15 năm qua (1976-1990) diện tích cây ăn quả đã tăng 3 lần, đạt 285.000 ha.

4) Rau và đậu là những cây cung cấp thực phẩm có giá trị dinh dưỡng cao, cần thiết cho các khu vực tập trung dân cư, các thành phố và khu công nghiệp lớn.

- Các loại rau (không kể khoai tây) đã được đặc biệt phát triển ở các tỉnh phía Bắc: diện tích rau không ngừng tăng lên với tốc độ nhanh, trong 10 năm qua (1980-1990) diện tích rau tăng lên 1,4 lần.

- Sự phát triển của các thành phố lớn và các khu công nghiệp mới đã kéo theo sự phát triển các vành đai xanh rộng lớn: sự phân bố các loại rau gắn liền với sự phân bố các vùng tập trung đông dân cư, xung quanh các thành phố lớn vì nhu cầu tiêu thụ của thị trường: Hà Nội, thành phố HCM, Hải Hưng, Nghệ An, Nam Hà là những nơi dẫn đầu về diện tích rau (13- 15 ngàn ha).

- Những nơi có diện tích rau 8 - 13 ngàn ha là: Vĩnh Phú, Hà Bắc, Hà Tây, Thái Bình, Thanh Hóa, Thừa Thiên - Huế.

- Các tỉnh miền núi (kể cả Lào Cai với vùng rau Sapa và Lâm Đồng với vùng rau Dalat), và hầu hết các tỉnh phía Nam đều có ít rau. Sự phân bố các loại đậu (không kể đậu tương) thì không phụ thuộc vào các trung tâm dân cư, mà được phân bố khá đồng đều giữa hai miền Đông Nai và Nghệ An là hai tỉnh có diện tích các loại đậu lớn nhất (trên 10.000 ha), còn Hải Phòng, Quảng Ninh và Bến Tre, Kiên Giang là những nơi có ít đậu (dưới 1000 ha).

Nhìn chung lại, về phân bố các loại cây công nghiệp, cây ăn quả và rau đậu ở nước ta, có nét đáng chú ý là vừa tập trung cao, chuyên canh lớn, vừa phân tán trong nhân dân, tận dụng đất đai, bờ bãi nhỏ hẹp. Điều đó ảnh hưởng tới sự hình thành những nét đặc thù về chuyên môn hóa sản xuất giữa các vùng.

VI.5.3 Chăn nuôi gia súc và gia cầm

a) *Vai trò của ngành chăn nuôi*: Các sản phẩm của ngành chăn nuôi rất cần thiết đối với việc nuôi dưỡng cơ thể và phục vụ sinh hoạt (da, lông thú) của nhân dân, cung cấp nguyên liệu cho các ngành công nghiệp chế biến và xuất khẩu có giá trị.

- Chăn nuôi có những loại phát triển độc lập với ngành trồng trọt như nghề nuôi hươu nai trong rừng, cừu trên đồng cỏ tự nhiên, tôm, cá, ong ở vùng tràm đước. Nhưng đa số các ngành chăn nuôi có liên quan chặt chẽ với ngành trồng trọt (nguồn thức ăn) đặc biệt là các nghề chăn nuôi lấy thịt, sữa và trứng.

- Đồng thời chăn nuôi trở thành một loại phân xưởng sinh hóa của ngành trồng trọt, chuyển hóa những lương thực rẻ tiền và phế thải của ngành trồng trọt thành những thức ăn có giá trị cho nhân dân, do đó nâng cao hiệu quả của ngành trồng trọt, cho phép mở rộng các diện tích chăn thả và trồng trọt. ở nước ta, chăn nuôi còn đóng góp một lượng phân bón và sức kéo to lớn cho ngành trồng trọt, làm tăng năng suất cây trồng.

b) *Những đặc điểm của ngành chăn nuôi* : Phân bố các cơ sở chăn nuôi cần xác định nhu cầu và bố trí một lực lượng lao động ổn định, từ khâu gieo trồng, chế biến thức ăn cho gia súc tới khâu chăn nuôi, phòng chống dịch bệnh, như vậy mới bảo đảm sản xuất ổn định.

- Chăn nuôi có thể tạo ra nhiều giá trị khác nhau: sức kéo, phân bón, thịt sữa, trứng, bơ, da, lông. Tùy theo nhu cầu và mục đích mà xác định cơ cấu, quy mô các vật nuôi trong mỗi vùng, phù hợp với các điều kiện tự nhiên kinh tế của vùng.

- Ở nước ta hiện nay, những vùng còn thiếu nhiều sức kéo, phân bón hữu cơ, lại có sẵn đồng cỏ, cây thức ăn thiên nhiên và đất trồng cây thức ăn, đồng cỏ chăn thả thì nên phân bố các loại gia súc lớn. ở những tập trung cây công nghiệp và các thành phố lớn nên phân bố các cơ sở nuôi heo và gia cầm, bò thịt và bò sữa.

- Các sản phẩm chăn nuôi (thịt, trứng, sữa, da...) rất cần được chế biến và vận chuyển kịp thời, vì vậy cần phân bố các cơ sở chăn nuôi gần các khu vực tiêu thụ, chế biến, có các phương tiện vận chuyển thích hợp.

c) *Tình hình phát triển và phân bố ngành chăn nuôi ở nước ta* : Ngành chăn nuôi ở nước ta được phát triển và phân bố cân đối trên cả hai miền. Riêng về thủy sản thì các tỉnh phía Nam chiếm 70% giá trị sản lượng. Các vật nuôi chủ yếu ở nước ta:

- *Chăn nuôi gia súc*: trâu, bò, lợn, ngựa, dê, cừu,... chủ yếu tại các vùng đồng cỏ lớn, hoặc tại các nhà dân, nhằm cung cấp sức kéo, thịt, sữa và da.

- *Chăn nuôi gia cầm* : gà, vịt, ngan, ngỗng,... trong khu vực nhà dân hoặc các vùng đầm, phá, ruộng lúa nước, cung cấp thịt, trứng và lông.

Giá trị sản lượng ngành chăn nuôi (tỷ đồng)

	Tổng số	Gia súc lấy thịt	Gia cầm lấy thịt	Không lấy	Thủy sản

				thịt	
1985	3 060	1 578	513	321	508
1986	3 359	1 785	529	360	534
1987	3 617	1 956	530	416	552
1988	3 496	1 832	555	381	572
1989	3 735	1 989	596	391	606
1990	3 820	2 027	615	418	596
1991	3 847	2 000	618	447	620
1992	4 276	2 261	691	518	635
1993	4 462	2 320	712	575	855

Nói chung, để phát triển một nền nông nghiệp hiện đại, toàn diện và đáp ứng đầy đủ kịp thời nhu cầu của nhân dân về lương thực, thực phẩm, nước ta cần chú ý hơn nữa vấn đề chăn nuôi.

⊘⊘⊘⊘⊘⊘⊘⊘⊘⊘

CHƯƠNG VII . TỔ CHỨC LÃNH THỔ LÂM - NGƯ NGHIỆP VIỆT NAM

VII.1 NGÀNH LÂM NGHIỆP

VII.1.1 Vai trò của lâm nghiệp trong việc phát triển và phân bố sản xuất

Khác với mỏ khoáng sản, nếu được khai thác sử dụng hợp lý, rừng là nguồn tài nguyên có khả năng tái sinh liên tục. Ở nước ta, vai trò quan trọng của lâm nghiệp được biểu hiện cụ thể như sau :

- Lâm nghiệp cung cấp nguyên vật liệu cho nhiều ngành công nghiệp, như cung cấp gỗ cho ngành công nghiệp vật liệu xây dựng, sơn và nhựa cho công nghiệp hóa chất, nguyên liệu công nghiệp giấy, gỗ chống lò cho công nghiệp khai khoáng,...

- Lâm nghiệp cung cấp nguyên liệu làm một số phương tiện giao thông vận tải để đóng tàu thuyền, toa xe, làm cầu, ...

- Lâm nghiệp cung cấp nhiều mặt hàng xuất khẩu có giá trị như gỗ, măng, nấm hương, mộc nhĩ,.. tăng nguồn ngoại tệ cho nhà nước cũng như cho nhu cầu của nhân dân về thực phẩm.

- Đối với nông nghiệp, rừng có tác dụng phòng hộ, chống lũ tập trung quá nhanh, chắn chống gió, bão, lụt và chống xói mòn.

Ngoài ra rừng còn có tác dụng điều hòa khí hậu, làm cho không khí trong sạch, chữa bệnh, tăng cường sức khỏe và kéo dài tuổi thọ của con người. Rừng còn tạo ra nhiều nơi có phong cảnh khí hậu tốt để làm nơi phát triển ngành du lịch, tham quan nghỉ mát.

VII.1.2 Tình hình phát triển lâm nghiệp ở nước ta

Nước ta nằm trong vành đai nhiệt đới Bắc bán cầu thuộc khu vực gió mùa Đông Nam á, nên rừng Việt Nam phổ biến là rừng nhiệt đới, bên cạnh đó, có pha tạp thêm các khu rừng rậm nhiệt đới và ôn đới trên núi cao và các khu rừng ven biển. Do đó, tài nguyên rừng của nước ta rất phong phú và đa dạng.

a) Tình hình tài nguyên rừng nước ta

*** Diện tích các loại rừng và đất rừng ở nước ta**

Tổng diện tích rừng, đồi núi, đất hoang, bãi cát không còn rừng là 20.178.900 ha chiếm 61,3 % so với diện tích tự nhiên của các nước, phân chia như sau :

Diện tích có rừng	9,581 (triệu ha)	29,1 %
Rừng trung bình và giàu	3,317	10,1
Rừng nghèo	2,057	6,2
Rừng phòng hộ	1,957	5,9
Rừng trồng	0,092	0,3
Rừng đặc sản	0,027	0,1
Rừng thông	0,358	1,1
Rừng đước	0,245	0,7
Rừng tràm	0,200	0,6
Rừng cây bụi	0,155	0,5
Rừng tre nứa	1,170	3,6
Diện tích không còn rừng	10,596	32,2
Đất trống, đồi trọc, bụi	0,304	1,0
Bãi lầy mặn	0,090	0,2

Như vậy, diện tích đất hiện có rừng của nước ta chỉ chiếm 29,1% so với diện tích tự nhiên. Điều này nói lên tỷ lệ che phủ của rừng nước ta thấp, phân bố không đều.

Diện tích đất rừng không còn rừng trên 10 triệu ha đòi hỏi chúng ta phải trồng rừng nhằm tái tạo rừng, bảo vệ và cải tạo môi trường, đồng thời tăng nguồn lâm sản cho đất nước.

*** Trữ lượng gỗ ở nước ta:**

Tổng trữ lượng gỗ	800,0 (triệu m ³)	100,0 %
Rừng trung bình và giàu	403,6	50,5
Rừng nghèo	98,6	12,3
Rừng thông	25,9	3,2
Rừng đước	26,0	3,2
Rừng tràm	20,6	2,6
Rừng phòng hộ	204,8	25,6
Rừng cây mọc rải rác	19,1	2,4

Trữ lượng gỗ trên đây phân bố khá chênh lệch giữa các địa phương trong nước :

- Những tỉnh có dưới 10 triệu m³ trữ lượng gỗ là Hà Bắc, Quảng Ninh, Lai Châu,
- Từ 10 đến 20 triệu m³ là Hà Giang, Tuyên Quang, Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Thái, Thanh Hoá, Ninh Thuận, Bình Thuận, Đồng Nai,

• Trên 50 triệu m³ là : Nghệ An, Quảng Bình, Quảng Nam - Đà Nẵng, Lâm Đồng, Đắk Lắk, Gia Lai, Kon Tum,...

Về phân bố các loại rừng :

- Rừng trung bình và giàu phân bố ở vùng cao các tỉnh Lào Cai, Yên Bái, Tây Nghệ An, Quảng Bình, Tây Nguyên và Đông Nam Bộ,
- Rừng đước, tràm phân bố ở Đồng bằng sông Cửu Long,
- Rừng phòng hộ có trữ lượng gỗ khá lớn, hầu hết phân bố ở đầu nguồn các dòng sông, nơi có độ dốc cao.
- Rừng thông có ở một vùng núi cao: Dalat, Sapa, Dãy Hoàng Liên Sơn,

* Trữ lượng rừng tre nứa ở nước ta

Tổng diện tích rừng tre nứa của nước ta là 1,2 triệu ha, với tổng trữ lượng là hơn 11 tỷ cây, tương đương trên 30 triệu tấn. Nước ta có đến trên 60 loài tre, nứa,...

Trong diện tích và trữ lượng rừng tre ở nước ta

	Diện tích (%)	Trữ lượng (%)
Nứa	30,0	45,4
Giang	16,6	8,3
Vàm	16,6	8,3
Tre luồng	8,4	5,5
Các loại khác	35,0	19,7
Tre nứa rải rác		3,8

Rừng tre nứa phân bố nhiều ở Nghệ An, Thanh Hoá, Hà Giang, Tuyên Quang, Lào Cai, Yên Bái, Vĩnh Phú, Bắc Thái, Đồng Nai.

b) *Tình hình khai thác, trồng rừng và bảo vệ rừng ở nước ta* : Tài nguyên rừng nước ta rất phong phú. Rừng gắn bó với cuộc sống hàng ngày của nhân dân và gắn liền với công cuộc kiến thiết đất nước.

• Về khai thác rừng : năm 1975 cả nước khai thác được 1,3 triệu m³ gỗ tròn, đến năm 1992 cả nước khai thác được 1,55 triệu m³ gỗ tròn. Tính bình quân đầu người năm 1975 đạt 0,026 m³, năm 1992 đạt 0,022 m³ gỗ tròn khai thác.

• Trồng rừng : đi đôi với khai thác, chúng ta còn tiến hành trồng rừng. Từ năm 1970 đến 1990, hàng năm chúng ta trồng được hơn 65000 ha, trong số đó có rừng thông, rừng bồ đề, rừng mỡ, rừng phi lao,...

- + Rừng thông, chủ yếu trồng thông lấy nhựa ở Nghệ An, Quảng Ninh.
- + Rừng bồ đề trồng chủ yếu ở Lào Cai, Yên Bái, Hà Giang, Tuyên Quang để phục vụ nguyên liệu cho công nghiệp giấy.
- + Rừng phi lao trồng chủ yếu ở ven biển từ Thái Bình đến Bình Thuận.
- + Ở Nam Bộ, chúng ta có trồng rừng đước, rừng tràm.

Các khu rừng quốc gia cần bảo vệ :

- * Rừng Cúc Phương (Ninh Bình), diện tích 24.000 ha, có trên 2000 loài cây cỏ, nhiều thú quý và trên 140 loài chim.
- * Khu đền Hùng (Vĩnh Phú) diện tích gần 200 ha.
- * Khu Phắc Phó (Cao Bằng), diện tích 3000 ha.
- * Đảo Cát Bà (Quảng Ninh), diện tích 1800 ha.
- * Khu Ba Vì (Hà Tây), diện tích 2000 ha
- * Khu Tam Đảo (Vĩnh Phú), diện tích 19.000 ha
- * Khu Sa Pa (Lào Cai), diện tích 200 ha
- * Rừng thông Dalat,
- * Nam Cát Tiên
- * Rừng tràm U Minh (Kiên Giang)
- * Rừng đước Năm Căn (Minh Hải)
- * Rừng đảo Phú Quốc

Hướng trồng rừng là nhằm hình thành các vùng rừng cây tập trung cho nhu cầu công nghiệp (gỗ trụ mỏ, gỗ làm giấy,...), phủ xanh đồi trọc, khôi phục và trồng kín rừng ở vùng bờ biển, khoanh nuôi và gây trồng các khu rừng đầu nguồn.

VII.1.3 Phương hướng phát triển và khai thác lâm nghiệp nước ta

Để khai thác, sử dụng nguồn tài nguyên rừng nước ta có hiệu quả, đồng thời bảo vệ, cải tạo được chúng, một phương án phân vùng kinh tế lâm nghiệp đã được hình thành. Cả nước chia ra làm 9 vùng kinh tế lâm nghiệp như sau :

1) *Vùng lâm nghiệp Tây Bắc*: bao gồm 2 tỉnh Lai Châu và Sơn La, với nhiệm vụ chủ yếu là phòng hộ đầu nguồn sông Đà, sông Mã, cung cấp gỗ, đặc sản rừng, tạo một nguồn nguyên liệu giấy, sợi. Các loại cây trồng chủ yếu là : thông ba lá, mỡ, sa mộc, thông mã vĩ, bạch đàn, xoan, cánh kiến, giổi, tre,...

2) *Vùng lâm nghiệp trung tâm* : gồm các tỉnh Lào Cai, Yên Bái, Hà Giang, Tuyên Quang, Vĩnh Phú, Hoà Bình, Hà Tây. Vùng này có nhiệm vụ cung cấp gỗ lớn, đặc sản rừng, gỗ và tre nứa làm nguyên liệu giấy, sợi và phòng hộ đầu nguồn của sông Lô, Sông Cầu, Sông Chảy. Các loại cây trồng chủ yếu của vùng : thông ba lá, mỡ, bồ đề, sa mộc, thông nhựa, bạch đàn, quế, tre, trầu,...

3) *Vùng lâm nghiệp Đông Bắc*: gồm 5 tỉnh Quảng Ninh, Bắc Thái, Cao Bằng, Lạng Sơn, Hà Bắc. Vùng này có nhiệm vụ chủ yếu là cung cấp gỗ quý, đặc sản rừng, gỗ chống lò cho khu mỏ than Quảng Ninh, Mỏ sắt Trại Cau, mỏ thiếc ở Cao Bằng. Các loại cây trồng chính: sa mộc, mỡ, bạch đàn, quế, hồi,...

4) *Vùng lâm nghiệp đồng bằng Bắc Bộ*: gồm các tỉnh Thái Bình, Nam Hà, Ninh Bình, Hải Hưng, Hà Nội, Hải Phòng. Lâm nghiệp vùng này chủ yếu phòng chống gió bão, cung cấp một phần gỗ, củi. Các loại cây trồng chủ yếu : bạch đàn, phi lao, tre,...

5) *Vùng lâm nghiệp khu 4* : bao gồm các tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên-Huế. Vùng này chủ yếu là sản xuất gỗ để cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp giấy sợi, đặc sản rừng, phòng hộ đầu nguồn và chống cát bay, bảo vệ đồng ruộng ven biển. Cây trồng chủ yếu : mỡ, giổi, quế, luồng, bồ đề, bạch đàn, phi lao, thông nhựa, thông ba lá.

6) *Vùng lâm nghiệp duyên hải Trung Bộ*: bao gồm các tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hoà. Nhiệm vụ cung cấp gỗ lớn, nguyên liệu cho công nghiệp giấy sợi và đặc sản rừng, phòng hộ đầu nguồn và chống cát. Cây trồng chủ yếu: thông nhựa, phi lao, quế, bạch đàn, dừa,...

7) *Vùng lâm nghiệp Tây Nguyên* : bao gồm các tỉnh Gia Lai, Kon Tum, Đắk Lắk với nhiệm vụ sản xuất gỗ lớn, gỗ quý và cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp giấy sợi, cung cấp đặc sản rừng, bảo vệ thú hoang dại và phòng hộ đầu nguồn. Các cây trồng chủ yếu : thông ba lá, thông nhựa, bạch đàn,...

8) *Vùng lâm nghiệp Đông Nam Bộ* : gồm các tỉnh Ninh Thuận, Bình Thuận, Lâm Đồng, Sông Bé, Đồng Nai và Tây Ninh. Vùng này với nhiệm vụ sản xuất gỗ lớn và quý, sản xuất gỗ làm nguyên liệu giấy, sợi. Trồng cao su, thông lấy nhựa, bảo vệ động vật hoang dại, bảo vệ đầu nguồn nước, hồ. Các loại cây trồng chủ yếu : thông ba lá, thông lấy nhựa, bạch đàn trắng, tếch, sao, gõ, hoành đàn,...

9) *Vùng lâm nghiệp đồng bằng Nam Bộ* : gồm thành phố Hồ Chí Minh, các tỉnh Tây Nam Bộ. Vùng này có vai trò cung cấp chất đốt cho thành thị và các khu công nghiệp trong vùng. Các loại cây trồng chủ yếu của vùng: đước, sú vẹt, bạch đàn,...

Như vậy, các vùng kinh doanh các sản phẩm chính của lâm nghiệp được phân bố như sau :

- *Vùng kinh doanh gỗ lớn* phân bố chủ yếu ở các tỉnh Tây Bắc, Thanh Hoá, Nghệ An, Quảng Bình, Quảng Nam - Đà Nẵng, Tây Nguyên, Quảng Ngãi, Khánh Hoà, Sông Bé, Đồng Nai.

- *Các vùng kinh doanh gỗ làm nguyên liệu giấy, sợi* chủ yếu tập trung ở dọc các sông lớn gồm các tỉnh Hà Giang, Tuyên Quang, Lào Cai, Yên Bái, Vĩnh Phú, Lai Châu. Hoà Bình, Thanh Hoá, Nghệ An, Quảng Ngãi, Khánh Hoà, Lâm Đồng.

- *Các vùng kinh doanh gỗ trụ mỏ* chủ yếu tập trung ở các tỉnh Quảng Ninh, Hà Bắc, Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Thái.

- *Các vùng kinh doanh nhựa thông* tập trung ở các tỉnh Quảng Ninh, Thanh Hoá, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Lâm Đồng.

- *Các vùng kinh doanh tre, nứa* chủ yếu ở các tỉnh Sơn La, Bắc Thái, Hà Giang, Tuyên Quang, Vĩnh Phú, Thanh Hoá, Nghệ An, Sông Bé.

- *Các vùng kinh doanh quế* chủ yếu ở Lào Cai, Yên Bái, Quảng Ninh, Thanh Hoá, Nghệ An, Quảng Nam-Đà Nẵng, Quảng Ngãi,...

- *Các vùng kinh doanh hồi* tập trung ở Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Thái.

- *Các vùng kinh doanh cánh kiến đỏ* chủ yếu tập trung ở Lai Châu, Sơn La, Lào Cai, Yên Bái, Thanh Hoá, Nghệ An, Tây Nguyên,...

Trong việc khai thác, kinh doanh rừng chúng ta cần chú ý đến nguyên tắc: một cách rừng quản lý và khai thác tốt cho một giá trị sản phẩm ngang hoặc hơn một cách đồng thâm canh.

Chúng ta nên cân nhắc chọn lựa biện pháp phát triển tối ưu kinh tế vùng đồi núi, không nên khai hoang mãi những vùng rừng quý để biến thành vùng ruộng vườn, vì hệ sinh thái rừng nhiệt đới của nước ta tuy giàu có nhưng khó phục hồi khi bị phá hoại.

VII.2 NGÀNH NGƯ NGHIỆP

VII.2.1 Vai trò của ngư nghiệp đối với việc phát triển và phân bố sản xuất

Ngư nghiệp cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp thực phẩm, công nghiệp nhẹ, công nghiệp dược phẩm, công nghiệp hoá chất, làm đồ mỹ nghệ,...

- *Cá, tôm* là nguyên liệu cung cấp cho thủ công nghiệp làm nước mắm, cá khô, cá xông khói,... và cho công nghiệp thực phẩm như cá đông lạnh, cá đóng hộp,...
- *Rong biển* là nguồn nguyên liệu phong phú cho các ngành công nghiệp hóa học, thực phẩm, dược liệu. Từ rong biển có thể sản xuất ra cồn, ete, dấm. tinh bột,...
- Các sản phẩm của Ngư nghiệp là các mặt hàng xuất khẩu có giá trị.
- Ngư nghiệp cung cấp một phần thực phẩm giàu đạm cho con người, đồng thời cung cấp một phần vitamin.
- Một số sản phẩm thứ yếu của ngư nghiệp là nguồn thức ăn cho chăn nuôi gia súc, làm phân bón cho cây trồng,...

Cuối cùng sự phát triển, phân bố ngư nghiệp (đặc biệt là các ngư trường) sẽ tác động rất mạnh đến sự hình thành, phân bố các xí nghiệp công nghiệp chế biến hải sản.

VII.2.2 Tình hình phát triển, phân bố ngư nghiệp ở nước ta

Mặc dù điều kiện tự nhiên rất thuận lợi cho sự phát triển nghề cá ở nước ta. Nhưng trong thời kỳ trước 1954, nghề cá nước ta không phát triển được. Ngư dân bị đóng thuế rất nặng, có nơi số thuế bằng 2/3 số cá của ngư dân đánh bắt được.

Ngày nay, ngư nghiệp nước ta có điều kiện phát triển thuận lợi, sản lượng cá biển đánh bắt mỗi năm thu được từ 800.000 đến 1 triệu tấn, cá nước ngọt khoảng 150 ngàn tấn. Nếu tổ chức hợp lý, đầu tư kỹ thuật và phương tiện đánh bắt, chúng ta có thể đưa sản lượng cá biển đơn 1h bắt lên gần 2 triệu tấn / năm.

Sản lượng cá đánh bắt qua một năm (ngàn tấn)

Năm	1930	1940	1950	1960	1970	1980	1985	1990
Cá biển	106	120	113	260	564	385	557	850
Cá nước nước ngọt	-	-	-	-	-	123	136	129

a) Tình hình phân bố nguồn thủy sản và khu vực khai thác thủy sản ở nước ta

Vùng biển đặc quyền kinh tế của nước ta là 1 triệu km², khá rộng và dài. Căn cứ vào một số yếu tố tự nhiên, kinh tế - xã hội, vùng biển đặc quyền kinh tế của nước ta được chia ra các vùng biển: vùng biển vịnh Bắc Bộ, vùng biển miền Trung, vùng biển Đông và Tây Nam Bộ và vùng biển khơi.

1) *Vùng biển vịnh Bắc Bộ*: giới hạn từ vĩ tuyến 21^o30' Bắc đến 17^o Bắc. Phía Đông giới hạn kinh tuyến 108^o03'13" Đông. Diện tích vùng biển vịnh Bắc Bộ rộng 69.331 km² (chiếm 7,1% vùng đặc quyền kinh tế nước ta), nơi sâu nhất không quá 100 m. Vịnh Bắc Bộ chịu 2 chế độ gió mùa Đông Bắc, tây Nam. Từ tháng 5 đến tháng 9, thường có nhiều cơn bão, mỗi năm có đến gần 100 ngày bão và gió.

- Cá bãi đáy như cá hồng, cá mỗi, cá sao, cá dứa,... phân bố ở ngư trường Bạch Long Vĩ, Long Châu, hòn Mê, Hòn Gió. Mùa vụ chính của ngư trường Bạch Long Vĩ vào tháng 8 đến hết tháng 2.

- Các bãi cá nổi trên ngư trường Bạch Long Vĩ, Long Châu,... chủ yếu là ngư trường Bạch Long Vĩ, có các loại cá nổi chủ yếu ở đây là : cá nục, cá trích, cá ngừ, cá cơm,... Cá trích chiếm khoảng 30% tổng sản lượng cá của vịnh Bắc Bộ.

2) *Vùng biển miền Trung*: giới hạn từ vĩ tuyến 10^o40' Bắc đến vĩ tuyến 17^o Bắc, phía đông là đường đẳng sâu 200 m, chiếm 15-16% diện tích vùng biển đặc quyền kinh tế nước ta (khoảng 144.000km²) Biển có độ dốc và độ sâu khá lớn, nên chỉ thuận lợi cho nghề khai thác cá nổi.

Vùng biển miền Trung có nguồn cá nổi phong phú, có các loại cá nục, trích, cá cơm,... Đặc biệt vùng biển Ninh Thuận - Bình Thuận vào đầu tháng 7, tháng 10 có nhiều đàn cá nục, trích, cơm,... xuất hiện dày đặc. Ngoài ra còn có cá ngừ, cá chuồn, cá thu, cá chim đều có trữ lượng cao hơn so với Bắc Bộ. Vùng biển này có mực ống, mực nang, tôm hùm có giá trị xuất khẩu.

3) *Vùng biển Đông và Tây Nam Bộ* : từ vĩ tuyến 10^o40' Bắc trở xuống, phía Đông giới hạn đường đẳng sâu 50 m, phía Tây giới hạn đường bao ngoài của vùng biển đặc quyền kinh tế của nước ta. Diện tích vùng biển này chiếm 30% diện tích vùng biển đặc quyền kinh tế nước ta. Vùng biển phía Tây chịu ảnh hưởng của gió mùa Tây Nam. Vùng biển phía Tây ít chịu ảnh hưởng gió Đông Bắc và bão nên rất thuận lợi cho nghề đánh bắt tôm, cá phát triển.

- *Các ngư trường* : vùng biển Đông Nam Bộ, nguồn thủy sản phong phú, kể cả cá nổi, cá đáy và tôm. Các loại cá thu, bạc má, cơm, trích là đối tượng đánh bắt chủ yếu. Các bãi cá ở Vũng Tàu, Côn Đảo, Hòn Khoai, Hòn Chuối, Phú Quốc, Thổ Chu,... là những bãi cá được đánh bắt thường xuyên. Bãi tôm Hòn Khoai, Hòn Chuối có mật độ khá dày.

- Sản lượng cá hàng năm của vùng biển này chiếm trên 50% tổng sản lượng cá biển khai thác của toàn ngành thủy sản. Sản lượng tôm đánh bắt được ở vùng biển này chiếm đại bộ phận của toàn ngành, mỗi năm đã khai thác được trên dưới 60 ngàn tấn, một nguồn hàng xuất khẩu có giá trị của ngành thủy sản.

4) *Vùng biển khơi* : là vùng giới hạn bởi đường bao ngoài của vùng biển đặc quyền kinh tế của nước ta và ranh giới của các vùng biển trên. Vùng biển này có độ sâu lớn, diện tích rộng. Vùng này chưa điều tra đầy đủ, qua thực tiễn sản xuất cho thấy có nhiều đàn cá chuồn, cá ngừ, cá thu,...

Nghề đánh cá biển nước ta có ở hầu hết các tỉnh ven biển nhưng tập trung nhất là ở Quảng Ninh, Hải Phòng, Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Khánh Hoà, Ninh Thuận, Bình Thuận, Vũng Tàu, Minh Hải và Kiên Giang.

- *Quảng Ninh* hàng năm đánh bắt được khoảng 15 đến 20 ngàn tấn, ngư cảng quan trọng: Hồng Gai, Bạch Long Vĩ, Móng Cái.

- *Hải Phòng* hàng năm đánh bắt được khoảng 15 ngàn tấn, với các bến cá quan trọng như Cát Bà, Đồ Sơn, Hải Phòng,...

- *Nghệ An* với sản lượng cá nhiều nhất miền Bắc trên 20 ngàn tấn hàng năm, có các vùng đánh cá nổi tiếng Cửa Vạn, Cửa Lò, Cửa Hội, Cửa Sốt, Cửa Nhượng, Cửa Khẩu.

- *Khánh Hoà* với các khu vực đánh bắt quan trọng như Nha Trang, cam Ranh,... sản lượng đánh bắt khoảng 15 ngàn tấn.

- *Khu vực Ninh Thuận - Bình Thuận*, có sản lượng lớn nhất của vùng biển miền Trung, đàn cá bắt hàng năm khoảng 70 ngàn tấn với các bến cá Phan Rang, Phan Rí, Phan Thiết, Hàm Tân,...

- *Vũng Tàu - Côn Đảo* đánh bắt hàng năm 120 ngàn tấn, địa phương có sản lượng cá biển cao nhất cả nước.

- *Riêng Kiên Giang* với cá bến cá Hà Tiên, Rạch Giá, Phú Quốc, ... có sản lượng cao hơn cả, hàng năm đạt tới 100 ngàn tấn, chủ yếu trên ngư trường vịnh Thái Lan.

Ngoài việc khai thác có biển, chúng ta còn khai thác cá nước ngọt và nước lợ, chủ yếu tiến hành trên các ao, hồ, sông, đầm, ruộng nước.

- *Lưu vực sông Hồng và sông Thái Bình* khai thác khoảng 3 vạn tấn, chủ yếu là cá chép, chày, trôi, trắm, mè,...

- *Trên các lưu vực sông, vùng nước lợ ven biển miền Trung* ở đây cá khai thác ít hơn, song là khu vực nuôi tôm nước lợ quan trọng của khu vực, cũng như của cả nước.

- *Trên khu vực lưu vực sông Cửu Long, Đồng Nai*, nghề khai thác tôm, cá phát triển hơn các miền khác, với các loại cá tra, lóc, tôm, ... hàng năm khai thác trên 100 ngàn tấn, chiếm tới 2/3 sản lượng thủy sản nước ngọt và nước lợ trên toàn quốc.

b) Hướng phát triển ngư nghiệp của nước ta

Với điều kiện và khả năng của nước ta đối với việc đánh bắt cá biển, cá nước ngọt, nước lợ và việc nuôi trồng thủy sản, phương hướng chung là :

- Cần phải tận dụng mọi nơi, mọi chỗ phát triển mạnh việc nuôi trồng thủy sản, nhất là vùng cửa sông ven biển.
- Quản lý việc khai thác, đánh bắt hải sản hợp lý. Nhất là vấn đề sử dụng các phương tiện đánh bắt hợp lý.
- Bảo vệ các vùng cửa sông ven biển, tránh đánh bắt bừa bãi nhất là vào vùng cá đang thời kỳ sinh đẻ.
- Nhà nước có trách nhiệm đầu tư và tổ chức liên kết giữa các địa phương trong việc đánh bắt, nuôi trồng.
- Tăng cường trang bị các phương tiện hiện đại hơn để có thể khai thác , đánh bắt được ở các vùng biển khơi.
- Phát triển mạnh công nghiệp chế biến hải sản, đảm bảo chất lượng thủy, hải sản đánh bắt được.
- Có chính sách hợp lý về quản lý kinh doanh các ngư trường, chính sách về thu mua, chế biến thủy hải sản.

Thực hiện đầy đủ phương hướng trên, nhất định ngư nghiệp nước ta sẽ góp phần không nhỏ vào sự phát triển kinh tế đất nước.



CHƯƠNG VIII . TỔ CHỨC LÃNH THỔ GIAO THÔNG VẬN TẢI VIỆT NAM

VIII.1 VAI TRÒ VÀ CƠ CẤU NGÀNH GIAO THÔNG VẬN TẢI

VIII.1.2 Vai trò của ngành giao thông vận tải

Giao thông vận tải là cơ sở hạ tầng của nền kinh tế quốc dân, đồng thời cũng là một trong những ngành sản xuất có vai trò quan trọng trong việc phát triển và phân bố lực lượng sản xuất của xã hội.

- Nếu phát triển sản xuất mà giao thông vận tải yếu kém, sẽ gây tình trạng mất cân đối và cản trở sự phát triển của nền kinh tế quốc dân.

- Không có giao thông vận tải thì không thể có sự liên hệ bình thường giữa sản xuất và tiêu dùng, giữa công nghiệp và nông nghiệp ; sự liên hệ đó là cơ sở, là nền tảng của mọi hoạt động sản xuất và đời sống xã hội.

- Giao thông vận tải là điều tất yếu không thể thiếu được của sự phân công lao động theo lãnh thổ, của sự hình thành các vùng kinh tế.

Giao thông vận tải còn có ý nghĩa quan trọng về mặt quốc phòng, hợp tác quốc tế, ổn định giá cả, tạo ra và liên hệ với thị trường mới, đồng thời góp phần phát triển văn hóa và nâng cao đời sống nhân dân ở các vùng trong nước.

VIII.1.2 Cơ cấu của ngành giao thông vận tải

Theo phân chia về cơ cấu các ngành giao thông vận tải hiện nay, gồm có các nhóm ngành sau :

- Ngành vận tải đường sắt.
- Ngành vận tải đường bộ.
- Ngành vận tải đường thủy.
- Ngành vận tải hàng không.
- Ngành vận chuyển đường ống.

VIII.2 CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG TỚI PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ GIAO THÔNG VẬN TẢI

VIII.2.1 Các yếu tố tự nhiên

a) Vị trí địa lý và giới hạn lãnh thổ: Vị trí địa lý và giới hạn lãnh thổ góp phần đến sự hình thành, phát triển và phân bố các loại hình giao thông vận tải. Các nước có biển, đất liền gắn với lục địa thì có thể phát triển toàn diện các loại hình giao thông vận tải, ngược lại các nước mà nằm sâu trong lãnh thổ thì khó phát triển giao thông vận tải đường biển, hay các nước là đảo, quần đảo lại kèm phát triển về giao thông vận tải đường sắt hay đường bộ.

b) Yếu tố địa hình: Địa hình bằng phẳng của các đồng bằng, tạo thuận lợi phát triển các loại hình giao thông vận tải đường sắt, đường bộ, ngược lại địa hình quá phức tạp: núi cao, đèo hiểm trở lại ngăn trở sự phát triển và phân bố các loại hình giao thông vận tải. Địa hình núi cao không chỉ cản trở sự phát triển và phân bố giao thông vận tải đường bộ mà còn tác động xấu tới sự phát triển và phân bố giao thông vận tải đường thủy, do núi cao thì sông dốc, nước chảy xiết, xuất hiện các thác khó lưu thông tàu thuyền.

c) Yếu tố sông ngòi và biển: Mạng lưới sông ngòi dày đặc là điều kiện rất tốt để phát triển và phân bố hệ thống giao thông vận tải đường thủy. Song sự phát triển giao thông vận tải đường thủy lại phụ thuộc khá lớn vào lưu lượng dòng chảy, mực nước, lòng sông. Biển và bờ biển cũng tạo điều kiện phát triển hệ thống giao thông vận tải đường biển. Bờ biển thuận lợi cho việc phát triển các cảng biển thì cũng là thuận lợi cho sự phát triển giao thông vận tải đường biển. Biển sâu, lặng sóng cũng là điều kiện tốt phát triển các loại hình giao thông vận tải đường biển.

VIII.2.4 Các yếu tố kinh tế - xã hội

Cũng giống như các ngành sản xuất khác, ngành giao thông vận tải chịu ảnh hưởng rất nhiều các yếu tố liên quan đến kinh tế - xã hội, các điểm dân cư, chính sách phát triển xã hội, chính sách an ninh quốc phòng của đất nước.

Tiến bộ khoa học kỹ thuật cũng ảnh hưởng không nhỏ đến sự phát triển và phân bố ngành giao thông vận tải.

VIII.3 ĐẶC ĐIỂM TỔ CHỨC NGÀNH GIAO THÔNG VẬN TẢI

VIII.3.1 Giao thông vận tải không tạo ra những sản phẩm vật chất mới

Giao thông vận tải không tạo ra sản phẩm vật chất mới, song lại làm tăng giá trị của các sản phẩm do các ngành sản xuất khác tạo ra.

Chính vì vậy phân bố giao thông vận tải phải nhằm tạo ra được những giá trị mới cho sản phẩm sau mỗi khâu vận chuyển, đồng thời đáp ứng những nhu cầu về chính trị, quân sự, văn hóa và sinh hoạt của dân cư.

VIII.3.2 Giao thông vận tải cần nhiều nhiên liệu, nguyên liệu

Vì vậy khi phân bố các tuyến đường, các trung tâm giao thông vận tải phải chú ý tới khả năng và các khu vực phân bố các loại nhiên liệu, năng lượng và nguyên liệu cần thiết cho các phương tiện giao thông vận tải.

VIII.3.3 Giao thông vận tải là giai đoạn tiếp tục của các quá trình sản xuất kinh tế

Đây là sự tiếp tục của quá trình sản xuất ở bên trong quá trình lưu thông, gắn bó chặt chẽ với các quá trình sản xuất đó, vì vậy phân bố giao thông vận tải phải gắn liền với sự phát triển và phân bố công, nông nghiệp. Đồng thời, giao thông vận tải còn phục vụ cho việc vận chuyển hành khách, vì vậy, sự phân bố giao thông vận tải cũng liên quan chặt chẽ với sự phân bố các trung tâm dân cư lớn, các khu vực dịch vụ, thương mại, du lịch, nghỉ ngơi và chữa bệnh.

VIII.3.4 Giao thông vận tải có phạm vi hoạt động rộng

Vì vậy khi phân bố giao thông vận tải phải ra sức tận dụng mọi khả năng nhân tạo và điều kiện tự nhiên để phát triển toàn diện giao thông vận tải đồng thời phát huy ưu thế của từng loại giao thông vận tải để tổ chức thành những mạng lưới liên vận thống nhất trên phạm vi cả nước hoặc trong những vùng kinh tế lớn.

VIII.3.5 Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả giao thông vận tải

Hiệu quả phân bố giao thông vận tải được xác định qua những chỉ tiêu chủ yếu sau đây :

* *Hệ số chênh khi vận chuyển* tối đa theo mùa so với vận chuyển trung bình trong năm không lớn. Xác định hệ số đó theo công thức :

$$K = V_{\max} : V_{tb}$$

Trong đó: V_{\max} - khối lượng vận chuyển hàng hóa (hoặc hành khách) tối đa theo mùa;

V_{tb} - khối lượng vận chuyển hàng hóa trung bình trong năm;

K càng lớn thì hiệu quả càng kém.

* *Những chỉ tiêu định lượng khác thường được sử dụng :*

(Hiệu quả vốn cố định trong giao thông vận tải :

$$H = \frac{P}{V} \& H = \frac{Q}{V}$$

trong đó: P - khối lượng vận chuyển (tấn)
Q - khối lượng luân chuyển (tấn/km)
V - vốn cố định (đồng)

(Lưu ý): đối với hành khách, mỗi người được quy đổi tương đương với 1 tấn hàng hóa).

• *Năng suất giao thông vận tải :*

$N = P$ (hoặc Q)/ L trong đó L là tổng số lao động trong ngành, còn P và Q như trong công thức trước.

• *Giá thành vận chuyển :*

$$G = \frac{C}{Q} \quad (\text{trong đó, } C \text{ là chi phí vận chuyển}).$$

* *Chỉ tiêu tổng hợp, phản ánh mức bảo đảm của đất nước về giao thông vận tải trong sự biểu hiện hoàn chỉnh của nó.*

• **Hệ số Enghelia (hay hệ số Yuzuru Kato) :**

$$d = \sqrt{\frac{L}{S} \frac{L}{P}} = \frac{L}{\sqrt{S \cdot P}}$$

ở đây : L - chiều dài mạng lưới (km)
S - diện tích lãnh thổ (100 km²)
P - dân số (10.000 người)

• **Hệ số Uspenski :**

$$d = \sqrt{\frac{L}{S} \frac{L}{P} \frac{L}{Q}} = \frac{L}{\sqrt[3]{SPQ}}$$

ở đây Q - Tổng sản phẩm các loại hàng hoá (ngàn tấn)

VIII.4 TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN, PHÂN BỐ NGÀNH GIAO THÔNG VẬN TẢI VIỆT NAM

Do điều kiện tự nhiên và kinh tế - xã hội của nước ta, chúng ta có đầy đủ các loại hình giao thông vận tải khác nhau: đường sắt, đường ô tô, đường sông, đường biển và hàng không.

- Trước Cách mạng tháng Tám, giao thông vận tải ở Việt Nam kém phát triển và phân bố chủ yếu ở các vùng đồng bằng ven biển. Các tuyến đường xây dựng chủ yếu nhằm mục đích quân sự và hành chính, hoặc nhằm khai thác tài nguyên xuất khẩu và phục vụ sinh hoạt của thiểu số thực dân và thị dân tư sản.

- Ngày nay giao thông vận tải ở nước ta được phát triển mạnh mẽ do nhu cầu phát triển của sức sản xuất và phục vụ giao lưu hàng hóa và hành khách giữa các vùng trong nước.

- Mạng lưới giao thông đã được phân bố đều hơn trước (đặc biệt về đường bộ), đổi mới trang thiết bị, phối hợp tổ chức liên vận giữa các phương tiện giao thông, kết hợp thô sơ với hiện đại, ưu tiên phát triển đường sông và đường biển.

Cơ cấu (%) các loại giao thông vận tải (1993)

	Sắt	Bộ	Sông	Biển
Hàng hóa				
- Vận chuyển	4,3	62,0	25,8	8,0
- Luân chuyển	5,0	11,0	10,2	73,6
Hành khách				
- Vận chuyển	1,5	79,7	18,1	0,5
- Luân chuyển	11,8	71,1	8,1	0,5

VIII.5 ĐẶC ĐIỂM PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ CỦA TỪNG NGÀNH

VIII.5.1 Giao thông vận tải đường sắt

a) *Đặc điểm của ngành giao thông vận tải đường sắt* : Ngành giao thông vận tải đường sắt là một trong những ngành vận tải quan trọng của nước ta, đóng vai trò quan trọng trong việc chuyên chở hàng hóa và hành khách trong cả nước.

- Đường sắt có tốc độ kỹ thuật trung bình so với các loại giao thông vận tải khác. nhưng có độ an toàn hơn cả. Tốc độ xe lửa còn tùy thuộc vào loại nhiên liệu, năng lượng được sử dụng, trình độ thiết bị kỹ thuật của tuyến đường, đầu máy, toa xe.

- Khối lượng hàng hóa luân chuyển nội địa trên đường sắt khá lớn. Cự ly vận chuyển trung bình thay đổi tùy theo từng nước: từ 30-40 đến 900 km (đối với hàng hóa) và từ 20 đến 90 km (đối với hành khách).

- Đường sắt có khả năng thông hành đều đặn quanh năm, nhưng mật độ vận chuyển có hạn (nhất là đối với các tuyến một chiều, khổ hẹp), khó đi sâu vào các

vùng có địa hình phức tạp (núi cao, đầm lầy, sa mạc,...) với các dốc cao trên 2% và bán kính khúc uốn dưới 100m.

- Chi phí thiết bị tốn kém, tiêu hao nhiên liệu, năng lượng và kim loại, bảo dưỡng tốn kém nên giá thành vận chuyển vẫn cao hơn đường thủy. Về mặt quốc phòng, đường sắt thiếu cơ động khi có chiến tranh xảy ra.

- Đường sắt có nhiều loại đường khác nhau :

* **Khổ ray :**

+ *Khổ ray bình thường :*

- Kiểu Tây Âu : 1,435 m

- Kiểu Nga : 1,524 m

+ *Khổ ray rộng :*

- Kiểu Iberi : 1,656 m

- Kiểu Ailen : 1,600 m

+ *Khổ ray trung bình (phổ biến hơn cả)*

- Kiểu mui đất (hay kiểu đảo): 1,067 m

- Kiểu thường : 1,000 m

+ *Khổ ray hẹp : từ 600 đến 900 mm*

* **Chiều vận chuyển**

+ Một chiều ;

+ Hai chiều ;

+ Nhiều

chiều

Do những đặc điểm trên, đường sắt thường được phân bố nhiều hơn ở những vùng có nhu cầu vận tải các loại hàng có khối lượng lớn, vận chuyển quanh năm (quặng mỏ, kim loại, vật tư xây dựng) , cự ly vận chuyển tương đối xa, hướng vận chuyển không phù hợp với các tuyến đường thủy nội địa, địa hình không quá phức tạp.

b) Tình hình phát triển và phân bố giao thông vận tải đường sắt Việt Nam : Ở nước ta, đường sắt được xây dựng từ năm 1898, song mãi đến năm 1938 khi khánh thành xong đoạn đường Đà Nẵng - Nha Trang, đường sắt xuyên việt mới hoạt động nối liền Bắc Nam. Khi đó tổng chiều dài đường sắt là 2600 km, mật độ 5,8 km/1000 km² diện tích.

- Tổng chiều dài đường sắt ở nước ta hiện nay là 3.218km, với mật độ trung bình đạt 9,4 km/1000 km² diện tích lãnh thổ. Hàng năm vận chuyển được khoảng 6 triệu tấn hàng hóa và 30 triệu lượt hành khách.

- Toàn bộ hệ thống đường sắt có trước Cách mạng tháng Tám đã được phục hồi và xây dựng lại, trừ tuyến: Tháp Chàm - Dalat (84km) và Sài Gòn - Lộc Ninh (141km), Sài Gòn - Mỹ Tho. Thay vào đó, chúng ta đã xây dựng thêm nhiều tuyến mới phục vụ cho nhu cầu phát triển và phân bố công nghiệp.

□ **Các tuyến đường sắt chủ yếu ở nước ta là:**

- *Hà Nội - thành phố Hồ Chí Minh*, dài 1.730km, được phục hồi và xây dựng lại từ sau năm 1975, nối liền hai thành phố lớn nhất cả nước với nhau, đi qua 10 tỉnh đồng bằng duyên hải đông dân cư và công nông nghiệp phát triển, với các

thành phố và thị xã lớn như Nam Định, Vinh, Huế, Đà Nẵng, Quảng Ngãi, Nha Trang.

- *Hà Nội - Lào Cai*, dài 295km, qua Vĩnh Phú, chạy dọc theo thung lũng sông Hồng, qua trung tâm công nghiệp Việt Trì. Đường này được xây dựng lại từ sau năm 1954 phục vụ cho việc phát triển công nghiệp gỗ, giấy ở Việt Trì, khai thác và vận chuyển apatit ở Lào Cai và các lâm sản khác. Tuyến đường này còn phục vụ cho việc vận chuyển hàng quá cảnh của Trung Quốc nối liền với Vân Nam.

- *Hà Nội - Đồng Đăng*, dài 163km đi qua địa phận hai tỉnh Hà Bắc và Lạng Sơn, qua các thị xã lớn có công nghiệp phát triển như Thị Cầu, Bắc Giang. Đường này được xây dựng lại từ năm 1954, chủ yếu nhằm nối liền với tuyến đường sắt xuyên qua Trung Quốc, nối nước ta với các nước khu vực Đông và Châu Âu; vận chuyển các lâm sản từ Cao Bằng, Lạng Sơn xuống và vận chuyển các hàng công nghệ phẩm từ Hà Nội lên miền núi phía Bắc.

- *Hà Nội - Hải Phòng*, dài 102km, nối liền thủ đô Hà Nội với thành phố cảng Hải Phòng, qua Hải Hưng, chủ yếu phục vụ cho việc vận chuyển hàng hóa xuất nhập khẩu, xăng dầu, vật liệu xây dựng, kim khí, hàng nông sản,...

Các tuyến đường trên được phục hồi và xây dựng lại trên cơ sở của các nền đường cũ với khổ hẹp 1m. Chúng ta có xây dựng mới một số tuyến đường khổ rộng 1,435m phục vụ cho sản xuất công nghiệp.

Đó là đường: Hà Nội - Thái Nguyên (76km), Kép - Uông Bí (74km), Kép - Lưu Xá (65km) và mở rộng đường Hà Nội - Đồng Đăng. Các đường này nối các khu công nghiệp quan trọng của Bắc Bộ lại với nhau, chủ yếu vận chuyển than, quặng mỏ, kim khí và các sản phẩm công nghiệp nặng. Đường Cầu Giát - Nghĩa Đàn (31km), phục vụ cho việc khai thác lâm sản miền tây Nghệ An, có thể liên hệ qua Lào.

- Hơn 60% tổng chiều dài đường sắt nằm trên các tỉnh phía Bắc. Riêng các tỉnh Bắc Bộ tập trung tới 35,2% tổng số chiều dài đường sắt cả nước và cũng là nơi có mật độ đường sắt cao hơn cả. Chúng ta đang chuẩn bị xây dựng lại các tuyến đường ở phía Nam : thành phố Hồ Chí Minh - Lộc Ninh, thành phố Hồ Chí Minh đi Mỹ Thuận (Tiền Giang), Tháp Chàm - Dalat.

- Về trang thiết bị đường sắt, các đoàn tàu chủ yếu vẫn chạy bằng đầu máy hơi nước và diezen, nên tốc độ lữ hành còn chậm (dưới 20km đối với tàu hàng và dưới 25km đối với tàu khách). Tổng số đầu máy và toa xe nói chung hiện nay đã tăng gấp rưỡi trước Cách mạng tháng Tám, nhưng chưa đáp ứng được nhu cầu vận chuyển hàng hóa và hành khách.

VIII.5.2 Giao thông vận tải đường ô tô

Về chuyên chở hành khách, vai trò của giao thông vận tải đường bộ địa phương càng quan trọng hơn, chiếm 98, 3% tổng khối lượng hành khách luân chuyển bằng đường bộ trên cả nước và gấp 12 lần khối lượng hành khách luân chuyển bằng đường thủy địa phương.

Những nơi có khối lượng hành khách luân chuyển hàng năm lớn do địa phương thực hiện bằng đường bộ là: thành phố Hồ Chí Minh (trên 4 tỷ người/km), Hà Nội (trên 800 triệu người/km), Đồng Nai, Hậu Giang (500 - 800 triệu người/km).

a) Những đặc điểm của giao thông vận tải đường ô tô : Ô tô có tốc độ trung bình nhanh hơn xe lửa, nhưng kém an toàn. Ô tô có ưu thế đặc biệt là rất cơ động, linh hoạt trong việc vận chuyển trên các cự ly ngắn. Tầm xa trung bình của vận chuyển hàng hóa trên đường ô tô của thế giới hiện nay là 28km (kể cả vận chuyển nội thành) và 70km trên các đường trục nối giữa các thành phố.

Vì vậy, xét về khối lượng hàng hóa vận chuyển hàng năm, thì ô tô luôn dẫn đầu, cũng như dẫn đầu cả về khối lượng hành khách vận chuyển.

- Đường ô tô có khả năng thông hành và mật độ chuyển lớn, có thể đi sâu vào những miền địa hình phức tạp, dễ đổi hướng vận chuyển và giờ vận chuyển, có thể đưa hàng hóa tới tận kho.

- Giá thành xây dựng đường ô tô nói chung đắt hơn đường thủy nhưng rẻ hơn đường xe lửa. Ô tô tiêu hao nhiều cao su, nhiên liệu, chiếm nhiều diện tích mặt bằng và gây ô nhiễm môi trường.

- Đường ô tô được ưu tiên phân bố ở các vùng ven thị và nội thành, liên tỉnh, liên huyện ở các vùng miền núi, ở những nơi có nhu cầu vận chuyển các loại hàng tương đối có giá trị và có nhu cầu vận chuyển theo mùa (nông sản phẩm, du lịch, nghỉ mát,...).

b) Tình hình phát triển và phân bố giao thông vận tải đường ô tô của Việt Nam : Đường bộ ở nước ta đặc biệt phát triển mạnh từ những năm 60. Tại miền Bắc, đường bộ được phát triển mạnh ở các vùng nông thôn, trung du và miền núi, phục vụ cho việc phát triển kinh tế, văn hóa, ở các vùng trước đây lạc hậu.

Còn ở miền Nam chỉ phát triển các đường trục chính nhằm mục đích quân sự và tập trung ở các vùng đồng bằng ven biển trên 80% tổng số chiều dài đường bộ. So với trước Cách mạng tháng Tám, đường bộ của ta đã tăng gấp 4 lần về chiều dài.

Vì ô tô chủ yếu hoạt động trên các cự ly không lớn nên về khối lượng hàng hóa luân chuyển, đường bộ chỉ chiếm 10,9% (1989), nhưng về khối lượng hàng hóa vận chuyển thì đường bộ lại chiếm tới 54,6%, dẫn đầu trong các loại giao thông vận tải ở nước ta. Đường bộ còn chiếm 72,2% khối lượng hành khách vận chuyển và 86% khối lượng hành khách vận chuyển trên cả nước.

Tổng chiều dài đường bộ (kể cả đường đất loại A) ở nước ta hiện nay có khoảng 85 ngàn km, trong đó hơn 1/4 là đường trải nhựa và trải đá.

□ Các tuyến đường bộ quan trọng nhất ở nước ta là:

- Đường số 1: từ Đồng Đăng (Lạng Sơn) qua Hà Bắc, qua thủ đô Hà Nội rồi chạy gần song song với đường xe lửa Hà Nội - thành phố Hồ Chí Minh, rồi nối thẳng tới Minh Hải dài hơn 2.000km, chạy qua lãnh thổ của 28 tỉnh và thành phố lớn đông dân, qua nhiều thành phố và khu công nghiệp quan trọng của cả nước, qua nhiều vùng nông nghiệp, ngư nghiệp trù phú, đó là tuyến đường có chiều dài lớn nhất và có ý nghĩa liên vùng, quốc gia và quốc tế.

• *Đường số 2*: từ Hà Nội qua Vĩnh Phú, kéo dài 165km với thị xã Tuyên Quang. Đường này còn chạy tiếp lên Hà Giang và tới huyện Mèo Vạc, biên giới phía Bắc.

• *Đường số 3*: từ Hà Nội đi Cao Bằng, qua Bắc Thái, dài 275km, nối miền núi Việt Bắc với các tỉnh đồng bằng, khu công nghiệp Thái Nguyên với Hà Nội.

• *Đường số 4*: chạy dọc theo biên giới Việt - Trung từ Cao Bằng tới Móng Cái và có nhánh rẽ tới Hòn Gai, dài 315km, đường này có ý nghĩa kinh tế và quân sự đối với các tỉnh Bắc Bộ.

• *Đường số 5*: Hà Nội qua Hải Hưng, tới Hải Phòng dài 103km, chạy song song với đường xe lửa chủ yếu phục vụ vận chuyển nông sản, hàng công nghiệp nhẹ xuất và nhập khẩu, chất lượng đường tốt, khả năng thông hành lớn, tốc độ xe chạy trên đường nhanh.

• *Đường số 6*: Hà Nội đi Lai Châu qua Hà Tây, Hoà Bình, Sơn La, dài 490km; là tuyến đường có ý nghĩa kinh tế và quân sự, nối liền các tỉnh Tây Bắc với các tỉnh đồng bằng Bắc Bộ nằm dọc theo thung lũng sông Đà, qua khu thủy điện Hòa Bình qua những vùng đồng cỏ chăn nuôi bò, cừu và những vùng trồng cây công nghiệp, qua những vùng cư trú của đồng bào thiểu số: Thái, H'mông,...

• *Đường số 10*: Hải Phòng qua Thái Bình, đi Nam Định, Ninh Bình, Phát Diệm (Nam Hà), nối 3 tỉnh đồng bằng ven biển Bắc Bộ lại với nhau, chủ yếu vận chuyển nông sản phẩm và hàng công nghiệp nhẹ,...

• *Đường số 1B - 13A*: từ Đồng Đăng (Lạng Sơn) đi qua Thái Nguyên, Tuyên Quang, Yên Bái, nối vào đường số 6 ở Cò Nòi (Sơn La). Đường này được xây dựng trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp; phục vụ cho các chiến dịch Tây Bắc và Điện Biên Phủ; nối liền chiến khu Việt Bắc với tây Bắc, vùng Đông Bắc Bắc bộ với vùng tây Bắc Bắc bộ.

• *Đường số 15*: xuất phát từ Hoà Bình (Suối Rút) qua Thanh Hóa, Nghệ An, nối với đường Trường Sơn vào tới Tây Nguyên.

• *Các đường ngang xuất phát từ đường số 1 qua Lào có*: đường số 7 (Diễn Châu - Luangprabang), đường số 8 (Vinh - Tà Khẹt), đường số 9 (Quảng Trị - Xavanakhet), đường số 14 (Huế - Kontum - Buôn Mê Thuột); ở Bình Định, Nha Trang, Phan Rang cũng có các đường rẽ ngang qua Tây Nguyên, sang Xtungtreng (Campuchia).

• *Các đường ở Nam Bộ, xuất phát từ thành phố Hồ Chí Minh có*: đường số 20 qua Đồng Nai tới Dalat, nối với đường 21 đi Buôn Mê Thuột; đường 13 qua Tây Ninh, sang Campuchia. Đường số 4 trước đây đi qua 5 tỉnh đồng bằng sông Cửu Long, qua Tiền Giang và Hậu Giang, tới Năm Căn (Cà Mau), là trục đường chính nối miền Tây Nam Bộ với miền Đông, chất lượng đường tốt, khả năng thông hành khá cao, nay được coi là phần tiếp nối của đường số 1. Ngoài ra còn đường liên tỉnh (hương lộ) số 15 nối Biên Hoà với Vũng Tàu.

Các địa phương có giao thông vận tải đường bộ phát triển, khối lượng hàng hóa vận chuyển hàng năm do địa phương thực hiện bằng đường bộ từ 50 triệu tấn/km trở lên là:

- Thành phố Hồ Chí Minh, Quảng Nam - Đà Nẵng, Đồng Nai. Các nơi này có tỷ trọng đường bộ chiếm 60 - 96% tổng khối lượng hàng hóa luân chuyển do địa phương đó thực hiện bằng đường bộ và đường sông.

- Các tỉnh miền núi phía Bắc (Cao Bằng, Lạng Sơn, Lai Châu, Sơn La, Bắc Thái), các tỉnh Tây Nguyên và các tỉnh Sông Bé, Tây Ninh là những tỉnh có đường bộ chiếm 98 - 100% tổng số lượng hàng hóa luân chuyển do địa phương thực hiện.

- Các tỉnh có giao thông vận tải đường bộ địa phương ít phát triển là: Cao Bằng, Lai Châu, Quảng Ninh, Bến Tre (khối lượng hàng hóa luân chuyển dưới 10 triệu tấn/km).

VI.5.3 Giao thông vận tải đường thủy

a) *Những đặc điểm giao thông vận tải đường thủy* : Đường thủy bao gồm các đường thủy nội địa (sông, hồ lớn) và đường biển. Hai loại đường này có một số những đặc điểm ưu điểm và nhược điểm :

- Tốc độ kỹ thuật cũng như tốc độ lữ hành của tàu thủy nói chung là chậm hơn các phương tiện giao thông vận tải. Khả năng an toàn của đường thủy cũng kém và còn chịu nhiều ảnh hưởng của thời tiết.

- Tàu thủy có khả năng chuyên chở những hàng hóa có kích thước lớn, công kênh và nặng. Cự ly vận chuyển của các đoàn tàu viễn dương rất dài, vì vậy, nếu tính theo khối lượng hàng hóa luân chuyển thì đường thủy luôn dẫn đầu trong các loại giao thông vận tải. Tuy nhiên lượng hành khách luân chuyển theo đường thủy thì thấp nhất.

- Năng lực thông hành của các tuyến đường thủy lớn ít bị hạn chế, tuy nhiên đường thủy có mật độ vận chuyển tùy thuộc vào hệ thống bến cảng và năng lực vận chuyển của các cảng đó, và một số tuyến đường phụ thuộc và năng lực thông qua các kênh đào. Đường thủy còn phụ thuộc vào các điều kiện tự nhiên (mạng lưới sông ngòi, hình thái bờ biển...) nên hướng đi của các đường thủy không phụ thuộc với hướng của nhu cầu vận chuyển.

- Chi phí thiết bị cho đường thủy là thấp nhất, nhất là ở những nước có hệ thống sông ngòi dày đặc và bờ biển khá dài như ở nước ta. Tàu thủy lại có tỷ suất trọng tải lớn, tiêu hao nhiên liệu ít, nên giá thành vận chuyển của đường thủy thấp hơn các loại đường khác. Do những đặc điểm trên, trong việc phát triển và phân bố đường thủy ở nước ta cần :

- Tận dụng sông biển, khai thác kênh rạch, mở rộng năng lực các bến cảng, phát triển các tàu viễn dương.

- Ưu tiên phát triển giao thông vận tải đường thủy ở các vùng đồng bằng ven biển, những nơi có nhu cầu vận chuyển lớn về nông sản phẩm và than, quặng mỏ,...

b) *Tình hình phát triển và phân bố giao thông vận tải đường thủy ở nước ta*: Đường sông và đường biển phát triển cũng là hai loại đường được chú trọng phát triển mạnh trong hơn 20 năm gần đây, đặc biệt là ở miền Bắc.

Trong vòng 20 năm (1960-1980) ở miền Bắc khối lượng hàng hóa luân chuyển bằng đường sông đã tăng lên 4,7 lần và chiếm 78,4% lượng hàng hóa luân chuyển bằng đường sông của cả nước.

- Năm 1993 trên cả nước đường sông chiếm tỷ trọng cao hơn đường sắt và đường bộ trong tổng khối lượng hàng hóa luân chuyển (17,0%).

- Tuy nhiên, về khối lượng hành khách luân chuyển thì đường thủy lại chiếm tỷ trọng thấp nhất (trên dưới 7%).

- Đường biển là ngành được phát triển nhanh nhất ở nước ta trong 20 năm qua. Năm 1980 so với năm 1960, khối lượng hàng hóa luân chuyển bằng đường biển đã tăng lên tới 90 lần, và hiện nay là ngành chiếm tỷ trọng cao nhất trong cơ cấu hàng hóa luân chuyển của các loại giao thông vận tải 61,2% (1989).

□ Các tuyến đường sông ở nước ta là :

- *Đường Hà Nội - Thái Bình*, dài 118km, chạy dọc theo sông Hồng, có 2 ngã rẽ tới Nam Định (108km) và tới Thái Bình; tuyến này chủ yếu vận chuyển nông sản phẩm và hành khách.

- *Các đường xuất phát từ Hải Phòng*: đường Hải Phòng - Nam Định dài 153km, theo dòng sông Thái Bình tới Bến Hối (119km), có hai ngã rẽ về Hưng Yên và Nam Định; đường Hải Phòng - Bắc Giang dài 107km theo sông Thái Bình và sông Thương, qua Phả Lại, chủ yếu vận chuyển than và nông sản phẩm : Hải Phòng - Cẩm Phả - Móng Cái (đường sông pha biển) dài 196km, vận chuyển than, hải sản,...

- *Đường Hải Dương-Chũ*, dài 93km, theo sông Lục Nam.

- *Đường Sơn Tây - Chợ Bờ* (Hoà Bình), dài 113km, theo sông Hồng và sông Đà, vận chuyển nông lâm sản.

- *Đường Việt Trì - Tuyên Quang*, dài 98km, theo sông Lô, vận chuyển nguyên liệu cho khu công nghiệp Việt Trì.

- *Các tuyến đường chính xuất phát từ cảng Sài Gòn*: Sài Gòn - Mỹ Tho (191km), Sài Gòn - Hồng Ngự (194km), Sài Gòn - Long Xuyên (200km), Sài Gòn - Cần Thơ (166km), Sài Gòn - Rạch Giá (qua Sa Đéc, Hậu Giang, Long Xuyên) dài 257km, Sài Gòn - Trà Vinh (150km) Sài Gòn - Tây Ninh (170km) và đường ven biển Sài Gòn - Cà Mau, dài 303km. Các tuyến này chủ yếu vận chuyển nông sản.

Như vậy, các tuyến đường sông chủ yếu của nước ta đều nằm ở đồng bằng Bắc và Nam bộ, còn các sông ở miền Trung ít có giá trị.

- Các tỉnh có vận tải thủy (sông pha ven biển, không kể đường biển viễn dương) phát triển và chiếm tỷ trọng cao trong khối lượng hàng hóa vận chuyển do địa phương thực hiện là các tỉnh ở đồng bằng ven biển Bắc bộ và một số tỉnh đồng bằng Nam bộ,

- Các tỉnh miền núi, các tỉnh Trung bộ và Tây nguyên thì vận tải thủy rất kém phát triển, có tỉnh hầu như không có.

- Các tỉnh có vận tải thủy địa phương với tỷ trọng thấp (dưới 1%) hoặc không có vận tải thủy là : Cao Bằng, Lạng Sơn, Lai Châu, Bắc Thái, Sơn La, Gia Lai, Kontum, Đắk Lắk, Lâm Đồng.

□ Về đường biển, ta có các hải cảng lớn như sau :

- *Cảng Hải Phòng*: cách biển 29km (theo cửa Nam Triệu), có số tàu ra vào cảng hàng năm gần 400 cái với năng lực hàng hóa thông qua khoảng 3 triệu tấn/năm.

Cảng có 116 cần cầu (1353CV), 13 cầu tàu, 50 ngàn m² kho chứa, 100 ngàn m² bãi để hàng hóa và nhiều phương tiện xếp dỡ, chuyển tải khác. Cảng Hải Phòng có vai trò quan trọng đối với các hoạt động xuất nhập khẩu ở các tỉnh Bắc bộ và Bắc Trung Bộ.

- *Cảng Đà Nẵng*: có vai trò quan trọng đối với các tỉnh ở Trung bộ và Lào. Cảng Đà Nẵng có 6 cầu tàu với 18,4 ngàn m² kho chứa, nằm ngay gần biển, ít phù sa, không phải nạo vét thường xuyên, tàu lớn 2 vạn tấn có thể vào được.

- *Cảng Sài Gòn*: cách biển 84km theo sông Sài Gòn là cảng lớn tương đương cảng Hải Phòng, với 40 cầu cầu (1136 VC), 7 cầu tàu và 55 ngàn m² kho chứa cùng nhiều phương tiện xếp dỡ, chuyển tải khác. Cảng Sài Gòn giữ vai trò và tác dụng quan trọng đối với các hoạt động xuất nhập khẩu của các tỉnh Nam Bộ, Nam Trung Bộ, Campuchia, liên hệ với các nước ở khu vực Đông Nam Á. Khả năng bốc xếp trên 5 triệu tấn/năm.

Ngoài 3 thương cảng lớn có ý nghĩa toàn miền và quốc tế kể trên, ta còn nhiều cảng chuyên dụng quan trọng khác đối với các loại hoạt động giao thông vận tải đường biển là: các cảng Bến Thủy, Cửa Lò (Nghệ Tĩnh) phục vụ cho Thanh Hóa, Nghệ An và hàng quá cảnh của Lào, cảng quân sự Cam Ranh, cảng dầu khí Vũng Tàu.

Cần Thơ cũng có nhiều triển vọng trở thành một thương cảng lớn có ý nghĩa toàn vùng đối với các tỉnh Tây Nam Bộ.

VI.5.4 Giao thông vận tải đường ống và hàng không

a) Những đặc điểm giao thông vận tải đường ống, đường hàng không:

□ *Đường ống* là loại đường đặc biệt chuyên dụng trong vận chuyển các chất lỏng và khí với hiệu suất cao và nhanh chóng, an toàn, là phương tiện chủ yếu nối liền các vùng khai thác - chế biến và tiêu thụ dầu khí.

- Tại các nước kỹ nghệ khai thác và chế biến xuất khẩu dầu khí, hệ thống đường ống rất phát triển và chiếm hầu hết khối lượng vận chuyển các loại hàng hóa này.

- Đó là loại đường được ưu tiên phân bố ở các vùng khai thác - chế biến - tiêu thụ - xuất khẩu dầu khí, ở các khu trung tâm công nghiệp và thành phố lớn.

□ *Đường hàng không* có ưu thế tuyệt đối về tốc độ và tầm xa vận chuyển. Tuy nhiên máy bay bị hạn chế về khối lượng vận chuyển không lớn, năng lực thông hành có hạn của các sân bay, chi phí đầu tư thiết bị, bảo dưỡng, hao phí nhiên liệu cao cấp, làm cho giá thành vận chuyển cao.

• Vì vậy, đường hàng không chủ yếu được phân bố phục vụ các nhu cầu vận chuyển có tầm xa lớn (trên dưới 1.000km), ở những vùng có địa hình phức tạp, khó phát triển các loại hình giao thông vận tải ;

• Phục vụ việc chuyên chở hành khách và một số mặt hàng quý, có giá trị cao hoặc yêu cầu nhanh (thư tín, hàng dễ hư hỏng), các nhu cầu chuyển dịch có ý nghĩa quốc gia, quốc tế.

b) Tình hình phát triển và phân bố giao thông vận tải đường ống và đường hàng không ở Việt Nam: Đường hàng không ở nước ta được đặc biệt phát triển từ sau ngày thống nhất đất nước. Chiều dài và số lượng các tuyến bay cũng như số lần cất cánh tăng lên nhiều lần cùng với các phương tiện bay, thiết bị điều khiển, sân bay được hiện đại hóa.

Ta có 2 sân bay quốc tế có thể hạ cánh các loại máy bay phản lực siêu âm hiện đại như TU.154 và Boeing, là sân bay Tân Sơn Nhất và Nội Bài (Hà Nội). Đó là hai đầu mối của những đường bay quốc tế ngày càng phát triển. Các chuyến bay quốc tế của Hàng không Việt Nam và của các hãng hàng không nước ngoài có hạ cánh ở Việt Nam hiện nay là :

• Hà Nội - thành phố Hồ Chí Minh, dài nhất và liên tục nhất, trung bình 3 lần máy bay lên xuống trong ngày.

- Hà Nội - Viênchăn; Hà Nội - Singapore.
- Hà Nội - Pnompenh; Hà Nội - Manila.
- Hà Nội - Bangkok; Hà Nội - Kuala Lampua.
- Hà Nội - Moscow; Hà Nội - Hongkông.
- Hà Nội - Berlin; Hà Nội - Praha.
- Hà Nội - Paris.
- Tp HCM - Moscow; Tp HCM - Bangkok.
- Tp HCM - Australia; Tp HCM - Vienchăn.
- Tp HCM - Kuala Lampua; Tp HCM - Frankfurt.
- Tp HCM - Manila; Tp HCM - Singapur.
- Tp HCM - Paris.

Ngoài 2 sân bay trên, ta có 16 sân bay trong nước đã đưa vào sử dụng để vận chuyển hành khách và bưu kiện, hàng hóa. Các sân bay phần lớn ở các tỉnh phía Nam (10 cái). Các đường bay trong nước hiện nay là :

- Hà Nội - Đà Nẵng - Tp HCM.
- Hà Nội - Plâyku - Tp HCM.
- Hà Nội - Nha Trang - Tp HCM.
- Hà Nội - Phù Cát (Quảng Ngãi).
- Hà Nội - Buôm mê Thuật - Tp HCM.
- Hà Nội - Nà Sản (Lai Châu).
- TP HCM - Đà Nẵng - Hà Nội.
- Tp HCM - Vũng Tàu - Côn Đảo.
- Tp HCM - Dalat - Huế.

- Tp HCM - Rạch Giá - Phú Quốc.
- Tp HCM - Buôn Mê Thuột - Hà Nội.

Các đường bay trung bình mỗi tuần lên xuống từ 1 đến 3 lần. Một số sân bay như Cao Bằng, Minh Hải, Qui Nhơn chưa có những chuyến bay thường kỳ.

Việc tăng thêm tầm xa vận chuyển của các tuyến đường và mật độ lên xuống của các sân bay hàng không dân dụng ở nước ta hiện nay là điều rất cần thiết để nâng cao hiệu quả kinh tế của giao thông vận tải đường hàng không. Các tuyến bay có tầm xa dưới 300km lại trùng với các tuyến đường ô tô, với số lần lên xuống mỗi tuần một lần, thực tế sẽ ít có tác dụng thông hành, hiệu quả kinh tế.

Hệ thống đường ống của Việt Nam chủ yếu hiện nay có các hệ thống chuyển dầu, khí đốt. Quan trọng nhất là đoạn đường ống chuyển khí từ mỏ dầu Bạch Hổ vào Bà Rịa dài hơn 100 km.



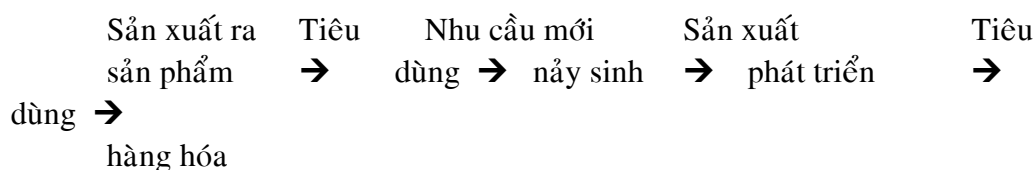
CHƯƠNG IX . TỔ CHỨC LÃNH THỔ NGÀNH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ VIỆT NAM

IX.1 VAI TRÒ VÀ CƠ CẤU NGÀNH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ

IX.1.1 Vai trò của thương mại và dịch vụ

Thương mại và dịch vụ đóng vai trò to lớn đối với các quá trình sản xuất và sinh hoạt đời sống của nhân dân.

- Thương mại đóng vai trò quan trọng trong quá trình tái sản xuất xã hội. Nhờ có thương mại mà các sản phẩm sản xuất ra được đưa tới người tiêu dùng, và khi người tiêu dùng có những đòi hỏi mới về sản phẩm thì lại kích thích sản xuất phát triển. Sơ đồ sau đây sẽ cho chúng ta thấy được rõ điều này :



- Thương mại là cầu nối giữa nhà sản xuất và những người tiêu dùng. Nó đóng vai trò điều tiết sản xuất và hướng dẫn tiêu dùng.

- Thương mại trong nước (nội thương) phát triển sẽ tạo ra một thị trường ổn định, thống nhất trong toàn quốc, thúc đẩy các quá trình phân công lao động giữa các vùng trong nước.

- Ngoại thương góp phần gắn thị trường trong nước với thị trường quốc tế, thông qua sự trao đổi sản phẩm với nước ngoài nó tạo điều kiện kích thích nền sản xuất trong nước: tăng về số lượng, chất lượng và hạ giá thành sản phẩm. Đồng thời ngoại thương cùng với nội thương tăng cường sự phân công lao động quốc tế, cũng như tăng cường quan hệ quốc tế về các mặt giữa các nước.

- Dịch vụ phát triển sẽ tạo điều kiện phát triển các ngành sản xuất vật chất, tăng cường sự lưu thông sản phẩm và quan trọng nhất là dịch vụ phát triển sẽ đem lại một nguồn thu khá lớn cho nền kinh tế đất nước (nhất là ngành du lịch).

- Dịch vụ thông tin phát triển càng mạnh thì càng giúp cho xã hội phát triển. Các dịch vụ khác như bảo hiểm, y tế, giáo dục đào tạo đều có tác dụng nâng cao mức sống của mọi người dân về cả vật chất lẫn tinh thần.

IX.1.2 Cơ cấu ngành thương mại và dịch vụ

Do ngành thương mại và dịch vụ có liên quan mật thiết với nhau, chúng không trực tiếp tạo ra sản phẩm, song lại đóng vai trò rất lớn trong việc phân phối sản phẩm đến tay người tiêu dùng cũng như góp phần thúc đẩy các quá trình sản xuất vật chất khác.

Trong khi đó các ngành thuộc hai lĩnh vực thương mại và dịch vụ lại hay đan xen vào nhau, nhiều khi chúng ta khó xếp ngành nào đó vào lĩnh vực thương mại hay dịch vụ (ví dụ ngành ăn uống). Song để tiện khi nghiên cứu cơ cấu ngành, chúng ta phân biệt một số ngành gần lĩnh vực thương mại hơn hay gần dịch vụ hơn.

* *Đối với ngành thương mại*, dựa trên một số cơ sở đặc trưng người ta phân chia ra thành các ngành thương mại khác nhau :

- **Theo tiêu chuẩn địa lý :**
 - Ngành nội thương
 - Ngành ngoại thương
- **Theo tiêu chuẩn số lượng sản phẩm bán ra :**
 - Ngành buôn bán sỉ
 - Ngành buôn bán lẻ
- **Theo tiêu chuẩn về bản chất hàng hóa :**
 - Ngành buôn bán hàng hóa vật chất
 - Ngành buôn bán hàng hóa vô hình
- **Theo tiêu chuẩn pháp lý :**
 - Ngành thương mại tự do
 - Ngành thương mại qui định
 - Ngành thương mại độc quyền.

Song để tiện nghiên cứu cụ thể chúng ta chỉ xem xét khía cạnh địa lý của ngành thương mại. Tức là xem xét hai ngành: nội thương và ngoại thương.

* *Đối với các ngành dịch vụ* thì vấn đề cơ cấu của nó ngày càng phức tạp. Chúng thường xuyên biến đổi và nhiều loại hình dịch vụ khác xuất hiện, cho nên tính nhất quán về cơ cấu cũng khó thực hiện được. Song có thể có các ngành dịch vụ cụ thể sau đây :

- Dịch vụ du lịch
- Dịch vụ khác, như: bảo hiểm, môi giới, tư vấn, chuyển giao kỹ thuật - công nghệ, đại lý, sang nhượng....

Nói chung cơ cấu dịch vụ ngày càng thay đổi theo chiều hướng gia tăng nhanh chóng gắn liền sự phát triển kinh tế và khoa học kỹ thuật, với sự phát triển về nhu cầu của xã hội.

IX.2 CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG TỚI PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ

IX.2.1 Các yếu tố ảnh hưởng đến ngành thương mại

Ngành thương mại về tổ chức và phân bố theo lãnh thổ của ngành thương mại phụ thuộc khá nhiều vào các yếu tố: người phân phối, số lượng và chất lượng hàng hóa và phương tiện phân phối - chuyên chở.

- *Vai trò của người phân phối* rất quan trọng để phát triển ngành thương mại. Mặc dầu không tạo ra sản phẩm trực tiếp, song họ là người làm tăng giá trị của các sản phẩm bằng cách tìm ra thị trường tiêu thụ cho nó. Không có người phân phối, hoặc người phân phối không năng động, hay hoạt động kém thì giá trị sản phẩm bị giảm, sản phẩm khó tiêu thụ và điều này nhiều khi dẫn đến đình trệ, hoặc kìm hãm các quá trình sản xuất.

- *Phí tổn phân phối trong ngành nội thương* bao gồm phí tổn trung gian và phí tổn tổng cộng. Phí tổn trung gian khi đề cập đến vấn đề một sản phẩm được làm ra thì từ nơi sản xuất đến nơi tiêu thụ nó phải đi qua rất nhiều công đoạn, và qua mỗi công đoạn thì nó lại chịu một phí tổn đáng kể.

- *Các phương tiện vận chuyển*, cũng đóng vai trò quyết định sự phát triển và phân bố ngành thương mại. Mặc dù người sản xuất, cũng như người tiêu dùng đều có nhu cầu về bán và mua sản phẩm xã hội, song giao thông vận tải kém phát triển thì nó cũng kìm hãm sự phát triển thương mại.

- *Các phương tiện thông tin*, đặc biệt là phương tiện quảng cáo, giúp cho người tiêu dùng biết đến sản phẩm nhiều hơn, kích thích họ tiêu thụ và kích thích sự phát triển thương mại.

- *Các chính sách của nhà nước về thuế*, chính sách tài chính, chính sách về cải cách thị trường và các yếu tố về xã hội như: cơ cấu xã hội của dân cư, mức thu nhập,...cũng ảnh hưởng khá lớn tới sự phát triển và phân bố các loại hình thương mại.

IX.2.2 Các yếu tố ảnh hưởng tới dịch vụ

Trình độ phát triển của xã hội, là một trong những yếu tố quan trọng ảnh hưởng tới ngành dịch vụ. Khi xã hội phát triển, năng suất lao động tăng thì các mạng lưới dịch vụ cũng gia tăng để đáp ứng về mọi nhu cầu của người dân.

- *Cơ cấu xã hội của dân cư* : cơ cấu tuổi, giới tính, tỷ lệ gia tăng dân số...cũng là tiền đề cho sự phát triển các loại hình dịch vụ. Mỗi nhóm người có những nhu cầu dịch vụ riêng và ngày càng tăng, chính vì vậy cũng thúc đẩy sự phát triển của dịch vụ.

- *Truyền thống văn hóa, mức sống, mức thu nhập* của người dân, các điểm du lịch danh lam thắng cảnh...cũng ảnh hưởng tới sự hình thành các điểm dịch vụ , các trung tâm dịch vụ.

IX.3 ĐẶC ĐIỂM CỦA NGÀNH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ

IX.3.1 Đặc điểm chung

a) Không gian trao đổi các sản phẩm ngày càng mở rộng: Về phương diện địa lý, ngày nay ngành thương mại không chỉ giới hạn trong một phạm vi hẹp mà còn lan sang rất nhiều khu vực rộng, và mang tính toàn cầu. Nhất là trong giai đoạn ngày nay khi quan hệ kinh tế quốc tế ngày càng mở rộng và phát triển.

b) Số lượng, chất lượng sản phẩm trao đổi ngày càng tăng: Lượng hàng hóa trao đổi trong lĩnh vực thương mại ngày càng tăng với nhiều chủng loại hàng hóa khác nhau, với những chất lượng, mẫu mã tốt nhất. Điều này do sự tiến bộ của các quá trình sản xuất, cũng như do sự đòi hỏi ngày càng cao của người tiêu thụ. Do số lượng nhiều, chất lượng lại tốt, giá thành hạ nó đáp ứng kịp thời nhu cầu của mọi người, trái lại với ngày xưa khi số lượng ít, chất lượng không cao và giá trị lại cao.

c) Phương diện kỹ thuật ngày càng tiến bộ: Phương tiện kỹ thuật ngày càng đóng vai trò quan trọng trong sự phát triển và bành trướng của thương mại. Tiến bộ về các kỹ thuật bán, mua hàng, các phương tiện chuyên chở mà các sản phẩm trao đổi nhanh chóng đến được người tiêu dùng một cách nhanh chóng, thuận tiện và đảm bảo chất lượng.

Nếu ngày xưa, muốn mua một sản phẩm trên thị trường người mua phải đến chọn, lựa sau đó là chuyển chở về nhà, thì ngày nay họ chỉ cần ở nhà là có thể mua được mọi thứ hàng hóa mà họ muốn.

IX.3.2 Đặc điểm riêng của từng ngành

a) Ngành nội thương: Ngày nay vai trò của nội thương nói chung và ngành bán lẻ nói riêng, mỗi ngày mỗi quan trọng, nhất là trong lúc sức mua của người dân tăng lên. Nền nội thương dựa trên những thủ tục và hình thức khác nhau. Những thủ tục nội thương thông thường là giao phát hàng tại nhà, gói hàng, mở và đóng cửa hàng, quảng cáo và những thủ tục khác.

- Thủ tục giao hàng tận nhà được áp dụng nhiều trong thời gian gần đây, khi người tiêu thụ quá bận việc và ít có thời gian đến các cửa hàng để lựa chọn và mua hàng.

- Thủ tục gói hàng, làm bao bì cũng đóng góp làm tăng giá trị của sản phẩm. Ngày xưa, thường là người mua hàng phải tự gói hàng, ngày nay việc này là của người bán. Để tạo điều kiện thuận lợi cho người mua và người bán hàng, người ta ngày càng cố tìm ra những vật liệu thích hợp để làm bao bì, vừa đẹp hấp dẫn vừa tiện khi mang sách và dễ tiêu hủy sau khi sử dụng.

- Thủ tục liên quan đến thời gian mở cửa hàng cũng làm tăng số lượng hàng bán lên rất nhiều, trước kia thì cửa hàng thường mở cửa theo giờ qui định song ngày nay hầu hết các cửa hàng đều mở cửa theo nhu cầu của người mua.

- Quảng cáo cũng là một thủ tục làm tăng khả năng bán và tăng giá trị sản phẩm, có rất nhiều cách quảng cáo hàng hóa khác nhau để tạo ra lực hấp dẫn người mua và bán được nhiều hàng. Ngoài ra để bán được hàng, người ta còn áp dụng các thủ tục khác như bán hạ giá, tặng quà,...

Để tăng cường khả năng bán hàng, ngoài các thủ tục trên ngành nội thương còn có các hình thức bán hàng phù hợp, hiện đại.

Thường tồn tại hai hình thức bán hàng là cổ điển và hiện đại.

* *Những hình thức cổ điển*, có nhiều loại: cửa hàng tổng hợp, tổng đại lý, cửa hàng bán theo một giá nhất định, bán hàng theo catalog, bán chịu hoặc trả góp.

- Trong cửa hàng tổng hợp: hàng hóa đa dạng, người mua có thể có nhiều lựa chọn, hàng hóa được bán ra với số lượng khá lớn, giá thành rẻ.

- Tổng đại lý là một nơi tập trung hàng, còn bán hàng là các đại lý nhỏ. Bán hàng theo một giá nhất định áp dụng đối với một số hàng hóa nhất định, giá bán hạ hơn bên ngoài rất thuận lợi cho những người bận hoặc ít thời gian đi mua hàng.

- Bán hàng theo catalog là hình thức bán hàng chủ yếu phục vụ cho những người ở xa, ít có điều kiện đi lại chọn hàng.

- Bán chịu hay bán hàng trả góp chủ yếu áp dụng đối với những hàng hóa có giá trị lớn, thích hợp đối với những người không phải thường xuyên có số tiền lớn.

* *Những hình thức bán hàng mới* xuất hiện đó là :

- Các cửa hàng tự chọn (các siêu thị): tại đây mọi người tự chọn hàng hóa mà mình cần mua sau đó mới tính tiền;

- Bán hàng bằng máy tự động: áp dụng đối với những hàng hóa nhỏ, như nước uống, thuốc lá,... giảm bớt chi phí về nhân công bán hàng và thuận lợi cho người mua;

- Bán hàng qua điện thoại, computer, bán hàng trả tiền bằng thẻ tín dụng,

Nói chung, ngày nay để bán được nhiều hàng thì các thủ tục và hình thức bán hàng ngày càng đa dạng, phong phú.

b) *Ngành ngoại thương* : Trong những điều kiện phát triển kinh tế, và nhất là khi quan hệ kinh tế quốc tế ngày càng mở rộng thì đặc điểm phân bố của ngành ngoại thương có những đặc tính: hàng hóa trao đổi ngày càng tăng, cơ cấu hàng hóa trao đổi thay đổi, các khu vực thị trường thay đổi, các phương tiện chuyên chở cũng thay đổi.

- Số lượng, chất lượng hàng hóa trao đổi giữa các nước ngày càng tăng, do nhu cầu tiêu thụ nguyên liệu và sản phẩm của các nước tăng lên.

- Cơ cấu hàng hóa trao đổi cũng đa dạng, và có sự thay đổi đáng kể: trước kia cơ cấu giá trị kim ngạch xuất nhập khẩu trên thị trường thế giới chủ yếu là hàng hóa vật chất thô (nguyên liệu quặng mỏ, hàng nông sản,...), song ngày nay chủ yếu là hàng hóa có đầu tư chất xám nhiều (hàng hóa ngành công nghiệp chế biến cao cấp, hàng hóa tinh vi, chính xác), trao đổi các dịch vụ, lao động, mua bán bất động sản, tài chính, tín dụng. ..

- Các khu vực thị trường mang tính tập trung cao, có qui mô lớn. mở rộng lôi cuốn nhiều nước tham gia và hình thành nhiều thị trường mới và các trung tâm buôn bán điều tiết giá cả một số mặt hàng nhất định.

- Các phương tiện chuyên chở cũng hiện đại, phát triển làm cho giá thành sản phẩm trao đổi cũng hạ, đồng thời số lượng, chất lượng hàng hóa tăng, thời gian giao hàng giảm đi.

c) Ngành du lịch : Do mức sống của người dân các nước tăng, quan hệ quốc tế mở rộng mà ngành du lịch ngày nay cũng có nhiều đặc điểm mới.

- Trước hết là số lượng khách du lịch ngày càng tăng (khoảng 10% hàng năm).

- Số lượng ngoại tệ mà các nước có ngành du lịch phát triển thu vào cũng tăng, đối với nhiều nước đây là nguồn thu chủ yếu trong tổng sản phẩm quốc dân của mình.

- Song song với tăng số khách du lịch là các vùng du lịch ngày càng tăng, trước kia chỉ tập trung tại một số nước có các dịch vụ du lịch phát triển (chủ yếu là các nước công nghiệp phát triển) hay tại các nước có các danh lam thắng cảnh nổi tiếng, song hiện nay hầu như nước nào cũng phát triển ngành du lịch của mình, bằng các cách tổ chức hình thức du lịch khác nhau để hấp dẫn khách.

- Hình thức du lịch cũng khá đa dạng, từ du lịch tham quan các danh lam thắng cảnh đến du lịch đến các vùng xa lạ, hẻo lánh; du lịch miền núi đến du lịch đường sông, đường biển; du lịch theo từng đoàn hay du lịch cá nhân, du lịch cao cấp đến du lịch bình dân....

d) Các ngành dịch vụ khác : Do tiến bộ của khoa học kỹ thuật, do nhu cầu của con người đa dạng về sản phẩm vật chất lẫn sản phẩm tinh thần, mà ngày nay rất nhiều loại hình dịch vụ mới xuất hiện.

Chúng bao gồm các hoạt động mua bán, trao đổi, sang nhượng, tư vấn, đại lý,...nhất là các loại dịch vụ liên quan đến khoa học kỹ thuật.

- Dịch vụ mua bán giấy phép (licence), mua bán phát minh, sáng kiến khoa học kỹ thuật hàng năm cũng đem lại hàng chục triệu USD.

- Các dịch vụ về tư vấn kỹ thuật, chuyển giao công nghệ, đào tạo tăng nghề, môi giới bất động sản, các dịch vụ về bảo hiểm cũng đa dạng: bảo hiểm thân thể, bất động sản, giao thông, tài chính.

- Dịch vụ cho vay vốn, đầu tư vốn....

IX.4 TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN, PHÂN BỐ CỦA NGÀNH Ở VIỆT NAM

IX.4.1 Tình hình ngành nội thương

Tại nước ta hiện nay, ngành nội thương là ngành phục vụ các nhu cầu thiết yếu của người dân về mọi sản phẩm xã hội : lương thực, thực phẩm, quần áo may mặc, vật liệu xây dựng, đồ dùng gia đình,... Hệ thống tổ chức là các cửa hàng mua bán của Nhà nước, các cửa hàng mua bán của các hợp tác xã và của tư nhân.

Trong những năm trước, do nền kinh tế còn bao cấp thì tỷ trọng hàng hóa bán ra từ các cửa hàng của Nhà nước và tập thể (hợp tác xã mua bán) chiếm một tỷ trọng lớn, song sau này tỷ trọng đó giảm dần, nhường chỗ cho khu vực tư nhân và hiện nay phần lớn hàng hóa bán lẻ trong nội thương là của tư nhân.

Cấu hàng hóa bán lẻ của nội thương

	Tổng số	Quốc doanh	Tập thể	Tư nhân
1980	100,0	29,2	8,3	62,5
1985	100,0	40,7	12,9	46,4
1990	100,0	30,4	2,7	66,9
1991	100,0	26,9	2,0	71,1
1992	100,0	24,2	1,1	74,7
1993	100,0	21,4	0,8	77,8

IX.4.2 Tình hình ngành ngoại thương

Đánh giá về sự phát triển ngoại thương của Việt Nam, chúng ta thấy ngành ngoại thương đang có sự chuyển biến khá lớn về tốc độ phát triển xuất khẩu, cơ cấu ngành hàng xuất khẩu cũng thay đổi.

• Hàng năm kim ngạch xuất khẩu đều gia tăng, mặc dù tốc độ tăng không đều (có những năm giảm) :

Đánh giá mức tăng trưởng xuất khẩu

Mức tăng	87/86	88/87	89/88	90/89	91/90	92/91	93/92
Tuyệt đối	+65,2	+184,2	+907,6	+458	-384	+480	+1300
%	+108	+121,5	+187,4	+123	+84	+122	+125

• Hàng xuất khẩu của nước ta hiện nay chủ yếu là những sản phẩm sơ cấp (thô hoặc sơ chế) những thành phẩm có hàm lượng nguyên liệu và lao động cao là những hàng truyền thống từ nhiều năm nay, gồm hàng nông lâm, hải sản, hàng tiêu dùng thuộc các ngành công nghiệp thực phẩm và công nghiệp nhẹ, hàng thủ công mỹ nghệ.

• Trong thời kỳ 1986-1993, hàng nông lâm sản chiếm 56% kim ngạch xuất khẩu, hàng công nghệ nhẹ chiếm 20%, hàng thủ công mỹ nghệ chiếm 10%, khoáng sản (chủ yếu là dầu thô) chiếm 14%.

Các mặt hàng xuất khẩu chủ đạo của Việt Nam trong mấy năm gần đây

	1989	1990	1991	1992	1993
Dầu thô - ngàn tấn	1514	2617	3917	5446	6210
Than đá - ngàn tấn	579	788	1173	1623	1870
Hàng may mặc-Tr.R & USD	141	214	116	190	200
Hàng mỹ nghệ - Tr. R&USD	54	44	10	14	20

Gạo - ngàn tấn	1420	1624	1033	1946	1700
Hải sản - ngàn tấn	47	44	57	62	70

• Thị trường xuất nhập khẩu của Việt Nam với các nước cũng thay đổi khá lớn, nếu trước kia chủ yếu là từ các nước khu vực 1 (các nước xã hội chủ nghĩa cũ), thì sau này giá trị hàng hóa xuất nhập khẩu lại từ các nước khu vực 2 (các nước phương Tây). Một số thị trường quan trọng của Việt Nam hiện nay và trong tương lai là : các nước ASEAN, Nhật Bản, các nước EEC, các nước SNG, Hoa kỳ....

IX.4.3 Các ngành dịch vụ

Trong những năm gần đây sự phát triển mạnh mẽ và sự bùng nổ các ngành dịch vụ trên thế giới tác động rất lớn tới sự hình thành các loại hình dịch vụ và sự phát triển dịch vụ tại nước ta. Trước hết phải nói đến ngành du lịch. Do có sự đầu tư và khuyến khích của Nhà nước, mà mấy năm gần đây ngành du lịch có những bước tiến đáng kể về số lượng khách đến và đặc biệt là khách từ các nước khu vực Đông Nam á và phương Tây.

Số lượng khách du lịch vào Việt Nam hàng năm (Ngàn người)

1990	1991	1992	1993
280	300	440	670

Trong số 670 ngàn khách du lịch đến Việt Nam năm 1993 có đến 517 ngàn du khách nước ngoài, chiếm tỷ lệ 77% và 153 ngàn là Việt Kiều về thăm đất nước, chiếm 23%. Trong số khách nước ngoài thì chủ yếu từ Đài Loan, Pháp, Nhật, Mỹ, Anh, Hồng Kông, Thái Lan và Trung Quốc, chiếm đến 55 % tổng số du khách. Theo dự đoán, trong những năm tới lượng du khách đến Việt Nam sẽ tăng đến 1 triệu người mỗi năm và sẽ đem đến cho đất nước số thu nhập lớn. Ngoài ra các ngành dịch vụ khác cũng khá phát triển như các dịch vụ trao đổi sức lao động, cho thuê nhà,...

Song nói chung muốn cho các ngành dịch vụ của nước ta phát triển và đem lại hiệu quả (nhất là ngành du lịch) thì chúng ta phải có những chính sách phù hợp và cải tiến phong cách dịch vụ, thay đổi về chính sách thuế, thủ tục hành chính,...



CHƯƠNG X . CÁC VÙNG KINH TẾ LỚN Ở VIỆT NAM

X.1 KHÁI QUÁT VỀ LỊCH SỬ PHÂN VÙNG KINH TẾ Ở NƯỚC TA

Ngay từ thế kỷ thứ 15, mặc dù đất nước ta chưa rộng và hoàn chỉnh như ngày nay, song đã có nhiều nhà bác học đã đề cập đến vấn đề phân chi đất nước ra các vùng.

Đáng kể nhất là các nhà bác học Nguyễn Trãi, với tác phẩm "Dư địa chí": mô tả các vùng, đề cập tới vị trí địa lý, ranh giới, quy mô lãnh thổ, tổ chức xã hội, tình hình kinh tế với những nét đặc thù riêng.

Sau này vào giữa thế kỷ XVIII, nhà bác học lỗi lạc Lê Quý Đôn cũng đã xây dựng bản đồ Việt Nam, trên đó có sự phân chia các vùng. Đặc biệt là vùng Thuận Hóa - Quảng Nam. Trong đó ông đề cập đến quá trình hình thành, sự biến động về tự nhiên, kinh tế một cách khá tỉ mỉ.

Sang thế kỷ 19 và đến 1954, đã xuất hiện nhiều công trình nghiên cứu của các học giả Việt Nam và nước ngoài (đặc biệt là người Pháp) đã đề công nghiên cứu và phân chia đất nước ra các vùng kinh tế riêng biệt. Trong đó, các vùng được nghiên cứu khá kỹ về điều kiện tự nhiên, tài nguyên và dân cư. Song nói chung các cách nghiên cứu, cũng như sự phân chia các vùng kinh tế còn mang tính chủ quan của các nhà nghiên cứu, hoặc mang tính phân chia quyền lực.

Song này, khi đất nước được hoàn toàn thống nhất, thì nhiệm vụ đặt ra cho sự phân vùng kinh tế càng cần thiết, nhất là làm sao sử dụng và phát triển một cách tốt nhất nguồn tài nguyên thiên nhiên, nguồn nhân lực của đất nước. Chính vì vậy, đã xuất hiện nhiều dự án phân vùng kinh tế. Song rất tiếc, cho đến nay chúng ta cũng chưa có một dự án phân vùng kinh tế duy nhất.

Có 3 dự án phân vùng kinh tế mà chúng ta thấy là hợp lý :

❑ *Dự án 4 vùng kinh tế* , gồm :

1. Vùng kinh tế Bắc Bộ
2. Vùng kinh tế Bắc Trung Bộ
3. Vùng kinh tế Nam Trung Bộ
4. Vùng kinh tế Nam Bộ

❑ *Dự án 8 vùng kinh tế* , gồm :

1. Vùng kinh tế Đông Bắc Bắc bộ
2. Vùng kinh tế Tây Bắc Bắc bộ

3. Vùng kinh tế Đồng bằng sông Hồng
4. Vùng kinh tế Bắc Trung Bộ
5. Vùng kinh tế Duyên Hải Nam Trung bộ
6. Vùng kinh tế Tây Nguyên
7. Vùng kinh tế Đông Nam Bộ
8. Vùng kinh tế Đồng bằng sông Cửu long

□ Dự án 5 vùng kinh tế , gồm :

1. Vùng kinh tế Đông Bắc bộ
2. Vùng kinh tế Tây Nam Bắc bộ
3. Vùng kinh tế Trung bộ
4. Vùng kinh tế Đông Nam bộ
5. Vùng kinh tế Tây Nam bộ

Do không có điều kiện nghiên cứu kỹ về các dự án phân vùng kinh tế, xem xét các mặt ưu, nhược điểm của chúng, chúng ta chỉ xem xét việc phân chia vùng kinh tế theo dự án 5 vùng.

X.2 ĐẶC ĐIỂM CHUNG VỀ CÁC VÙNG KINH TẾ LỚN ở việt nam

□ *Vùng I* : Các tỉnh và thành phố Đông Bắc Bắc Bộ, bao gồm các tỉnh Lạng Sơn, Cao Bằng, Bắc Thái, Hà Bắc, Quảng Ninh, Hải Hưng, Thái Bình (7 tỉnh) và thành phố lớn Hải Phòng. Trung tâm vùng: thành phố Hải Phòng.

□ *Vùng II* : Các tỉnh và thành phố Tây Nam Bắc Bộ, bao gồm thành phố lớn - Thủ đô Hà Nội và 12 tỉnh Lào Cai, Sơn La, Lào Cai, Yên Bái, Hà Giang, Tuyên Quang, Vĩnh Phú, Hà Tây, Hoà Bình, Nam Hà, Ninh Bình và Thanh Hóa. Trung tâm vùng : thành phố Hà Nội.

□ *Vùng III* : 13 tỉnh Trung Bộ, bao gồm : Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên - Huế, Quảng Nam - Đà Nẵng, Gia Lai, Kon Tum, Quảng Ngãi, Bình Định, Đắc Lắc, Phú Yên, Khánh Hòa. Trung tâm vùng: Đà Nẵng.

□ *Vùng IV* : Thành phố Hồ Chí Minh và 9 tỉnh Đông Nam Bộ là Sông Bé, Lâm Đồng, Ninh Thuận, Bình Thuận, Tây Ninh, Đồng Nai, Long An, Tiền Giang và Bà Rịa - Vũng Tàu. Trung tâm vùng: TP HCM.

□ *Vùng V* : Các tỉnh Tây Nam Bộ, gồm An Giang, Cần Thơ, Sóc Trăng, Vĩnh Long, Trà Vinh, Kiên Giang, Minh Hải, Bến Tre, Đồng Tháp (9 tỉnh). Trung tâm vùng: Cần Thơ.

Tóm lược 5 vùng kinh tế lớn của Việt Nam

Tên vùng	Diện tích	Dân số	Số vùng	TP trung
----------	-----------	--------	---------	----------

	(ngàn Km ²)	(triệu người)	cấp 2 (tỉnh, Tp lớn)	tâm vùng
I.Đông Bắc Bắc Bộ	40	10,5	8	Hải Phòng
II.Tây Nam Bắc Bộ	85	16,0	13	Hà Nội
III.Trung Bộ	122	13,5	13	Đà Nẵng
IV.Đông Nam Bộ	52	12,5	10	TP HCM
V.Tây Nam Bộ	33	12,0	9	Cần Thơ
Cả nước	332	64,5	53	

X.3 Đặc điểm từng vùng kinh tế lớn ở Việt Nam

X.3.1 Vùng I

- Diện tích : 40 ngàn km²
- Dân số : 10,5 triệu người

Các đơn vị lãnh thổ thuộc vùng này gắn bó với nhau bởi nhiều mối liên hệ về mặt, và đã sơ bộ hình thành một tổng thể sản xuất lãnh thổ vùng Đông Bắc Bắc bộ.

* *Tài nguyên chính*: than, sắt, kim loại màu, đá vôi, cao lanh, dầu lửa, gỗ, tre, nứa, muối biển, thủy sản, tài nguyên du lịch nghỉ mát, chữa bệnh; khí hậu cận nhiệt, nhiệt độ trung bình năm là 22,3oC, đất canh tác không nhiều (13,5% cả nước), đất trồng cây lâu năm ít (9,5%), nhiều núi và đồi trọc feralitic nặng, nhiều hồ, sa nhân, chè, thuốc lá, hoa quả...Bờ biển dài khoảng 350km, thêm lục địa mở rộng, nhiều vụng, vịnh hải đảo.

* *Dân cư và nguồn nhân lực*: 16% dân số cả nước, mật độ cao trên trung bình, chênh lệch khá lớn về dân cư trong vùng: Thái Bình có mật độ là 1085 ng/km² trong khi Cao Bằng là 67 ng/km². Các khu vực tập trung lao động công nghiệp là Bắc Thái, Hải Phòng (32% dân số là nhân khẩu thành thị), Quảng Ninh (43% là nhân khẩu thành thị).

* *Công nghiệp*: Vùng có nhiều xí nghiệp lớn vào bậc nhất của cả nước: các xí nghiệp khai thác than, xí nghiệp liên hợp luyện gang thép Thái Nguyên, nhiệt điện Ung Bí, Phả Lại, cơ khí Duyên Hải, đóng tàu Bạch Đằng, phân đạm Hà Bắc, xi măng Hải Phòng, sứ Hải Dương, chiếm gần 30% tổng số công nhân viên sản xuất công nghiệp của cả nước, với 95% sản lượng than cả nước, 90% sản lượng gang thép, 50% nhiệt điện và xi măng. Ngoài 2 tỉnh công nghiệp chuyên môn hóa

lớn có ý nghĩa cả nước là Quảng Ninh (than và nhiệt điện) và Bắc Thái (luyện kim đen) còn có trung tâm đầu mối công nghiệp lớn là Hải Phòng, thành phố lớn thứ 3 cả nước về dân số, công nghiệp, với gần 100 xí nghiệp, trong đó có 1/3 các xí nghiệp quy mô lớn, thuộc Trung ương quản lý. Các xí nghiệp ở Hải Phòng chủ yếu thuộc các ngành cơ khí, vật liệu xây dựng, chế biến hàng xuất khẩu (cá hộp Hạ Long, nhựa Tiên Phong, len, dệt thảm len, cói, may mặc...) Sau Hải Phòng còn có 4 trung tâm dân cư thành thị có dân số trên dưới 10 vạn là thành phố Thái Nguyên (14 vạn) và các thị xã Hòn Gai, Cẩm Phả, Hải Dương.

* *Về nông nghiệp*: vùng có mức bình quân về lương thực trên trung bình của cả nước với tỷ lệ lúa và hoa màu trung bình. Nhóm chiếm gần 80% sản lượng đay, hơn 30% sản lượng cói cả nước, 24% ngô, hơn 60% khoai tây, 1/3 rau các loại, 35% trâu, 26% số heo.

* *Giao thông vận tải* : Vùng có giao thông vận tải sắt, thủy, bộ phát triển toàn diện và cân đối: khối lượng hàng hóa luân chuyển do vận tải địa phương thực hiện chiếm 27% tổng khối lượng hàng hóa luân chuyển của các địa phương trên cả nước, 430km đường xe lửa và nhiều cảng, như Hải Phòng, Hòn Gai, Cẩm Phả (cửa Ông). Toàn bộ hệ thống sông Thái Bình nằm trên lãnh thổ của vùng. Các đường quốc lộ số 2, 3,4,5,10 nối liền tất cả các tỉnh và thành phố nằm trong vùng với nhau.

* *Ngành chuyên môn hóa chính*: khai thác than nhiệt điện, luyện kim đen và màu, vật liệu xây dựng, sành sứ, chế biến nông hải sản, dệt may xuất khẩu, cơ khí đóng tàu, cơ khí mỏ, sửa chữa dân dụng, cơ khí nông cụ, lương thực, chè, thuốc lá,...

* *Các trung tâm công nghiệp* : Trung tâm công nghiệp có sức hút mạnh: Hải Phòng, Thái Nguyên.

* *Các chu trình động lực sản xuất chính* :

- Chu trình khai thác và chế biến năng lượng (than đá- nhiệt điện), hóa than.
- Chu trình khai thác và chế biến quặng mỏ kim loại - cơ khí.
- Chu trình chế biến nông hải sản - lương thực - thực phẩm.

Nhận xét chung về vị trí của vùng: mạnh cả về công và nông nghiệp, vận tải, phát triển tương đối sớm, chuyên môn hóa và phát triển tổng hợp khá phong phú, có vị trí quan trọng về quân sự. Hải Phòng vừa là cảng chung của cả nước vừa là quân cảng. Thái Bình và Hải Hưng là kho quân lương cho cả vùng, cung cấp lao động cho công nghiệp lớn của vùng và cung cấp nhân lực cho quân đội khi có chiến tranh xảy ra.

X.3.2 Vùng II

- Diện tích : 85 ngàn km²
- Dân số : 16 triệu người

Các lãnh thổ thuộc nhóm vùng này gắn bó với nhau trước hết bởi toàn bộ hệ thống sông Hồng, hệ thống thủy văn có ảnh hưởng to lớn tới mọi hoạt động

sản xuất và sinh hoạt xã hội của các đơn vị lãnh thổ này, bước đầu hình thành một TPK to lớn.

* *Tài nguyên chính*: thủy năng, sắt, đồng, chì, crôm, apatit, pyrit, gỗ, tre, nứa, chè, rau quả, muối biển, đồng cỏ chăn thả, thủy sản, dừa, quế, cây công nghiệp lâu năm (18% diện tích cây lâu năm của cả nước), khí hậu cận nhiệt đới pha ôn đới trên núi cao, địa hình phức tạp, núi cao, sông sâu, hiểm trở, dự trữ thủy năng lớn nhất.

* *Dân cư và nhân lực*: vùng có số dân lớn nhất, chiếm 1/4 dân số cả nước, mật độ đứng thứ tư trong số 5 nhóm nhưng phân bố rất chênh lệch trong nội bộ nhóm: Nam Hà trên 800 người/km², Lai Châu 26 người/km² (độ chênh: 1/30). Gần 2/3 dân số tập trung ở các tỉnh đồng bằng phía Đông Nam: Hà Nội, Thanh Hóa và Nam Hà đều có dân số trên dưới 3 triệu người.

* *Công nghiệp*: Vùng này có nhiều xí nghiệp công nghiệp lớn, trong đó có nhiều xí nghiệp qui mô lớn, thiết bị hiện đại, thuộc loại các xí nghiệp đầu ngành như:

- Về cơ khí có Công cụ số 1, Trần Hưng Đạo...
- Về hóa chất có các xí nghiệp Apatit Lào Cai, Xupe phốt phát Lâm Thao, cao su sao Vàng, dược phẩm I Hà Nội,
- Ngành dệt có các xí nghiệp dệt Nam Định, dệt 8-3, dệt Vĩnh Phú, nhà máy giấy Bãi Bằng...
- Vùng chiếm số lượng công nhân viên làm việc trong các xí nghiệp công nghiệp lớn nhất trong 5 vùng (35% tổng số); với thủy điện Thác Bà và Hoà Bình, vùng sẽ trở thành vùng mạnh nhất về sản lượng thủy điện và có các trung tâm, đầu mối công nghiệp quan trọng có ý nghĩa cả nước hoặc cả miền.

• **Các trung tâm đầu mối công nghiệp đó là :**

□ *Hà Nội*: Trung tâm hành chính, chính trị - văn hóa của cả nước, đồng thời là trung công nghiệp, thương mại, du lịch và giao thông vận tải - thông tin liên lạc của các tỉnh phía Bắc.

□ *Nam Định*: Trung tâm công nghiệp dệt lớn nhất của cả nước với liên hợp các xí nghiệp dệt Nam Định, với số lượng công nhân lên tới trên 1 vạn người, hàng năm sản xuất ra trên 50 triệu mét vải. Cùng với một số nhà máy dệt khác trong vùng, số lượng vải dệt ra hàng năm ở đây chiếm tới 37 % số lượng vải của cả nước.

□ *Việt Trì*: Là một trung tâm công nghiệp quan trọng có ý nghĩa toàn miền Bắc, hoàn toàn mới được xây dựng từ những năm 60. Do gần nguồn nguyên liệu, gần nguồn nước và giao thông vận tải thủy bộ nên tại đây hình thành trung tâm công nghiệp hóa chất lớn của cả nước, đồng thời cũng là trung tâm chế biến gỗ giấy lớn của cả nước.

Vùng còn chiếm trên 1/2 sản lượng chè chế biến, 36% sản lượng thuốc lá điếu và 35% sản lượng đường.

* *Về nông nghiệp* : vùng chiếm hơn 60% diện tích đồng cỏ chăn thả cả nước với 30% số trâu bò cả nước và 11% số đầu heo, 39% sản lượng khoai tây, 1/3 sản lượng rau các loại, 55% sản lượng bông, 42 % sản lượng cói. Các khu vực chè nổi tiếng như ở Phú Thọ, Yên Bái, Sơn La, Nghĩa Lộ, Mộc Châu, Phong Thổ (Lai Châu).

* *Giao thông vận tải*: khá phát triển với đủ các loại hình : đường sắt, đường bộ - ô tô, đường thủy và đường hàng không. Đặc biệt là có sân bay quốc tế Nội Bài.

* *Các ngành chuyên môn hóa chính*: cơ khí chế tạo, cơ khí chính xác, thủy điện, dệt may, hóa chất, chế biến chè, cơ khí giao thông vận tải, hàng tiêu dùng, dịch vụ du lịch.

* *Các chu trình sản xuất chính* đang và sẽ hình thành :

- Chu trình thủy lợi kỹ thuật dựa trên nguồn thủy năng to lớn, sử dụng tổng hợp sức nước hệ thống sông Hồng.
- Chu trình hóa học kim loại màu dựa trên cơ sở thủy điện rẻ.
- Chu trình chế biến các sản phẩm nhiều thành phần (cơ điện, ô tô, máy kéo, máy chính xác, điện tử, tơ sợi, da tổng hợp...).
- Chu trình hóa học quặng mỏ dựa trên cơ sở hóa luyện pyrit, apatit, photpho, muối biển...
 - Chu trình hóa học gỗ giấy, xenlulô.
 - Chu trình chế biến các sản phẩm chăn nuôi và trồng trọt.
 - Chu trình chế biến các sản vật biển.

Nhận định chung: vùng II giữ vị trí quan trọng về công nghiệp (30% giá trị GDP cả nước); lương thực và vận tải về cơ bản đã phát triển gần tương ứng với trình độ chung và mức bình quân của cả nước. Tại đây có trung tâm kinh tế, văn hóa, chính trị lớn, là chiếc nôi của cả nước và toàn dân tộc. Trong phạm vi vùng, sự phân bố sản xuất và dân cư còn chênh lệch nhiều (giữa Tây Bắc và Đông Nam).

X.3.3 Vùng III

- Diện tích : 122 ngàn km²
- Dân số : 13,5 triệu người

Các đơn vị lãnh thổ thuộc vùng này có nhiều điểm đặc trưng giống nhau về tự nhiên, dân cư, lịch sử, xã hội và kinh tế.

* *Tài nguyên chính*: quặng sắt, than, kim loại màu, cát trắng, gỗ tre nứa, hải sản; khí hậu, nhiều đất trồng cây công nghiệp lâu năm (khoảng 15% cả nước, với cà phê, chè, cao su, cam, hồ tiêu), đất canh tác chiếm 18% cả nước. Bờ biển nhiều vùng vịnh kín gió và nơi nghỉ mát, du lịch.

* *Dân cư và nguồn nhân lực*: thưa dân nhất, chiếm gần 20% dân số, mật độ trung bình của cả nước, chưa có những nơi tập trung dân với trung tâm có sức hút mạnh, nhưng có nhiều trung tâm vừa mới phát triển, có sức hút trung bình nằm rải rác đều theo chiều dài của vùng: Vinh, Huế, Đà Nẵng, Nha Trang.

* *Về công nghiệp* : có nhiều xí nghiệp công nghiệp, song đa số là các xí nghiệp vừa và nhỏ, do địa phương quản lý. Chủ yếu thuộc các ngành khai thác và chế biến nông lâm sản, hải sản.

* *Về nông nghiệp* : chiếm hơn 40% khối lượng hải sản khai thác của cả nước, 1/3 sản lượng màu (chủ yếu là khoai lang và sắn), 1/4 sản lượng bông, v.v.

* *Giao thông vận tải*: phát triển toàn diện với hai tuyến đường bộ và một tuyến đường sắt chạy suốt dọc lãnh thổ vùng và nhiều tuyến đường cắt ngang nối vùng duyên hải với các vùng núi và cao nguyên; đường biển phát triển với nhiều hải cảng tốt (Cửa Lò, Bến Thủy, Sông Gianh, Đà Nẵng, Qui Nhơn, Cam Ranh, Nha Trang và đặc biệt là cảng dầu khí tương lai Dung Quất), nhiều sân bay, khi cần có thể tổ chức các đường bay nối với các vùng khác trong nước.

* *Ngành chuyên môn hóa chính*: khai thác gỗ, khai thác và chế biến hải sản, đường mía, cà phê, dứa, cam (mức độ còn mờ nhạt).

* *Các chu trình* mới hình thành, có khả năng phát triển :

- Chu trình khai thác và chế biến hải sản
- Chu trình khai thác và chế biến gỗ
- Chu trình chế biến cây công nghiệp nhiệt đới và nông sản
- Chu trình khai thác than - nhiệt điện - hóa than đá
- Chu trình kim loại đen
- Chu trình hóa lọc dầu khí (tại Dung Quất - Vạn Tường)

Nhận định chung: yếu kém về công nghiệp, có nhiều trung tâm nhưng chưa phát triển, và bao gồm những bộ phận lãnh thổ hẹp ngang, kéo dài bị cắt xẻ bởi các đèo ngang và sông, nên sự liên hệ giữa các vùng không phong phú và chặt chẽ lắm. Vì vậy các tỉnh Thanh Hóa, Lâm Đồng, Ninh Thuận, Bình Thuận có xu hướng quay lưng lại với vùng II là một tất yếu. Trong các trung tâm của vùng III thì Đà Nẵng có nhiều triển vọng tạo sức hút lớn, gắn bó với các đơn vị lãnh thổ của vùng thành một khối kết hợp sản xuất lớn.

Toàn vùng có một hệ thống giao thông vận tải thủy bộ liên mạch cũng là một yếu tố tạo thuận lợi cho sự kết hợp và liên hệ giữa các bộ phận lãnh thổ trong vùng với nhau.

X.3.4 Vùng IV

- Diện tích : 52 ngàn km²
- Dân số : 12,5 triệu người

* *Tài nguyên chính*: dầu lửa, bô xít, gỗ, bông, cao su, chè, cà phê, dứa, mía, dứa, chổi, chanh, cam,...đất trồng cây lâu năm nhiều nhất trong các nhóm (39% của cả nước), khí hậu nhiệt đới cận xích đạo, nóng quanh năm, nắng nhiều, nhiệt độ trung bình hàng năm trên 27°C, hải sản khá phong phú.

* *Dân cư và nguồn nhân lực*: chiếm 20% dân số cả nước, có mật độ vừa phải, dồi dào nhân lực thuộc các ngành công nghiệp chế biến, vận tải và dịch vụ, công nhân lành nghề về cơ khí, điện máy.

Thành phố Hồ Chí Minh là trung tâm lớn có sức hút mạnh bao trùm toàn bộ vùng lãnh thổ này. Các trung tâm vừa: Biên Hòa, Vũng Tàu.

* *Về công nghiệp* : nơi tập trung nhiều nhất các xí nghiệp công nghiệp so với các vùng khác trong cả nước với đủ các ngành, đặc biệt là các lãnh vực công nghiệp chế biến: chế biến hàng tiêu dùng (giấy, dệt, sữa, đồ nhựa, hàng cơ khí...), các xí nghiệp chế tạo động cơ, lắp ráp máy móc, xi măng, đóng tàu... với hai trung tâm công nghiệp đáng chú ý là :

□ *Thành phố Hồ Chí Minh* là địa khu dẫn đầu cả nước về số lượng các xí nghiệp sản xuất (1/2 số lượng xí nghiệp của vùng), với 80% giá trị sản lượng công nghiệp là hàng tiêu dùng. Nhiều xí nghiệp có qui mô khá lớn và tạo ra nhiều sản phẩm có giá trị cao (kể cả xuất khẩu), song hầu hết các xí nghiệp này nằm trong nội thành, nguyên liệu nhập, các cơ sở sản xuất hầu như độc lập với nhau, nằm vào các khu đông dân cư thường gây ô nhiễm và cản trở giao thông vận tải trong nội thành.

□ *Trung tâm công nghiệp Biên Hòa (Đồng Nai)*: rộng trên 300ha, do tổ chức SONADEZI khởi công xem xét xây dựng mặt bằng và cấu trúc hạ tầng vào năm 1964, sau đó cho các chủ tư nhân thuê để xây dựng các xí nghiệp sản xuất các mặt hàng: giấy, đường, thủy tinh, luyện kim, cơ khí và gần đây là Trung tâm công nghiệp Biên Hòa thứ 2 cũng được xây dựng như mô hình cũ nằm đối diện bên kia xa lộ, đây cũng là trung tâm công nghiệp quan trọng. Hai trung tâm công nghiệp này đều có tận dụng những ưu điểm sẵn có là nguồn nhân lực dồi dào có tay nghề, thuận lợi về giao thông vận tải (đường bộ, đường thủy), gần Sài Gòn (trung tâm khoa học-kỹ thuật - kinh tế và thương mại lớn của Việt Nam).

* *Về nông nghiệp* : mạnh về rau đậu, cây ăn trái, cây công nghiệp (như cà phê, tiêu, điều, mía, thuốc lá, cao su...)

* *Giao thông vận tải*: phát triển toàn diện gồm đủ loại phương tiện vận tải: thủy, bộ, đường sắt và hàng không. Khối lượng hàng hóa luân chuyển hàng năm do vận tải địa phương thực hiện chiếm 28% tổng khối lượng hàng hóa do các địa phương cả nước.

* *Ngành chuyên môn hóa chính*: cơ khí hệ thống thủy bộ, cơ khí chính xác, cơ khí điện tử, nông cụ, hàng tiêu dùng, dệt-da-may, chế biến thực phẩm, hóa-dược, dịch vụ du lịch...trồng cây ăn trái nhiệt đới, chăn nuôi và trong tương lai: hóa dầu, luyện nhôm.

* *Các chu trình động lực sản xuất chính*:

- Chu trình chế biến các sản phẩm nhiều thành phần (cơ khí)
- Chu trình công nghiệp cao su, dầu thực vật.
- Chu trình chế biến hải sản
- Chu trình hóa dầu - khí

Nhận định chung: vùng có công nghiệp phát triển mạnh nhất với 35% GDP cả nước, có tiềm năng về thiết bị - kỹ thuật và nguồn nhân lực lành nghề, có mạng lưới giao thông vận tải phát triển mạnh, song lại thiếu nguyên liệu, nhiên liệu-năng lượng hạn chế.

Tại đây có thể hình thành các trục tam giác phát triển như: Sài Gòn - Biên Hòa - Vũng Tàu, công nghiệp và du lịch, hay Dalat - Sài Gòn - Vũng Tàu, du lịch - công nghiệp - thương mại dịch vụ.

X.3.5 Vùng V

- Diện tích : 33 ngàn km²
- Dân số : 12 triệu người

Các tỉnh trong nhóm này có nhiều yếu tố tự nhiên, dân cư, lịch sử, xã hội và kinh tế tương đồng: đó là vùng châu thổ phù sa mới bồi đắp của sông Cửu Long và mới được khai thác.

* *Tài nguyên chính* : dầu lửa (ngoài thêm lục địa), đất phù sa mới phì nhiêu chiếm hơn 30% diện tích canh tác cả nước, còn có khả năng tăng vụ thâm canh, hải sản phong phú, than bùn, than được và sú vẹt.

* *Dân cư và nguồn nhân lực:* chiếm 18% dân số cả nước, có mật độ dân cư trung bình cao (360% người/km²), phân bố khá đều trong vùng, độ chênh tối đa về mật độ trong vùng không tới 1:3. Còn có khả năng đưa thêm dân từ vùng khác tới, dân số toàn vùng năm 2000 có thể tăng lên 16 triệu với mật độ trung bình 500người/km². Các trung tâm có sức hút trung bình : Cần Thơ, Vĩnh Long, Sa Đéc.

* *Về công nghiệp* : các xí nghiệp công nghiệp trong vùng đều là các xí nghiệp có qui mô vừa và nhỏ do địa phương quản lý. Sản phẩm công nghiệp chủ yếu là chế biến lương thực thực phẩm, hàng tiêu dùng, chế biến hải sản, vật liệu xây dựng và tập trung tại các thành phố và thị xã trong vùng.

* *Về nông nghiệp* : ưu thế mạnh của cả nước, mặc dầu diện tích tự nhiên nhỏ nhất, nhưng lại chiếm gần 40% tổng diện tích canh tác lúa của cả nước, nếu chỉ tính riêng diện tích lúa một vụ thì chiếm tới 50% tổng diện tích lúa một vụ của cả nước, 20% diện tích cây lâu năm, ngoài ra còn có đậu tương, mía, đánh bắt hải sản, chăn nuôi. Có triển vọng về đay, dừa, cây ăn trái.

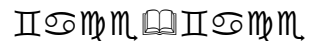
* *Giao thông vận tải:* chủ yếu là đường sông, kết hợp giao thông thủy ven biển. Đường bộ khá phát triển song chất lượng và lưu hành còn kém (do ảnh hưởng của kênh rạch, địa chất). Khối lượng hàng hóa luân chuyển do vận tải thủy chiếm ưu thế.

* *Ngành chuyên môn hóa chính:* Chuyên canh cây lương thực, chế biến lương thực, nuôi trồng và chế biến thủy sản, sản xuất và đóng hộp các loại cây ăn trái nhiệt đới.

* *Các chu trình động lực chính* :

- Chu trình chế biến lương thực: gạo, bắp
- Chu trình chế biến thủy sản
- Chu trình chế biến hàng nông sản.

Nhận định chung : công nghiệp trong vùng phát triển yếu do tài nguyên không sẵn, vùng có thể trở thành vùng chuyên canh về cây lương thực, cây ăn trái và nuôi trồng, chế biến thủy sản.



TÀI LIỆU THAM KHẢO



1. Trần Đình Gián (chủ biên): *Địa lý Việt Nam*, Nhà xuất bản KHXH - Hà Nội 1990.
2. Nguyễn Trọng Điều, Vũ Xuân Thảo: *Địa lý kinh tế Việt Nam*, Tập 1&2, NXB Giáo dục - Hà Nội 1983, 1984.
3. Lê Bá Thảo : *Thiên nhiên Việt nam*, Nhà xuất bản KHKT - Hà Nội 1990.
4. Văn Thái: *Địa lý kinh tế Việt nam*, Trường ĐHKT Tp. Hồ Chí Minh - 1994.
5. Tổng cục Thống kê: *Niên giám thống kê Việt nam 1993*, Nhà Xuất Bản Thống kê, Hà nội - 1994.
6. Saigon Time Club : *Tuần san Kinh tế Sài gòn*, Tp HCM : 1992 - 1995.

